phan khôi

CHƯƠNG DÂN THI THOẠI



NHÀ XUẤT BẢN
ĐÀ NẴNG
1996

CHƯƠNG DÂN THI THOẠI

CHƯƠNG DÂN THI THOẠI

Nguyên danh "NAM ÂM THI THOẠI"



NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG
1996



Phan Khôi
1887 - 1959

GIỚI THIỆU TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

I. CON NGƯỜI VÀ BỐI CẢNH XÃ HỘI.

Ông Phan Khôi (1887 - 1959) là một nhà báo, một nhà luận lý học và học giả nổi tiếng.

Ông sinh ngày 20 tháng 8 năm Đinh Hợi (1887) tại làng Bảo An (nay thuộc xã Điện Quang (Gò Nổi) huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (Quảng Nam - Đà Nẵng). Gia đình ông là dòng dõi khoa bảng ba đời; cha là Phan Trân, đậu Phó bảng, Tri phủ Diên Khánh; mẹ là bà Hoàng Thị Lệ, con gái tổng đốc Hoàng Diệu.

Năm 18 tuổi, thi đỗ Tú tài. Không tán thành lối học khoa cử, hơn nữa, vào thời kỳ này, phong trào Đông Du và Phong trào Duy Tân phát khởi rầm rộ tại Quảng Nam, ông mạnh dạn trái lời gia huấn, hớt

tóc và theo học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Bài Về cúp tóc[1]...

-Phong trào Duy Tân (PTDT) ở Trung kỳ lẫn Bắc kỳ - Người ta vẫn nói tác giả là Phan Khôi.

Với vốn liếng chữ Hán thật vững và một ít chữ Pháp - Tất nhiên ông dễ thông thạo Quốc ngữ - năm sau, khi Phan Châu Trinh từ Nhật Bổn trở về (1906) đưa thư cho chính quyền Pháp, xin mở đường học hành mới rồi ra Hà Nội cùng các đồng chí, đồng nhân xin lập Đông Kinh Nghĩa thục (ĐKNT), Phan Khôi được PTDT Quảng Nam gửi ra đó học Pháp văn cùng chín bạn khác. Cũng từ đây, theo gót Phan Châu Trinh, ông tập viết cho Tạp chí "Đăng cổ tùng báo", một trong những tờ báo xuất hiện sớm nhất ở Bắc và Trung Kỳ, ngầm cổ động cho phong trào. Bấy giờ, ông chưa có tên tuổi gì.

1908, cả Đông kinh Nghĩa thục và tạp chí nói trên bị cấm do các phong trào phát triển rầm rộ, động đến

---

(1) Vè cúp tóc:

Cúp hề! Cúp hề	Đủng đỉnh cho khéo,	(Nếu)Hãy còn ăn mặn
Tay mặt cầm kéo	Bỏ cái ngu này!	Hãy còn nói láo
Tay trái cầm lược	Bỏ cái dại này!	Phen này ta cúp
Cúp hề ! Cúp hề	Học theo người Tây	Phen sau ta cạo

Trong một câu chữ hề có lẽ là hè: Người Quảng Nam khi kêu gọi đám đông vẫn dùng từ hè: Ăn hè! Chơi hè! Sau vì quen theo chữ Hán trong các bài ca hát, hè biến thành hề. Học theo người Tây, nhiều người muốn sửa từ Người thành thằng, hoặc có người muốn đổi câu ấy vì cho rằng tổn hại đến tự ái dân tộc. Thật ra, Phong trào Duy Tân thực tế là học theo người Âu, người Pháp một cách chân thành để đổi mới mọi sinh hoạt.

nền tảng chính trị và quyền lợi Pháp ở Bắc và Trung kỳ (Phong trào Duy Tân biến thành kháng thuế - ở Bắc có vụ Hà thành đầu độc) ông lánh về Nam Định, học tiếng Pháp với ông Nguyễn Bá Học. Nhưng chỉ ít lâu sau, người Pháp nghi ngờ ông Nguyễn liên quan chính trị, bị theo dõi, Phan Khôi về Huế, xin học ở trường dòng Pellerin của các nhà truyền giáo Thiên chúa giáo (các năm 1910 - 1911). Bây giờ ông đã lớn tuổi (22 tuổi). Rồi ông về làng thọ tang cha. Có lẽ vì trước kia ông hăng hái phục vụ cho phong trào Duy Tân và nay từ đó nổ ra vụ cúp tóc xin xâu (kháng thuế) nên chính quyền cho bắt ông giam tại lao xá Hội An. Tại đây, ông nổi tiếng vì học vấn và tài làm thơ (Huỳnh Thúc Kháng có chép thơ ông trong Thi tù tùng thoại). Ông tiếp tục học tiếng Pháp với ông Ưng Diễn. Nhưng nhà đương cuộc cấm việc học hành này.

Khỏi tù, ông cưới vợ và vào năm 1916, ông ra Bắc làm thư ký cho Công ty Bạch Thái Bưởi là cơ sở hưởng ứng Phong trào Duy Tân rất sớm, có nhiều tàu thuyền chạy đường sông, đường biển. Nghề nghiệp không hợp nguyện vọng, chí hướng, ông thôi việc. Liền đó, 1918 - 1919, Nguyễn Bá Trác, cử nhân Hán học vốn cùng ông ra học Pháp văn tại Đông Kinh Nghĩa thục, bây giờ là đồng giám đốc Tạp chí Nam Phong với Phạm Quỳnh, giới thiệu ông vào làm việc cho tạp chí ấy. Chính vào thời kỳ này, ông viết và thành công ngay đoạn đầu của tập Nam Âm thi thoại, tức là Chương Dân thi thoại khi đưa xuất bản thành sách, 1936; Chương Dân là biệt hiệu của ông. Cũng tại tòa soạn, có lần nghe Phạm Quỳnh đề cập môn luận lý học, ông rất quan tâm, ráo riết theo dõi. Do lẽ đó, khi chống đối lối "học phiệt" tức lối học bắt mọi người phải theo mình của Phạm Quỳnh,

ông bỏ vào Nam làm báo Lục tỉnh tân văn và chuyên tâm nghiên cứu môn lý luận với hết nhiệt tình của tuổi trẻ. Có lẽ tại Sài Gòn thiếu tri kỷ nên ông lại ra Hà Nội làm cho Thực Nghệp dân báo rồi Tạp chí Hữu Thanh. tại Hà Nội, có trường Cao đẳng Sư phạm nên ông tìm cơ hội trao đổi với các sinh viên môn học lý luận. Ông tiến bộ nhanh chóng về kiến thức là nhờ tiếp xúc với sách báo Trung Quốc. Ta cũng không quên là ở quốc gia khổng lồ này, sau cách mạng Tân Hợi (1911) nổi lên bao phen sóng gió về văn hóa, văn học. Nổi tiếng nhất là cuộc Ngũ Tứ vận động (4 - 5- 1919), biểu hiện sự phản ứng quyết liệt của giới học sinh, trí thức, nhất là quần chúng chống quan lại bán nước và đế quốc chủ nghĩa. Do có đông đảo học sinh và quần chúng tham gia, các trí thức nhận thấy cần một lối văn gần với quốc dân hơn. Bạch thoại (văn bình dân) được đề cao và văn ngôn có tính bác học bị xét lại. Thật ra, trước cuộc vận động này, trí thức Trung Quốc cũng đã mấy lần đặt lại vấn đề đổi mới văn nghệ, nhưng tiến lên cao triều (1917 - 1927) thì cuộc vận động này có tính quyết định. Nó cũng ảnh hưởng tới học giới, văn giới ta vào đúng giai đoạn Phan Khôi cộng tác với Nam Phong. Suốt thời kỳ này và sau đó, chắc ông đã tiềm tâm theo dõi mọi biến chuyển ở nước láng giềng. Nếu xét một số bài ông viết cho Tạp chí Hữu Thanh dưới quyền tiến sĩ Ngô Đức Kế (1923 - 1924) ta thấy ông mở ra một đường lối nghị luận có tính luận lý học và nhờ đó, văn ông mỗi ngày một hứng khởi.

Cũng thời kỳ này ở Hà Nội (1920 - 1921) người ta thấy căn bản học vấn của ông uyên súc, vững vàng nhờ việc dịch Kinh thánh cho Hội Tin Lành. Ông đã sử dụng bản chữ Hán đối chiếu bản Pháp văn để dịch và chấm

theo câu văn phạm Việt Nam. Được mời dịch Kinh Thánh cho một hội Tôn giáo lớn, và thành công, tất nhiên người ta phải rất tin khả năng ông.

Thế nhưng ông không dừng việc học chữ Pháp. Vì bị Pháp theo dõi trong một hoạt động nào đó tại Sài Gòn (1922 - 1924), ông phải tránh về Cà Mau. Ông biên thư cho Dejean một nhà báo Pháp, xin học chữ Hán Pháp. Dejean thấy ông tiến nhanh, khuyên ông cố gắng trong nửa năm nữa sẽ viết báo bằng chữ Pháp được. Nhưng ông không trở thành ký giả viết tiếng Pháp. Lại về Sài Gòn viết cho các báo nổi tiếng thời bấy giờ suốt giai đoạn 1925 - 1929: Thần Chung, Đông Pháp thời báo, Văn học tạp chí và cộng tác với Đông Tây tuần báo ở Hà Nội. Cũng cần nhắc đây là giai đoạn báo chí Sài Gòn lớn lên vùn vụt nhờ hơi thở của các nhà cách mạng trong Phong trào Duy Tân từ Pháp mang về. Thật vậy, từ 1923 Nguyễn An Ninh, đồng chí trẻ nhất của nhóm Phan Châu Trinh đã từ Pháp về Sài Gòn trước nhất để lập báo Le Cloche fêlée (Tiếng chuông rè) mở màn cho cuộc đấu tranh bằng báo chí đầy hứng khởi. Cũng năm này, Ngô Đức Kế từ Côn Đảo về nắm bút quyền tạp chí Hữu Thanh, phát ra tiếng nói (thanh) tập họp những công nhân, đồng chí (Hữu), đã nổ ra cuộc bút chiến giữa Ngô Đức Kế và Phạm Quỳnh, ông tiến sĩ họ Ngô lưu lại cho đời bài báo lừng danh: chánh học cùng tà thuyết "nhân vụ án Truyện Kiều". Năm 1925, Phan Châu Trinh được Nguyễn An Ninh sang Pháp mời về nước cùng lúc với Tiến sĩ Phan Văn Trường. Báo L'ANNAM (Nước đại Nam) thay cho Tiếng Chuông Rè đã tiếp tục gây sóng gió trên chính trường, phát dương tư tưởng Tự Do, Bình Đẳng, Bác Ái của Pháp theo chiến thuật: lấy gậy ông đập lưng ông để công kích tơi bời chế độ

thực dân. Năm 1926, nhân cái chết của ông Phan Châu Trinh và vụ án Phan Bội Châu, tình hình chính trị, báo giới Việt Nam như lên cơn sốt.

Nhưng bấy giờ Phan Khôi vẫn chưa phải là cây bút lớn. Trước mặt ông là những Nguyễn An Ninh, Phan Văn Trường... và tiếng Pháp ở Nam Kỳ còn rất thông dụng.

Phải đến giai đoạn 1929 - 1932, khi ông làm chủ bút Tạp chí Phụ Nữ Tân Văn (Đào Trinh Nhất phụ trách), ông mới thật sự vọt lên hàng đầu văn đàn, báo giới ở một vị trí đặc biệt. Phụ Nữ Tân Văn phát hành khắp nước, được xem như tờ tuần báo mở màn cho thể loại tuần báo Việt Nam mà sau đó, từ 1932, một tuần báo khác ở Hà Nội, Phong Hóa rồi Ngày Nay, sẽ tiếp tục gây sóng gió, đưa tình trạng tuần báo lên cao điểm. Phụ Nữ Tân Văn là con đẻ của hậu duệ phong trào Duy Tân, còn chịu ảnh hưởng sự biến đổi của văn học, báo chí Trung Quốc sau Ngũ Tứ vận động. Phong Hóa, Ngày Nay chịu ảnh hưởng trực tiếp văn học - báo chí Pháp là cái dấu nối của hai cuộc đổi mới cựu phái và tân phái. Với tạp chí này, Phan Khôi đã vận dụng môn luận lý học mà ông đã tổn tâm theo đuổi mười năm để tung ra những bài báo làm ngạc nhiên người đọc. Ông lật ngửa biết bao vấn đề để thấy rõ chân tướng sự vật, cắt đứt lối bệnh tư duy theo thành kiến, định kiến nông cạn về văn học, lịch sử hay bệnh "không đau mà rên" trong thơ ca. Tên ông gắn liền với môn phái lý luận (lý - luận - Phan - Khôi) với cả sự thành công hay chưa hoàn chỉnh, nhưng bao giờ cũng độc đáo. Ông ngỡ người đời chưa thật hiểu rõ mình nên ông còn có lúc tự đặt ra, bên cạnh Tú Xương, biệt hiệu Tú Xon (Tou seul = cô độc).

Cũng vào thời kỳ này, tháng 5 - 1930, ông viết bài

phê bình Nho giáo của Trần Trọng Kim, tập nghiên cứu rất có giá trị, của một nhà Tây học thông thạo Hán văn, được xem như khuôn mẫu cho những tác phẩm của người có học mới muốn lui về dĩ vãng. Đọc bài phê bình này, người ta mới thấy rõ Phan Khôi hiểu Nho giáo đến mức độ nào. Nhân đây, nhắc lại một câu nói của Phan Châu Trinh hồi đầu thế kỷ được các cụ truyền tụng: "Phan Khôi và Mai Dị là hai tiến sĩ tương lai của Quảng Nam". Nhưng cả hai đều quay lưng lại thi cử. Lại cũng nói thêm Phan Khôi là lớp nhà Nho kịch liệt bất phục Tống nho (lối học thi cử kể cả thơ luật lưu lại từ đời nhà Tống) còn dấu vết ở cuối tập sách Chương Dân Thi thoại này. Ông gọi Tống Nho là học phiệt (cũ) cũng như ông sẽ gọi Phạm Quỳnh là học phiệt (mới). Học phiệt (như quân phiệt), là muốn lấy cái học để "cai trị" để đàn áp học giới. Tháng 9 năm ấy nổ ra cuộc bút chiến giữa Phan Khôi, Phạm Quỳnh, lôi cuốn theo một loạt các nhà văn, nhà báo: Lê Dư, Trịnh Đình Rư, Nguyễn Trọng Thuật, Tản Đà, Nguyễn Tiến Lãng, Vân Bằng trên các báo Phụ Nữ Tân Văn, Đông Tây, Nam Phong, An Nam tạp chí. Thời kỳ này, ông vẫn tiếp tục viết bài cho Thần Chung và Trung Lập báo. Tư tưởng ông cứ mới lạ, ngòi bút sắc bén, vấn đề đa dạng, cách trình bày quyến rũ. Lương ông cao hơn bất kỳ nhà báo nào, đặc biệt, với Phụ Nữ Tân Văn, ông viết hay không viết vẫn được nhận nhuận bút.

Một phát súng nổ nữa của ông làm sáng rực nền văn học đang trên đường đổi mới còn vang vọng đến ngày nay: năm 1932, trên Phụ Nữ Tân Văn, ông cho đăng bài báo coi như *tuyên ngôn thơ Mới*. Kèm theo là bài thơ "Tình già", bài thơ mới thứ nhất của chính ông sáng tác để minh họa nếu không phải làm kiểu mẫu cho chủ

trương nói trên.

Đây cũng là giai thoại thứ ba và cuối cùng chấm dứt Nam Âm thi thoại mà ông đã tiếp tục viết trên Phụ Nữ Tân Văn.

Sau 1932, tạp chí nói trên đình bản, Phan Khôi ra Bắc chủ bút Phụ Nữ Thời Đàm. Cũng tại Hà Nội, 1933, bài "Văn minh vật chất và văn minh tinh thần" của ông lại gây một cuộc bút chiến mới về Duy tâm, Duy vật với Hải Triều rồi sau đó sẽ được phụ họa bởi các nhóm khác nhau ở báo Đông Phương, Văn Học tuần san, Phan Văn Hùm, Bùi Công Trừng...

1934, ông về Huế, chủ bút báo Tràng An. 1935 - 1936, ông sáng lập báo Sông Hương. Tờ này không phải thiếu những bài thú vị, có giá trị. Nhưng vì nó sinh sau hai tờ Phụ Nữ nói trên nên không còn độc đáo . Cũng tại Huế, 1936, ông tập hợp các bài đã viết về Nam Âm thi thoại, từ 1918 - 1919 ở Nam Phong, đến Phụ Nữ Tân Văn và in thành sách: Nam Âm thi thoại thành Chương Dân thi thoại. Chương Dân là hiệu của ông.

Từ 1937 đến 1945, người ta chỉ thỉnh thoảng thấy tên Phan Khôi, chẳng hạn 1939, ông có hợp tác với tạp chí Tao Đàn của Nhà xuất bản Tân Dân Hà Nội. Ông không còn vai trò chủ đạo.

Sau 1945, lịch sử đất nước biến chuyển, những gì xảy ra sau đó nên dành cho những nhà nghiên cứu hiện đại.

*

Tóm lại, từ 1918 đến 1945, ông Phan Khôi hoạt động cho báo chí, đã đóng vai trò ký giả, học giả. Những đóng góp tích cực của ông:

- Nêu cái gương sáng của một người thức thời, biết

cựu học không đủ để thực hiện công cuộc đổi mới (Duy Tân) nên đã ra sức học Pháp văn và nhờ đó theo kịp Tân trào. Ông đã không chấp nhận cái hư vinh bậc đại khoa cũ để dấn thân vào con đường chông gai, mới mẻ của báo chí. Ông có công với báo chí suốt giai đoạn từ 1918 đến 1936, nhất là thời Phụ Nữ Tân Văn tạp chí dẫn đầu cho loại tuần báo nổi tiếng.

- Để củng cố tư duy mới, ông đã dấn bước vào đường luận lý học khúc mắc, xa lạ nhưng có thể thích hợp với bản tính "Quảng Nam hay cãi" của ông. Tin chắc là sau này, ngành triết học khi trở lại những trang sử cũ nửa đầu thế kỷ, không thể không nhắc tên ông như một kiện tướng. Cũng như thế. Nho giáo Việt Nam không thể vắng bóng ông với tư cách một người xuất thân Cửa Khổng sân Trình, đã có những khám phá mới mẻ về học thuyết này, nhất là đối với Tống Nho.

- Nhờ những ngón đòn rất khôn khéo, ông đã dấy lên những cuộc bút chiến rất giá trị. Nhờ những sự vụ này, sự phẳng lặng của làng báo Việt Nam nổi sóng gió và nhiều lần chân lý được phát hiện. Qua đó, nhiều cây bút mới được biết đến.

- Dày công với Nam Âm thi thoại, từng bước, ông làm sáng tỏ nhiều vấn đề đổi mới thơ và sau mấy chục năm (1918 - 1932) dày kinh nghiệm, ông ra Tuyên ngôn Thơ Mới. Thơ mới nhập cuộc từ đây.

Những nét trên của một nhà báo, một học giả đáng để cho những ai quan tâm lịch sử báo chí, triết học, Tuần báo, Thơ cũ và Thơ Mới mở rộng công cuộc nghiên cứu.

II. CHƯƠNG DÂN THI THOẠICÓ TÊN CŨ "NAM ÂM THI THOẠI" (1918 –1936)

Tôi không cần nói về lai lịch cuốn sách này vì tác giả đã có bài *Lời đầu sách* (1936) và Tiểu dẫn (1918), Lại Tiểu dẫn (1919).

Vào thời kỳ ấn hành sách này, chưa có cuốn Thi tù tùng thoại của Huỳnh Thúc Kháng nên nó giữ vai trò tiên khởi. Nước ta làm thơ thì có hàng vạn vạn mà số lượng thi thoại ít ỏi đến thế, kể cũng là điều đáng phàn nàn cho thi giới. Vì chính nhờ thi thoại với những chyện riêng tư, lời phẩm bình khiến cho người đọc tò mò và quan tâm nhiều tới các tác giả, kể cả tác giả mới được phát hiện. Nhiều bài thơ đáng ra bị thời gian giam vào bóng tối vĩnh cửu, cũng nhờ thi thoại mà lưu lại với đời.

Đối với thơ Việt Nam, Phan Khôi xác định hai loại văn vần và thơ, hay gọi tắt là thi và ca hai lối. Thể lục bát và biến thể của nó vốn là thơ của ta lưu lại tự nhiều thế kỷ. Nhưng tới khi học theo Trung Quốc, đưa các thể thơ Trung Quốc, nhất là Đường thi vào, thơ ta biến thành thơ cũ còn lối mới du nhập thành *thơ mới*. Nhưng thơ mới này không ảnh hưởng gì tới sự phát triển thơ cũ mà chỉ cùng nó song song phát triển. Còn nếu tác giả hiểu thơ cũ hay ca hay vận văn thì chúng ta đừng ngạc nhiên: lục bát, thật sự chỉ là văn vần cốt ý là để kể chuyện, người Hoa khi dịch các tác phẩm của ta cũng đều không xem đó là

thơ mà là phú. Trong các bài phú (văn vần) trường thiên vẫn có những đoạn thơ tuyệt vời nhưng chủ yếu vẫn là kể chuyện, mô tả, bàn việc. Song thất lục bát, biến thể của loại ca lấy yêu vận làm chính, là một loại ca ngâm.

Nhưng trong cái tác giả gọi *biển thi mênh mông* của thơ Trung Quốc, ta chỉ bằng lòng dành tình cảm cho thể thơ bảy chữ chứ ít dùng các thể loại khác.

Cũng nhân loại thất ngôn Đường luật này, ông có mấy nhận xét mà đến nay những ai nghiên cứu Đường thi cũ, cũng nên đặc biệt lưu ý: ông cho biết thơ Đường không phải có cấu trúc toàn văn, tức là bố cục, nhất thiết như ngày nay chúng ta vẫn học, vẫn đọc. Đó là Đường thi của nhà trường, của sĩ phu học đi thi, của những ông khoa bảng với cách sắp đặt theo lề lối cứng ngắc nào trạng (câu 3,4) luận (câu 5,6) quy định các câu ấy cái công dụng nhất định. Ông chê các sách quốc ngữ tự xưng dạy phép làm thơ mà cũng dạy theo lối thơ khoa cử ấy thật là tục quá, *thi qúy cao nhã mà đã tục thì còn dạy ai?* (...) *tục tằn hủ bại* (...) *tối tăm dốt nát* (...) *điếc không sợ súng* (1) ông mạt sát không tiếc lời những người làm thơ kém học vấn hoặc có học vấn lại không học thi pháp *"Bằng không có thể thì nên dụt nghề đi, một người có học*

---

(1) Những chỗ nhấn mạnh là của người viết bài này. Các đoạn sau cũng thế

thức mà không biết làm thơ cũng vô hại mà (trang 47).

*

Bạn có cho là tác giả quá quắt không? Thật ra *mục đích* ông *viết cuốn Chương Dân thi thoại* này là cốt yếu để nói cho được những nhận xét về thơ của ta, minh xác thế nào là thơ hay, thơ dở, minh xác thế nào là tác giả có tài hay vô tài, dự liệu thơ Việt Nam làm thế nào để sống còn, để phát triển. Chứ không phải là nói cho hả sự bất bình về Thơ và người Thơ đâu! Ông kể lại các hạng người làm thi từ Bắc vào Nam, từ già đến trẻ để dẫn tới kết luận vào thời của ông "Cả nước như đã thành ra một cái "Vô hình thi xã". Bốn chữ ấy tưởng đủ để chúng ta giật mình nhìn dĩ vãng và hiện tại? Hiện tại, giữa thời khoa học, kỹ thuật, thương mãi ào ạt đổ tới, thi nhân ta vẫn ung dung làm thơ như trích tiên! Tôi đã gặp nhiều chủ báo, nhiều nhà xuất bản, nhiều trí thức nước ngoài và ai cũng ngạc nhiên về tính ham thi và ca. Tôi không thể kể hết, chỉ lấy lời của một giáo sư người Anh dạy văn chương tại Thái Lan, than phiền: giá một phần nhỏ, rất nhỏ sinh viên người Thái yêu thơ cho! Còn ở Việt Nam thì ở đâu cũng nghe chuyện thơ, ca. Một nhà trí thức ở Malaysia cũng liền có dư luận tương tự. Cuối thế kỷ và nhất là đầu thế kỷ XX, có bộ sách *Dinh hoàn chí lược* nổi tiếng (tác giả người Hoa?) nói về lịch sử, địa lý hoàn cầu. Trong sách ấy

có những đoạn nói về bệnh làm thơ của sĩ phu ta (t.45) và có trích dẫn cả một câu có thể làm làm buồn lòng các nhà thơ ta (t.92), nhưng đây là phê phán những người làm thơ chữ Hán. Mà người làm thơ ngoại ngữ thì cái hay khó đạt được là chắc rồi.

*

Tác giả rất quý thơ hay. Rất nhiều chương, ông trở lại vấn đề này. Như ngay chương (ông gọi là tắc) I, ông mở đầu: Thi hay có hai cách: một cách hay tự nhiên, một cách hay đứng đắn. Tự nhiên thì có phần lưu lợi, đứng đắn thì có vẻ trang nghiêm. Nhưng trang nghiêm thì thường được bên văn từ, mất bên tính tình, mà lưu lợi thì có thể lưỡng toàn hơn. Không rõ ông có để ý là văn học Pháp cũng chia ra hai loại tài năng: lực tài (taleat) do mài rũa công phu mà đạt, thiên tài (génie) do bẩm sinh mà có. Bà Hồ Xuân Hương là thiên tài, Bà Huyện Thanh Quan là lực tài. Qua tập sách này, Phan Khôi sẽ nhiều lần đi tìm kiếm cái thiên tài ấy trong thơ hay. Vậy thơ hay, theo ông định nghĩa: "Theo tôi thì bài thơ hay không cốt ở lời mà thôi, cốt ở ý nữa. Cái ý ấy hàm súc ở trong bài thơ mà không lộ ra. Song cũng không phải là kín đáo, mắc mỏ quá. Phải làm thế nào cho ngâm qua thì thấy ý liền và càng ngâm lại thấy nó dồi dào. Cái ý của bài thơ hay, sau khi ngâm hay đọc, thấy có cái hậu như cái hậu của trà ngon, đằm thắm mà còn đậm đà, uống vào khỏi cổ rồi mà lưỡi vẫn còn muốn

nhắp (tr.90). Ông sẽ còn trở lại vấn đề thơ hay những lần khác. Theo ông, thơ cốt để tả cái tâm tình của mình mà cũng có ích cho người xem. Thường ta xem câu thơ có lý thú, có tính tình thì lòng ta cảm động mà hương khởi. Cho nên đức Khổng Tử có nói "Thơ khả dĩ hung", lại nói "Hưng ư thi". Đạo thơ ta bây giờ ngó như thịnh mà kỳ thực là suy" (tr.21). Tôi chắc những ai ngày nay đọc qua, không khỏi đem so sánh nó với thời ông viết những lời này, khi chúng ta có vạn người làm thơ mà chưa có nhà thơ bởi ta chưa đạt "Đạo thơ". Ông không nói rõ, nhưng ta cũng biết muốn đạt cái đạo thơ ấy, đành là phải cần nội dung nói trên mà cũng cần có thi pháp, tức là phép làm thơ mà ông đề ra theo sở đắc ông học nghề làm thơ (thi học) trong nhiều năm trời, bao gồm: Tự pháp, cú pháp, chương pháp và thiên pháp (t.48,49,50,51). Đối với những giòng thơ lạ của ta, ông cũng tìm cách khuyến khích, đặt tên mới để xác nhận như một đóng góp đáng kể. Ông đặc biệt có tinh thần dân chủ trong nghề làm thi. Miễn là thơ hay, lạ thì bất kể quen biết chưa hay hề nghe tên tuổi, ông cũng ghi chép đàng hoàng bài thơ với lời phẩm bình công tâm. Bởi thế, trong sách, bên cạnh những nhà đại khoa, quan thượng thư này, tiến sĩ nọ, có nhiều phụ nữ và cả một "người bồi hầu quan công sứ cũ ở cửa Hàn" tên là Bồi Ba. Qua chuyện ông bồi này, tác giả mới hé cho chúng ta công phu học tập làm thơ, nghiên cứu thơ sâu và rộng đến đâu. Bạn đọc có thể tìm xem ở

trang 20, đoạn nói về "Tứ tuyệt liện châu". Cũng do không có định kiến, đối với nhà thơ Tôn Thọ Tường, ông thẳng thắn phê bình nhân cách ở trang 100, nhưng ông cũng "đánh hơi" thấy ngay đây là nhà thơ có tài. Ông trích ngay thơ họ Tôn vào phần đầu, ở chương II, ông in đủ mười bài "liên hoàn tự thuật" chương XX, và nhận xét: "Coi mười bài ấy đủ thấy cái khổ tâm của ông Tôn. Lại còn mấy bài vịnh sử của ông, đều là có ý ký thác cả. Như bài "Tôn phu nhân qui Hán" và "Từ Thứ qui Tào" (t.34). Ông cũng nhắc thơ của Phan Văn Trị họa vận chống đối ông Tôn kịch liệt 'Song hay đều là hay cả" (t.35).

Cũng "đánh hơi" một cách nhạy bén, ông đã lưu lại cho người sau hai bài thơ khuyết danh mà ông đoán định ngay qua câu phá "Hai vua, ba chúa" là tác giả ở vào thời Lê Trịnh. Bài thứ hai là một tác phẩm đúng là một thiên tài lớn, giọng cực kỳ khinh bạc, sâu xa, chắc nịch, khiến tôi nhớ lời nhận xét của một phê bình gia Pháp về một tác phẩm khác: "nội dung phong phú đến mức độ các từ chứa đựng như rạn nứt ra". Đọc cả một tập thơ của danh sĩ Tú Xương, chưa thấy bài nào sánh nổi. Thơ đầy rặt giọng Phạm Thái.

Tôi chép lại cả bài, vì nghĩ bạn đọc có đọc hai lần hay mười lần cũng vẫn không chán:

Hai vua, ba chúa, bảy thằng con
Răng chửa lung lay, dái chửa mòn

Nhân vật thời giờ sinh cũng uổng
Quan tài sẵn đó chết thì chôn.

Lâu đài, thành quách trời muôn dặm,
Bị gậy, cân đai đất một hòn.
Cũng muốn sống chơi đôi tuổi nữa,
Sợ ông Bành tổ tống đồng môn. (t.29)

Sự chán đời (3,4), tính triết lý bi quan với chất tưởng tượng mênh mông (5,6), giọng trào phúng cay đắng ở hai câu thơ cuối thật kỳ vĩ. Toàn bộ bài thơ bàng bạc giọng khinh bạc ấy chỉ danh sĩ ở đất Bắc mới có mà riêng bài này thì có thể xem là cao điểm của một chí lớn tuyệt vọng.

Đó là những bài thơ hay dễ khẳng định. Đến như những bài thơ không mấy ai thấy hay, thế mà ông cũng nghĩ nó phải hay. Rồi ông ra sức giải thích, moi cho ra những đặc điểm ẩn tàng có tính thuyết phục và ông thành công (t.14). Để gây cho chúng ta lòng tự tín, dám suy nghĩ, dám tự khẳng định như mới nói ở trên, ông còn dẫn thêm những bài thơ Trung Quốc trong thi sử để ta tham khảo (t.123, 124), mở rộng óc khám phá cho độc giả đừng theo dư luận đã thành nề nếp.

Do tính không câu nệ sự toàn bích, sự thập toàn, với những bài thơ trọn vẹn ông cũng trân trọng như bài mất cả đoạn hay có khi chỉ lưu lại một đôi câu.

Cũng như thế, ông sẵn lòng chữa lại một chữ sai, khi có người đính chánh (những *kẻ* đổi thành những *trẻ*) ở trang 16. Nhưng cùng trang ấy, tức là hai câu đối mà ông bảo của Ích Khiêm thật ra , thế truyền vẫn bảo là của Cao Bá Quát. Thật vậy, với những cụm từ "nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi" rặt giọng Bắc, không thể nào là của một người Nam Trung kỳ. Buồn cười hơn nữa là người ấy mới 16 tuổi đã làm huấn đạo, lại có vợ. Đúng ra, Ông Ích Khiêm đỗ cử nhân 15, 16 tuổi đời Thiệu Trị (người ta vẫn lầm là Tự Đức) rất nổi tiếng. Nhưng phép nước không cho bổ dụng sớm để trị bệnh tự cao, tự đại, bắt về tu dưỡng thêm và sau đó chỉ cho làm thừa chỉ ở bộ lễ để học cung cách làm quan. Không phải hễ có bằng cấp là một bước thăng quan, lại là qua huấn đạo ở một tỉnh có văn hóa cao như Thanh Hóa, đất tổ phụ triều Nguyễn. Cứ xem toàn bộ đoạn văn này, từ cái sai lầm thứ nhất dẫn tới những sai lầm khác và bình phẩm ta thấy cần phải dè dặt biết bao trong sự chọn lựa trích văn và xuất xứ. Tuy vậy, ta cũng biết tính phục thiện của ông Phan thì dẫu con em như chúng ta có phạm thượng cãi lời mà đúng, ông cũng vui vẻ, hoan hỉ sửa chữa không câu chấp!

*

Đàn bà làm thơ? Lạ nhất là ông có ở Huế mà

không thấy chép tên một bà nào tuy tôi nghe có hàng trăm bà làm thơ. Chả lẽ không chọn được bài nào, ít ra để đưa vào Thi thoại? Trong toàn cuốn sách, ông giới thiệu ba bà. Bà Bang Nhãn ở quê ông, Quảng Nam, bà Ngọc Lầu ở Nam kỳ, một bà vô danh ở Bắc, là cô đầu rồi gái giang hồ. Bà Bang Nhãn có giai thoại rất ngộ là khi chồng chết mới trổ ra ngâm vịnh khiến người ta ngờ cái hồn của ông Phạm Quì, chồng bà, nhập vào bà. Chuyện của bà là của nữ sĩ có đời sống bình thường, không sóng gió nên ít lôi cuốn. Đến như chuyện thứ hai và thứ ba thì thật vừa hay vì thơ, vừa rất thương tâm vì cảnh ngộ, đáng đưa vào tình sử. Chuyện bà Ngọc Lầu và ông phủ Nguyễn Hữu Đức, tục gọi Đước, tác giả có trích lục mấy bài của ông Đước và có lời khen nồng nàn. Song chỉ đọc hai bài của bà Ngọc Lầu, tôi có cảm giác, qua nửa thế kỷ, tiếng than vãn thân phận, tiếng kêu thét như chính từ trái im đau khổ tuyệt vọng còn thấu đến mối rung cảm xót xa của tim tôi. Còn có chuyện tình phụ nào đến độ "Xốn xang đinh đóng giữa con người"! Vắn gọn trong bài Tứ tuyệt "Đám cưới lớn" thì không còn là thơ mà là sự nức nở của chữ nghĩa u uất phát ra lời. Tác giả sắp xếp theo thứ tự1,2,3 nhưng tôi nghĩ giá đảo lại 1,3,2 nghĩa là trình bày cuộc đối thoại cuối cùng và vô vọng của Ngọc Lầu, Hữu Đức rồi đến bài tứ tuyệt não nùng, chúng ta không chỉ có Thi thoại mà là một truyện ngắn rất ngắn và vào loại lỗi lạc của văn chương Việt Nam thời ấy (t.62). Cũng

như thế, ở các trang 70, 71,72, 73, 74, đó không phải là những bài thơ mà là một truyện dài rút ngắn, kể nông nỗi cuộc đời ngây thơ của cô gái đang độ trăng tròn, bị ép gả oan uổng, rồi bỏ chồng đi lưu lạc, rồi đi tu, rồi làm vợ lẽ để cuối cùng rơi vào xóm cô đầu, nhà thổ lúc mới 25, 26 tuổi. Bạn đọc luôn một hơi, sẽ thấy bức tranh phong hóa và xã hội, nỗi tệ đoan, ác nghiệt, tàn nhẫn xô đẩy cô gái măng tơ đi vào bóng tối hãi hùng, để kết thúc một cách bi thảm biết bao. Có thể nói đây cũng là một áng văn tự tách khỏi thi thoại, để được đưa vào và làm giàu cho tình sử Việt Nam.

*

Đối với các nhà thơ nôm ở Nam kỳ, ông có công giới thiệu các ông Tôn Thọ Tường, bà Ngọc Lầu và sau đó Phan Văn Trị, (mà ông chưa được thông tin kỹ), Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn An Cư, Nguyễn Trung Hậu, Nhiêu Tâm, Đồng Dinh... và đặc biệt Học Lạc. Đó là một thi sĩ thích làm thơ theo vần trắc là loại mà người Việt ít làm. Về Học Lạc, công ông còn ít hơn của Tòng Sơn TNQ, người đã thực sự biết Học Lạc, có giới thiệu một số thơ ở phụ lục từ trang 82 đến 89. Sở dĩ có phụ lục giá trị này là nhờ ông Phan Khôi đã khéo léo trung thực kêu gọi sự đóng góp của độc giả khi về nắm bút quyền Phụ Nữ Tân Văn năm 1929.

*

Đối với các thi sĩ miền Bắc, ông đưa ra những nhà thơ và bài thơ với nhận định mới mẻ. Hai nhà thơ ông mến mộ là Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu và Trần Tế Xương. Vốn Tản Đà đã đưa in thơ nhiều nên ông không đề cập. Tuy vậy ông cũng lướt qua một câu, dù rất ít, cũng đủ tôn xưng bậc thi sĩ tài danh. Ấy là nhân câu chuyện lấy chồng Chà Và, ông nhắc bài hát xẩm "nước trong xanh lơ lửng con cá váng" của tác giả và ghi nhận "đến cái nghề này thì xin chịu, mình có sải cẳng mà theo ổng cũng không kịp. Chỉ bằng mình dẹp ra hai bên để nhường đường cho Tản Đà lão đi!". Chữ *lão* đây không phải chỉ là già mà là lối xưng hô trong chỗ bạn thân rất quen thuộc ở quê Phan Khôi. Tuy xưng tụng như thế, ông cũng hạ ngay bạn bằng đoạn sau đầy chí thành như moi gan, móc ruột bạn. Thật thú vị (t.77).

Trần Tế Xương hay Tú Xương tuy thơ rất hay song hồi ấy hình như ít được in sách, báo. Toàn giọng văn giới thiệu trong sách đều có giọng tiên khởi của Phan Khôi đến hai phụ lục I và II rất giá trị. Nhiều nhận xét trong các bài thơ, câu thơ, trình bày cái hay độc đáo của Tú Xương làm ngạc nhiên. từ trang 101 đến 116 đầy ắp những bài thơ và lời bình luận, chưa kể đó đây đã có những đoạn nói về nhà thơ "ai cũng phải phục". So với Yên Đổ, bậc thầy Đường luật, ông xác định rất phải chăng: "Nhưng nói rằng thơ Tú Xương tự nhiên hơn thơ Yên Đổ thì có lẽ, chúng ta muốn so sánh cũng chỉ so sánh đến mục đó là cùng". Tôi ngờ

Trần Thanh Mại, tác giả tập Trông giòng sông Vị sau này có chịu ảnh hưởng những chương, đoạn viết về tú Xương của tác giả.

Nhưng tuy vậy, khi phê bình nhân cách Tú Xương, ông đã dùng cái học lô gich của mình quá đáng chăng? Đúng là Tú Xương đã chê, khinh đến tởm giọng chế độ thi cử, việc thi cử nhưng vẫn cứ lều chõng đi thi để than thở cho số phận, cho đường công danh là cực kỳ mâu thuẫn. Nhưng ngoài con đường ấy, hoàn cảnh gia đình với cơ thể bạc nhược, không còn lối sinh hoạt nào khác, Tú Xương còn biết chọn con đường nào khác? Phải đâu như giòng dõi mấy đời quan lớn, lại sinh sống ở vùng giàu có, vợ con có thể tự xoay xở để ông nói là *làm*, là vứt hết dĩ vãng và tương lai cửa Khổng sân Trình để dấn thân theo chí hướng. Ông không thể nào hiểu được lối nói và làm chủ của Tú Xương thì e cái lô gic của ông hơi bất cận nhân tình đấy chăng?

Không phải chỉ một lần này cái lô gic ấy dẫn ông đi xa. Ta có thể thấy một đôi lần khác. Chẳng hạn ở chương ông chê hai câu thơ của một cùng sĩ tả cái bộ tướng nhà nho bị đói lạnh:

Một nồi đắng hít, đờn môi gẩy
Ba chén cay đua, trống bụng reo.

Hai câu thơ hay đến thế của anh chàng nghèo, đói, lạnh, sinh động biết bao! Ông đã không theo nghệ

thuật, lại vạch, lại kể những lý do này"... Đó là tại rượu làm rỗng bụng, chú không phải đói, vì nếu đã chịu đói thì tiền đâu mà uống rượu?" Nếu ta hỏi ngược: rượu người ta đãi cho uống thì sao? Ông phê bình thơ hay người thơ?

*

Đối với tỉnh nhà (Quảng Nam) tôi ngạc nhiên là bao nhiêu thời học hành sôi động, văn chương có tiếng tăm từ thế kỷ XVIII như Lê Quý Đôn trong Phủ biên tạp lục đã nhắc những Phạm Thị Lam Anh, Nguyễn Dưỡng Hạo, tuy là thơ chữ Hán, song lẽ nào không có ai kế nghiệp bằng thơ Nôm hay sao? Vậy mà ông chỉ biết sơ sài một tác giả thời Gia Long, còn 2/3 thế kỷ XIX sự hiểu biết chẳng hơn lớp hậu sinh là bao nhiêu!

Nhưng tuy chỉ rút gọn trong thời gian ấy, và bắt đầu từ Ông Ích Khiêm, ông cũng đã lưu lại cho làng thơ khá nhiều (so với tập sách viết về toàn quốc) một số nhà thơ tên tuổi: Bà Bang Nhãn (Và chồng là ông Phan Quỳ, tục gọi Bang Nhãn, có lẽ ông làm Bang biện và bà lấy tên chồng, ông cũng giỏi thơ Hán) ông Thái Duy Thanh, ông Tú Quỳ, ông Trần Cao Vân, Hoàng giáp Phạm Như Xương. Cũng nhờ thi thoại này mà bài "Cảm sự" của nhà ái quốc bị bỏ quên được xác định tên tác giả tuy ngày nay, có người vẫn nhầm tưởng nó là của ông này, ông nọ, có khi của cả Nguyễn Đình Chiểu, người chưa hề biết cảnh triều

đình loạn lạc, trong cơn quốc biến Hàm Nghi chạy lên núi năm Ất Dậu:

Võng lọng nghênh ngang giữa cõi trần,
Biết ai là chúa, biết ai thần?

Cũng cần nhắc thêm: thơ Đường luật Quảng Nam vào thời Hán học sao hay thế mà sang thời Tây học, qua Thi nhân Việt Nam của Hoài Thanh, Hoài Chân trong khuôn khổ Thơ Mới của chính Phan Khôi bày ra, lại chẳng mấy khởi sắc? Tinh hoa bị cuốn hút vào cái thời tiền và hậu phong trào Duy Tân hết hay sao?

*

Để bổ sung kiến thức thi thoại, trên có nói qua, nhưng chưa đủ, thỉnh thoảng ông có chen thơ và thi thoại Trung Quốc vào. Người đọc sẽ đánh giá tài dịch thơ đáng tin cậy của ông. Ông sở dĩ dịch thơ, ngoài vài điều ta đã biết trên kia, thực sự còn ước vọng làm sao mang lại khá nhiều khí vị nước ngoài vào nước ta để người đọc đổi mới cái nhìn quen thuộc, rập theo những chữ sẵn có, những cú điệu tầm thường, ít ai chịu lấy cái biệt thú, cái chân tình của mình mà tỏ ra cho sự mặn mà một chút (Ông rất sợ sự lừa phỉnh của thi nhân, của bệnh dối trá không đau mà rên, bệnh điển cố nghĩa là phải tiến tới cái *chân* "Như thế thì làm sao cho có một mớ thơ tả tình, tả cảnh cho *thật chân* để đem ra làm khuôn, làm mẫu thì có lẽ hay lắm. Song ở đâu cho có bây giờ? Muốn có, tưởng

chỉ phải ra công mà dịch thơ tây thơ tàu cho nhiều mới có (T.126, 127).

Cũng trong việc dịch thơ, chúng ta mới thấy công sức để làm một việc ông gọi "điên điên, ngộ ngộ"; suốt năm đêm trường được hai bài thơ mặc dầu ông là tay Hán học cừ khôi.

Ông đã định bỏ công việc khó khăn quá mức ấy, nhưng rồi ông lại phải tiếp tục dịch mấy bài trong tập Tùng viên thi thoại (theo ông, và theo cách làm việc của ông, cũng phải mất ba bốn chục năm mới dịch hết). Nhưng phần cuối sách này, ông chỉ nhắm vào thơ mà thôi ! Ông còn nhắm vào Châu tử là một danh nho lừng lẫy đời Tống. Đó là một trong những nhân vật lừng lẫy mà đời gọi Tống Nho. Chính các Tống Nho này đã bị các bậc sĩ phu tiền bối như Phan Châu Trinh, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng... của ta chê trách nặng lời cho họ là học phiệt, là kẻ bắt ép sĩ phu muốn hiểu Khổng, Mạnh thì phải hiểu theo các cách họ hiểu... Muốn thi đỗ sĩ phu cứ cúi đầu chép theo lời họ nói. Bởi vậy, ông đã kết luận cho chương cuối cùng một câu bắn mạnh vào Tống Nho: "Đọc đoạn đó đủ thấy cái lý học của Tống Nho chẳng qua là vậy vậy! Chuyện là chuyện làm thơ mà thật là một cái tài liệu tốt để phê bình lý học của Tống Nho."

Nhà phê bình thơ đã dấn bước vào việc phê bình triết học.

*

Đọc tới đây, bạn đọc thấy rõ ràng nhà học giả kiêm nhà báo Phan Khôi muốn cái gì rồi! Muốn đổi mới thơ của nước ta. Toàn bộ cuốn sách này, bằng lối viết rõ ràng, minh bạch, không giấu giếm, không khiêm nhượng giả dối, mỗi chương trong XLIII chương đều nhắm ít nhiều mục đích ấy. Nhưng rồi thời cuộc đưa tới, sự học tiếng Pháp hưng thịnh, quốc văn phát triển, chữ Hán tàn dần lại bị ảnh hưởng từ hai phía văn học Pháp và Trung Quốc, ông sẽ không còn đủ bình tĩnh chờ đợi gà đẻ ra trứng vàng với thơ Đường luật nữa. Ông đã tiên phong làm một cải cách lớn trong lịch sử thơ Việt Nam. từ cái mà ông gọi là thơ Mới trong dĩ vãng (thơ Trung Quốc, cụ thể Đường luật) ông tiến tới một loại thơ mới thực sự Việt Nam. Năm 1932, chúng ta đã biết trên tạp chí Phụ Nữ Tân Văn ông cho in bài báo "Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ" cùng bài thơ "Tình già" do ông sáng tác làm kiểu mẫu nổ ra như tiếng đại bác rúng động hết nền tảng thơ cũ. Ông lập tức được đánh giá là người khởi xướng, là vị chủ tướng đi tiền phong cho thơ mới. Từ đây, thực sự bắt đầu trang lịch sử vẻ vang của thơ mới.

Đọc lại quyển Chương Dân thi thoại cũng đồng thời là đọc lại quá trình lịch sử đi từ thơ cũ đến thơ mới. Hiển nhiên, không phải chỉ mình ông có công dò tìm, nhưng những cố gắng của người khác chỉ là

lẻ tẻ, bỡ ngỡ, bị rơi vào quên lãng. Chỉ từ ngày có bài báo kia, bài thơ này của nhà học giả uyên thâm, người làm thơ mới tin chắc là thơ mới thực sự phát sinh, đánh dấu giai đoạn bắt đầu lịch sử vàng son ấy.

NGUYỄN VĂN XUÂN

LỜI ĐẦU SÁCH

Đến nay tôi mới bắt đầu tin rằng những cái mình viết ra trong hai mươi năm nay bây giờ đem chọn lọc sửa sang lại thì cũng có thể in ra thành sách được. Ý ấy đã quyết, tôi bèn thử chọn những bài viết chung bằng một mục trên các báo tức là mục "Nam âm Thi thoại" mà cho in trước đi, đổi tên là "Chương Dân Thi thoại".

Mục "Nam âm Thi thoại" của tôi, bắt đầu viết ở Nam phong Tạp chí ; rồi đến ở Đông pháp Thời báo; rồi đến ở Phụ nữ Tân văn. Nay theo thứ tự dồn lại cọng được bốn mươi ba tắc; mỗi tắc dài vắn không chừng.

Ngoại giả còn có mấy bài đăng ở các báo Thần Chung, Trung Lập, tuy không vào mục thi thoại nhưng cũng bàn về thi, thì nay tôi cũng nhặt cho vào Thi thoại. Những bài ấy vốn có đầu đề, nay bỏ đi, nhưng có chua ở dưới.

Lại có mấy bài của người khác nhân bài của tôi mà viết ra và đã đăng trên báo thì tôi cũng phụ lục

vào một thể cho khỏi thất lạc.

Quyển này ra, nếu được may mắn không bị bạn đọc duồng dẫy thì tôi sẽ lọc văn cũ lại, lục tục cho ra những quyển khác nữa.

Đây là cuốn sách ra đời lần thứ nhất của tôi.

PHAN KHÔI
Huế, tháng hai 1936

TIỂU DẪN

Thi là gì ? Thi thoại là gì ?

Thi là một lối văn có vần theo thanh âm từ điệu của một thứ tiếng mà làm ra. Thi thoại là một lối trứ thuật chuyên nói về chuyện làm thi. Trong một quyển Thi thoại thường góp nhặt những bài những câu thi hay và thường có kèm theo ít nhiều lời bình phẩm, cốt để cho lưu truyền những câu đắc ý của tao khách phong nhân mà mong rằng thi giới nhờ đấy cũng có phần phát đạt.

Tôi vốn không hay làm thi, gần đây mới bắt đầu nghiên cúu về nghề thi. Tôi vẫn cho lối ca lục bát là bản âm của nước ta, chính là thi của nước ta. Bao nhiêu những câu hát ru em. chèo đò, hái dâu, tình tứ biết ngần nào, lý thú biết ngần nào, đều là quốc phong của mấy ngàn năm trước để lại. Đến ông Hàn Thuyên du nhập từ điệu của Tàu làm ra thi bằng chữ nôm, từ đấy lối thi của ta biến hẳn đi: nào là ngũ ngôn, thất ngôn, nào là trường thiên, đoản luật, không thiếu một thể nào ; mà rồi trong quốc văn ta mới chia hẳn ra lối "thi mới" nầy với lối lục bát xưa,

tức gọi là *thi* và *ca* hai lối.

Lối thi mới ấy du nhập đã lâu, đến bây giờ lại thành ra một cái thiên nhiên âm điệu của nước ta. Kể thi nhân nước ta xưa nay biết là bao nhiêu, mà bây giờ truyền đời còn được mấy ? Ấy thật là một sự khuyết hám cho văn học giới nước ta !

Mấy năm nay, chữ quốc ngữ thạnh hành, lối văn nôm mở rộng. Trong Nam ngoài Bắc, kẻ nhã, người phong. Cụ lớn ngâm thi, thầy nho họa thi, quan phấn sính thi, cô đào tục thi, cho đến cậu bé con mở quyển báo ra cũng tìm mục văn uyển mà xem thi. Cả nước như đã thành ra một cái "vô hình thi xã" !

Tôi vẫn dốt thi, nhưng có tính chầu vui, về hùa theo sự hướng chiều của xã hội, nên chép ra quyển Thi thoại nầy để giúp vui cho các ngài khi tửu hậu trà tiền, mà cũng trông rằng gọi là có phiến văn chích tự lưu truyền, không phụ lòng tác giả. Tôi dẫu dồ dại đến thế nào, nào có dám mộng tưởng rằng thi giới ta nhờ quyển Thi thoại nầy mà phát đạt được đâu !

PHAN KHÔI
Hà Nội, tháng ba 1918

I

Thi hay có hai cách: một cách hay tự nhiên, một cách hay đúc đắn. Tự nhiên thì có phần lưu lợi, đúc đắn thì có vẻ trang nghiêm. Nhưng trang nghiêm thì thường được bên văn từ, mất bên tình tính; mà lưu

lợi thì có thể lưỡng toàn hơn. Quan Thượng thư Trần Chỉ Tín ở Huế có một bài "Tự thuật" rằng:

Tuổi tác nay đà ngoài sáu mươi,
Hơn ai không dám, dám thua ai.
Hai bàn tay trắng làm nên nỗi,
Một tấm lòng son ở với đời.
Lấy phúc mà đong, lo cũng mệt;
Có duyên thì gặp dễ như chơi.
Xưa nay con tạo xây vần lẹ,
Hết đó rồi đây cũng thảnh thơi.

Toàn thiên không dùng một cái điển cố nào, cực kỳ minh sướng, cực kỳ thanh tao mà cực kỳ đôn hậu. Dẫu người không thuộc lịch sử của ngài nữa, đọc qua cũng đủ biết ngài là một vị quan lớn thanh bần. Thi như thế, thật đã vào cảnh tự nhiên.

II

Ông Tôn Thọ Tường ở Nam Kỳ, người đời Tự Đức, ra làm quan với chánh phủ Pháp sau khi Nam Kỳ cắt làm nhượng địa. Nghe truyền lại lúc ngài trí sĩ có làm một bài thi đầu đề là "Đĩ già đi tu", thi rằng:

Chày kình dóng tỉnh giấc Vu san,
Mái tóc kim sanh nửa trắng vàng.
Đài cảnh biếng soi màu phấn lạt,
Cửa không đành gởi cái xuân tàn.
Chạnh niềm hoa liễu vài câu kệ.
An giấc tang du một chữ nhàn.

Ngảnh lại lầu xanh thương những kẻ
Trầm luân chưa khỏi kiếp hồng nhan !

III

Nghe truyền tụng có câu;
Ngọn nước chảy xuôi trời lật ngửa,
Mảnh gương úp sấp đất nằm nghiêng.
Ngài Tuy Lý Vương cũng có câu:
Đất e biển cạn bù thêm nước,
Núi sợ trời nghiêng đỡ lấy mây.

Hai câu ấy một câu thì rặt vẻ tiểu xảo, một câu thì ngụ ý trầm hùng, mà đều là khắc hoạch cả. Đức Dực Tôn ngự chế điệu một bà phi, có câu rằng:
Đập cổ kính ra tìm lấy bóng,
Xếp tàn y lại để dành hơi,
cũng là khắc hoạch, nhưng có cái chí tình.

IV

Núi Ngũ Hành ở Quảng Nam, cảnh rất kỳ mà đẹp. Xưa nay những bài thi chữ nho đề ở đó cũng nhiều nhưng ai cũng chịu bài của quan Thượng Bùi An Niên là tuyệt xướng. Còn thi nôm thì tôi nghe có hai bài.

Một bài của bà Bang Nhãn:
Cảnh trí nào hơn cảnh trí nầy ?
Bồng Lai thôi cũng hẳn là đây.
Núi chen sắc đá màu phơi gấm,
Chùa nực hơi hương khói lộn mây.

Ngư phủ gác cần ngơ mặt nước,
Tiều phu chống búa dựa lưng cây.
Nhìn xem phong cảnh ưa lòng khách,
Khen bấy thợ trời khéo đắp xây !

Còn một bài nữa của ông Thái Duy Thanh :

Hay là ông Lý Khổng Lồ xây,
Mới có non non nước nước nầy ?
Ngó lại ngó qua năm đống đá,
Tu lên tu xuống mấy ông thầy.
Lên đài Vọng Hải trông xa tít,
Vào động Huyền Không ngó trống quầy.
Lếu láo ngâm đưa đôi chén rượu,
Cõi trần khi cũng có tiên đây.

Tự con mắt của tác giả xem thì núi Ngũ Hành chỉ là năm đống đá ở giữa chốn trần biêu, có thể tự nhân công làm ra được. Tiên đâu chẳng thấy, chỉ có mình bầu rượu túi thơ lên chơi đấy thì thật là tiên. Theo lối bình thi thì bài nầy đáng gọi là "phiên trần xuất tân", nghĩa là vứt đi những tứ cũ mà nẩy ra những tứ mới. - Ông Thái hiệu là Tùng Phong, ở phố Hội An, là một nhà danh sĩ hay rượu hay thơ, ẩn chốn thành thị, mới chết cách độ mười năm nay[1]. Ngũ Hành Sơn, tục kêu là "Hòn Non Nước"

(1) Vào thời điểm tác giả viết sách 1936. Các mốc tính thời gian ở đây đều như vậy –BT.

V

Bà Bang Nhãn vợ ông Phan Qùi tục gọi là ông Bang Nhãn, ở Quảng Nam, về làng Hà Nha, nay thuộc huyện Đại Lộc. Ông Phan là một tay thi nhân chữ nho. Lúc ông mất rồi, bà hốt nhiên trổ ra nghề thơ nôm, hay dong chơi ngâm vịnh. Người ta bảo rằng cái hồn thơ của ông ấy nhập vào bà. Ấy cũng là một câu giai thoại trong từ lâm vậy.

Bà còn có một bài "Đi chơi cửa Hàn (Tourane)" cũng được truyền tụng mà tôi không nhớ cả bài:

Rầm rầm ngựa lại với xe qua,
Nhượng địa là đây có phải a ?
Liếc mắt nhìn xem phong cảnh lạ,
Ôm lòng chạnh tưởng nước non ta.

...

Nghĩ cuộc tang thương bực lắm mà !

...

Người ta nói lúc bà nổi tiếng hay thơ, có người không tin, đến thử tài bà, ra đầu đề rằng: "Phụng hoàng đua chịp bịp cũng đua; mâm thau nhịp mâm nan cũng nhịp". Bà làm đủ toàn thiên, có câu nầy truyền tụng:

Vuốt ve lông cánh theo ngàn nhẫn;
Chung chạ thanh âm đủ tám nghề.

Bà Bang Nhãn bây giờ hãy còn mà đã già lắm.

Nhân tiện nhắc đến chồng bà, ông Phan Qùi hiệu là "Nhất trượng hồng tiểu viên", có những câu thơ

chữ Hán còn truyền lại, rất hay. Như một câu trong bài "Nhạn tự 雁字 »:

Tam điểm lưỡng điểm dạ hoành tái,
三 點 兩 點 夜 橫 塞
Thập hàng ngũ hàng thu ỷ không.
十 行 五 行 秋 倚 空

Lại câu trong bài "Châu hành ", đi thuyền từ Hà Nha xuống phố Hội An:

Lưỡng ngan lư hoa trường đáo hải,
兩 岸 蘆 花 長 到 海
Tứ sơn hoàng diệp dục vi thu.
四 山 黃 葉 欲 為 秋

IV

Ông Tú Quì, người Quảng Nam, có tiếng hay thơ. Thơ ông thường dặm hơi khôi hài mà trong khôi hài có ngụ ý châm biếm. Ông làm thơ thật lanh và có tài ứng biến, cho nên ở đời loạn mà vẫn được tự toàn.

Sau khi Kinh thành thất thủ, ông Nguyễn Duy Hiệu khởi binh ở Quảng Nam, lấy quan chức mà lung lạc bọn đồng sự. Nhiều người đương tú tài, học trò, được lên làm quan lớn. Ông Tú Quì mới làm một bài "Vịnh hát bội" rằng :

Nhỏ mà không học lớn làm ngang,
Trống đánh ba hồi đã thấy quan.
Ra rạp ngồi trên ba đứa hiệu.
Vô buồng đứng dưới mấy ông làng.
Mượn màu son phấn ông kia nọ,
Cởi lốt cân đai chú điếm đàng.
Tuy chẳng ra chi nhưng cũng sướng:
Đã từng trọn mắt lại phùng mang.

Ông Hiệu nghe bài ấy, giận, muốn tra cho ông Quì tội phỉ báng, đòi vào dinh. Ông Hiệu chỉ con dế duổi bên đèn mà mạng đề và bảo rằng: "Ông hay thơ lắm, thử đọc lên một bài nghe, mau !" Ông Quì ứng khẩu đọc:

Kiến chẳng phải kiến, voi chẳng voi,
Trời sinh dế duổi cũng choi choi.
Ngắn cánh lên trời bay chẳng thấu,
Có tay vạch đất cũng khoe tài.
Mưa sa nước chảy lên cao ở,
Lửa đỏ dầu sôi nhảy tới chơi.
Quân tử có thương xin chớ phụ,
Lăm xăm bay nhảy để mà coi !

Đọc đến câu nào, ông Hiệu cũng rung đùi câu ấy, rồi hòa nhau lại, rượu chè, trò chuyện, giờ lâu tha về.

Ông Quì có một người bạn là ông tú Trần Đỉnh, ở làng Gia Cốc, làm Thương Biện, có danh tiếng trong đám làm "nghĩa hội" lúc bấy giờ. Một hôm ông Đỉnh mời ông Qùi đến uống rượu. Say, ông Đỉnh nói: " Ma mà bắt anh đi ! Bảo làm không làm, cứ ở nhà thơ từ xỏ lá mãi ! Nào, anh tức tịch tặng tôi một bài, nếu cạn chén nầy mà không xong thì xin anh phải biết rằng ở đây việc gì cũng cứ lấy "quân pháp tòng sự". Ông Quì vâng mệnh đọc mới được hai câu:

Bình Tây sát Tả thiếu chi người,
Nhấm lại anh hùng có một ngươi.

Ông Đỉnh nói : "Đã lại xỏ ! Thôi, xin bác đừng đọc

nữa!" - Vì ông Đỉnh chột, có một mắt nên trong câu 2 ông Quì nói như vậy. Tả là tả đạo, chỉ những người theo đạo Thiên chúa lúc bấy giờ.

VII

Cách hai mươi năm nay tôi có ông dượng tên là Nguyễn Lâm, Ấm sinh, con quan Phụ đạo Nguyễn Thành Ý, đi đàng trong về, đọc cho tôi nghe một bài thơ "Tống biệt" của người bạn ở Bình Thuận:

Trái mù u trên núi,
Chảy xuống cửa Phan Rang.
Ông đi về ngoài nớ,
Trong lòng tôi chẳng an.
Bao giờ ông trở vô,
Gặp tôi ở giữa đàng,
Nắm tay nói chuyện chơi,
Uống rượu cười nghênh ngang !

Ông dượng tôi đọc bài ấy cốt để làm trò cười, ý ông cho là thơ gì mà nói như nói chuyện vậy. Bấy giờ tôi còn bé, thấy ông cười cũng cười. Sau tôi tỉnh ngộ ra, biết là hay, thì ông Lâm đã chết ! - Bài ấy mới nghe dường như quê, nhưng tôi đã từng đọc cho mấy tay rành thơ nghe, ai cũng chịu. Hai câu đầu là thể hứng, mà cái ý hứng rất kỳ ! Câu thứ sáu trông lại gặp nhau mà ba chữ " Ở giữa đàng" thì lại có cái biệt thú.

Toàn bài nhất khí quán hạ, thật cũng có cái cảnh tượng "Trái mù u trên núi chảy xuống cửa Phan Rang" !

VIII

Gần đèo Hải Vân có hai hòn núi kề nhau, lúc chưa có con đường mới thì bộ hành ở Quảng ra Huế, ở Huế vào Quảng phải đi ngang qua đấy. Ở trong đi ra thì phải leo lên một hòn, kế đến hòn khác lại phải ù chạy xuống. Từ ngoài vào cũng vậy. Cho nên tục gọi là "Hòn Vay, Hòn Trả". Xưa có người vịnh Hòn Vay Hòn Trả một bài hay lắm, tiếc tôi chỉ nhớ hai câu:

Hẹn hò ngày tháng chim năn nỉ,
Tờ khế năm mùa lá đổi thay.

Hai câu đó đáng gọi là *công thiếp*, nghĩa là dùng lời khéo léo mà ý sát với đề. Nhưng dù vậy cũng chưa thoát khuôn sáo lối thơ cử tử.

IX

Thơ nôm mà dùng điển cố chữ Hán, là không phải một sự dễ. Tôi tưởng những cái điển cổ lớn lao ai nấy đọc đến đều biết thì thị mới nên dùng. Mới rồi ở Nam Phong số 3, nơi mục văn uyển bài "Mừng Nam Phong " của ông Viên ngoại Võ Hoành có câu:

Ước đặng Ngu thời *mừng mấy khúc,*
May ra Sở cạnh *thỏa muôn lòng !*

Trăm năm còn có người hưng khởi,
Ngàn dặm nào lo thói bất đồng.

Hai câu trên sát vào chữ *nam phong*, hai câu dưới cũng không rời chữ *phong*, thật có công phu lắm. Nhưng hay thì vẫn hay, mà nếu ngộ kẻ đọc không cầm trí thì tiếc cho cái hay của ông cũng mất hết !

Quan Hoàng giáp Phạm Như Xương đương cơn quốc biến năm Ất Dậu có bài "Cảm sự' rằng:

Võng lọng nghênh ngang giữa cõi trần,
Biết ai là chúa biết ai thần ?
Ngu thiều tâu hết chưa nghe phụng,
Lỗ sử tu rồi chẳng thấy lân.
Mỏi mắt Hy di trời Ngũ qúi,
Nhọc lòng Gia cát đất tam phân.
Thôi thôi đã thế thì hay thế,
Nhờ lượng cao dày cứu lấy dân !

Cũng là dùng điển chữ hán mà những điển dùng trong bài nầy nhắm chừng những người đã có hán học thì ai cũng hiểu, ai cũng biết là hay.

X

Đức thánh Khổng có nói : "Học Kinh Thi thì biết được nhiều danh hiệu về cỏ cây chim muông". Thơ nôm ta giá mà thành ra kinh thì tất cũng có được cái ích như thế. Ông Lang Rường ở Quảng Nam, làng Đức Ký, vào đời Gia Long, Minh Mạng, có tiếng hay nôm lắm. Ông ngâm vịnh cũng nhiều, nhưng bây giờ

thất lạc cả. Nghe truyền có bốn câu thơ " Đi đường núi":

Đất khách xoài lộn hột,
Rẫy mọi bắp phơi bao;
Nước chảy đường thập ngộ,
Chim kêu tiếng bá mao.

Đó, những chữ "xoài lộn hột, đường thập ngộ, tiếng bá mao" có nghĩa gì? Tôi đã hỏi nhiều người mà không ai biết.

Lại ông Tú Hoàng Trung, người Phú Yên, học trò của thầy tôi là ông Trần Quí Cáp, độ 15 năm trước cũng là người bôn tẩu quốc sự, hay ở tỉnh Quảng Nam, đi cùng khắp cả tỉnh, không nơi nào không có vết chân của ông Tú. Trong một bài thơ hành trình của ông có câu rằng:

Lúc lắc đò qua Tý, Sé, Kẻm,
Gập ghềnh chân bước Râm, Ri, Liêu.

Tôi là người Quảng Nam mà nghe cũng chẳng hiểu gì. Hỏi ra mới hay rằng Tý, Sé, Kẻm là tên mấy xứ đất ở ngõ nguồn Thu Bồn đi lên, về miệt làng Trung Phước; Râm, Ri, Liêu là tên ba cái đèo.

XI

Các ngài tiền bối giao du với nhau, trong khi đưa nhau thơ từ, thường lấy nghĩa lý thánh hiền mà khuyến miễn cho nhau. Cho đến những câu đùa bỡn nhau nghe cũng tao nhã. Ta xem đấy cũng đủ thấy

cái phong thú người xưa.

Ông Hoàng Uýnh, người Huế làm Thị Lang. Ông Nguyễn Đăng Giai, người Quảng Bình, bấy giờ làm Bố Chánh Bắc Ninh. Hai người chơi thân với nhau. Ông Hoàng ở Kinh gởi một bài tứ tuyệt cho ông Nguyễn rằng:

Bố chánh Giai ! Bố chánh Giai !
Có chi cho mổ một đôi vài.
Gan ruột Quảng Bình ai chẳng biết ?
Trong ni thiếu thốn biết nhờ ai !

Ông Nguyễn đáp lại :

Thị Lang Uýnh ! Thị lang Uýnh !
Tiền bạc thiếu chi của bố chính ?
Ơn nghĩa Thừa Thiên chẳng giám quên
Chỉ ngại đường xa không ai gánh.

XII

Thơ Tàu có nhiều cách. Thơ Nôm ta như những cách *hồi văn, liên hoàn, thủ vĩ ngâm, yết hậu* đều là bắt chước Tàu. Còn có mấy cách tự ta chế ra mà Tàu vẫn chưa từng có, ấy cũng là một cái đặc sắc của thi giới ta. Như những bài thơ truyền tụng nầy:

Tai nghe gà gáy tẻ tè te.
Bóng ác vừa lên hé hẻ hè.
Non một chồng cao von vót vót.
Hoa năm sắc nở lỏe lòe loe.
Chim, tình bậu bạn kìa kia kỉa.

Ong, nghĩa vua tôi nhẹ nhẻ nhe.
Danh lợi mặc người ti tí tỉ.
Ngủ trừa trưa dậy khỏe khòe khoe.

Bài nầy có người nói là của quan Án sát Tôn Thất Mỹ. Cách đó nên gọi *vĩ tam thanh*. Vì ba chữ ở cuối câu phát âm cùng một vần một giọng. (Danh từ của thi giới tàu có chữ "song thanh" như *lâm ly, mộng mị, tính tình* v.v...phát âm cùng một giọng. Chữ "Vĩ tam thanh" của tôi là do đó mà đặt ra).

Còn như bài nầy:

Thấy gái hồng nhan bỗng chốc mà...
Hỏi thăm cô ấy chửa hay đà ?...
Hình dung yểu điệu in như thế...
Diện mạo phương phi ngó tưởng là...
Ăn mặc ra tuồng người ở chốn...
Nói năng phải lẽ giống con nhà...
Có chi ta được mà ta để...
Ta để đem về để nữa ta...

Toàn bài câu nào nói cũng không hết ý mà ý đã đủ nẩy ra. Cách ấy nên gọi là *triệt hạ*, nghĩa là ý *dứt* ngang *chặng dưới*.

Còn như bài nầy:

Vất vất vơ vơ cũng nực cười.
Căm căm cúi cúi có hơn ai ?
Nay còn chị chị anh anh đó,
Mai đã ông ông mụ mụ rồi.
Có có không không lo hết kiếp,

Khôn khôn dại dại chết xong đời.
Chi bằng láo láo lơ lơ vậy,
Ngủ ngủ ăn ăn nói chuyện chơi ?

Mỗi câu hoặc đầu câu, hoặc giữa câu đều có dùng hai cặp điệp tự, cách ấy nên gọi là *song điệp*.

Còn cách nầy nữa nên gọi là *tứ tuyệt liên châu*. Thơ Tàu có một cách gọi là *Bách lương thể* mà ta quen gọi là bỏ vận *liên châu*. Nguyên đời xưa vua Vũ đế nhà Hán lạc thành đền Bách lương, bắt các từ thần làm thơ mừng theo một thể riêng, nên về sau gọi thể ấy là Bách lương thể. Theo thể nầy, một bài trường thiên dùng độc một vần mà mỗi câu mỗi bỏ vần. "Tứ tuyệt liên châu" cũng như thế mà khác nhau là vì đàng nầy có bốn câu thôi. Cái bài tôi sắp kể đây là của một người bồi hầu quan Công sứ cũ ở cửa Hàn, học khá, hay làm thơ, có ngâm đùa rằng:

Làm thân con gái chẳng biết lo,
Bồi bếp không lấy, lấy học trò !
Bùi gi, bi tét bỏ xó lò,
Còn hơn kinh sử chín mười pho !

Cái thể thơ thì thật mới, nhưng khí mạt sát nhà nho ta quá! Hay là anh bực mình giận đời mà nói thế chăng? Tên anh là Bồi Ba, người Bắc Kỳ.

XIII

Thơ làm ra cốt để tả cái tâm tình của mình mà

cũng có ích cho người xem. Thường ta xem câu thơ có lý thú, có tính tình thì lòng ta cảm động mà hưng khởi. Cho nên đức Khổng có nói : "Thi khả dĩ hưng"; lại nói : "Hưng ư Thi" Đạo thơ ta bây giờ ngó như thịnh mà kỳ thực là suy, vì phần nhiều không được đúng như thi giáo.

Cụ Nguyễn Đỉnh Ngọc, người Hưng Yên, đỗ cử nhân triều Tự Đức, làm Giáo thọ, về nhà hơn 20 năm nay. Cụ hay thơ chữ, nôm cũng sành. Tôi có được hầu chuyện cụ và xin cụ bốn bài để vào thi thoại. Các bạn đọc thử xem, tất phải cho là có ích. Hai bài đầu đề là "Ngũ thập ngũ tự thuật".

1

Vừa mới ngày nào tóc chấm vai,
Đốt tay bấm đã ngoại năm mươi.
Nặng nề chưa dễ đền ơn nước,
Khuôn phép còn may trọn cách người.
Học cũ thế mà tư tưởng mới,
Nhà nghèo nhưng vẫn nói cười vui.
Họa sơn một giấc say chưa tỉnh,

2

Đã chắc hơn ai, chắc kém ai.
Chân đi còn khỏe, mắt chưa mờ,
Thanh phúc trời cho nghĩ quá thừa.
Tơ trúc thú còn e tụi trẻ;
Gió trăng nợ chửa xóng làng thơ.
Vin then quả đất theo trời chuyển,

Khép cánh cung mây hẹn phật chờ tự châm...
Đã gác chân ra ngoài cuộc đứng,
Còn toan theo đuổi với ai giờ ?

Một bài đầu đề là "Đọc sử":
Giải bế ngàn đông bụi tít mù,
Trải qua chớp mắt bốn nghìn thu.
Thành Loa vừa thấy xây vua Thục,
Ải Lạng quanh co đuổi giặc Ngô.
Giấc mộng chẳng lâu mà chẳng chóng,
Cuộc cờ khi được lại khi thua.
Còn non còn nước còn thơ thẩn,
Chén rượu Trung sơn hãy gật gù.

Một bài đầu đề là "Dạy con":
Đã chắc là con thép tính cha,
Thế tình âu cũng dạy qua loa:
Ngoài năm ba quyển còn nhiều việc,
Trong ức muôn người nhẽ thiếu ta ?
Chưa mở trí khôn đừng gió dại,
Muốn xong việc nước phải êm nhà.
Năm châu rộng rãi đường phăng phắng.
Trăm tuổi lai nhai hẳn chửa già.

Hai bài trên tỏ ra ý an bần lạc đạo, đạm bạc vô cầu; nhưng dẫu không nịnh đời mà cũng không chán đời. Bài "Đọc sử" thì cực kỳ siêu thoát. Bài "Dạy con" kỳ vọng cho con một cách rất cao thượng. Bạn thanh niên chúng ta nên đọc thuộc lấy để làm những bài

XIV

Trước tôi đã chép câu thơ ngự chế của đức Dực Tôn, nay mới được thấy y cả bài, đầu đề là "Khóc Bằng phi" kính lục ra đây:

Ớ thị Bằng ơi đã mất rồi !
Ớ tình, ớ nghĩa, ớ duyên ôi !
Mưa hè nắng chái oanh ăn nói,
Sớm ngõ trưa sân liễu đứng ngồi.
Đập cổ kính ra tìm lấy bóng,
Xếp tàn y lại để dành hơi.
Mối tình muốn dứt càng thêm bận,
Mãi mãi theo hoài cứ chẳng thôi.

XV

Cụ Phan Thanh Giản đỗ tiến sĩ, làm quan đến nhất phẩm, là một vị đại thần có tài có đức mà cũng là nhà văn học có tiếng thứ nhất trong Nam Kỳ ngày xưa. Thi văn bằng chữ Hán của cụ đã in thành tập gọi là "Lương khê tập". Nay tôi có được một bài "Giã vợ nhà đi làm quan " của cụ, xin lục ra đây, để ai nấy cùng giữ lấy làm một vật báu:

Từ thuở vương xe mối chỉ hồng,
Lòng nầy ghi tạc có non sông !
Đàng mây, cười tớ ham dong ruổi,
Trướng gấm thương ai chịu lạnh lùng.
Ơn nước, nợ trai đành nỗi bận,

Cha già, nhà khó cậy nhau cùng !
Mấy lời dặn bảo cơn lâm biệt,
Rằng nhớ, rằng quên, lòng hỡi lòng !

Lời là lời nói với vợ, cái cảm tình đối với vợ phải nặng, cố nhiên; mà cái cảm tình đối với nước, với nhà, với cha và với mình cũng lại càng thêm nặng nữa. Cái giọng thơ ấy đời bây giờ cũng khó mà tìm thấy được, than thay !

XVI

Ông Ích Khiêm, người làng Phong Lệ, tỉnh Quảng Nam, về đời Tự Đức, từng mấy phen ra dẹp giặc ở Bắc Kỳ, cái tướng tài cùng cái uy vọng của ông, không mấy người là không biết; nhưng cái nghề ngâm vịnh của ông thì dễ thường ít ai biết đến.

Nguyên trước ông Khiêm đã làm Tham tán quân vụ đại thần, coi việc dẹp giặc các tỉnh Bắc Kỳ, bấy giờ ông Tôn Thất Thuyết quan còn nhỏ; sau ông Khiêm về bộ bị cách, lại trở ra làm huy hạ ông Thuyết. Mà ông Khiêm người có tính ngạo, nên ông Thuyết giận, kiếm cớ mà xiềng lại và hạ ngục ở Lạng Sơn. Ông Khiêm khi ở trong ngục có ba bài thơ, hay lắm, mà nhiều câu cũng vẫn có ý ngạo. Tiếc tôi nghe câu được câu mất, không toàn cả bài. Một bài được sáu câu:

Ủa ủa nhơn sao đến nỗi nầy ?
Ờ ! dây danh lợi buộc mình đây !
Bên vai rổn rảng dường đeo ngọc.

Dưới bụng xênh xoang tợ thắt đai.
Cái tháp Trần Phồn ngồi bén đít,
Khúc đờn Dũ lý khẩy theo tai.

Một bài được hai câu 1- 2:

Ba bốn dinh kia đã trải rồi.
Còn dinh nầy nữa khắp thì thôi.

Một bài được một câu:

Giã mầy ở lại để ông ra.

Bài thứ nhất câu 5 - 6 cần phải chú thích: Nguyên ông Khiêm ra Bắc lần này là ra mà đái công thục tội, phải chịu ở dưới quyền phép ông Thuyết. Nhưng lúc ông Khiêm mới đến thì ông Thuyết đãi nhau như anh em, cho ngồi chung một chiếu; chưa được bao lâu thì khóa cổ lại mà bỏ vào ngục, cho nên nói thế. Câu trong bài thứ ba là khi được ra ngục, lời từ giã kẻ ngục tốt.

Sau khi đức Dực Tôn thăng hà, trong triều rối loạn, ông Khiêm bấy giờ cũng là một tay cừ trong đám rối loạn ấy. Nhưng mà vì cái tài của ông làm cho ông Tường ông Thuyết phải ky, bèn xiềng ông một lần nữa mà đày vào Bình Thuận. Đi dọc đường, ông Khiêm có bài thơ mà tôi quên mất hai câu 5- 6:

Mình ốc mang rêu rửa sạch ai ?
Quen thói rung cây nhát khỉ hoài !
Mèo quào phên đất chi khờn sức,
Sứa nháy qua đăng mới gọi tài.
Truông qua chưa khỏi đừng khinh khái,
Chim sẩy luồng ra để đó coi !

Nghe nói cũng vì bài thơ ấy mà ông Tường ông Thuyết càng ky thêm, mật tư vào quan tỉnh Bình Thuận bắt ông Khiêm tuyệt thực, rồi một người có tướng tài, có ngạo cốt, có văn chương phải chết đói trong ngục tỉnh Bình Thuận. - Khái là cọp. Tục ngữ có câu: "Qua khỏi truông trổ bòi cho khái." Hai câu 7- 8 có ý ngăm ông Tường cho Thuyết nên họ giết ông đi cũng phải.

Người ta còn nhắc lại, ông Khiêm lúc đỗ cử nhân mới 16 tuổi, sau ra làm Huấn đạo ở Thanh Hóa, có dán câu đối ở trường huấn rằng:

Nhà dột đôi ba gian, một thầy, một cô, một chó cái

Học trò năm bảy đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi.

Có cái tài điều binh khiển tướng, đánh bắc dẹp đông mà bảo đi gõ đầu trẻ thì còn ai gõ được mà chẳng hóa bực mình ! Trong câu đối ấy thấy cái bực mình như vẽ ra.

XVII

Có người ở Nam Kỳ gởi thơ cho tôi, nói câu thơ của ông Tôn Thọ Tường trong bài "Đĩ già đi tu" là "Ngảnh lại lầu xanh thương những *trẻ*" chứ không phải "những *kẻ*". Thưa phải, chữ *trẻ* thì hay hơn.

Người ấy lại có gởi cho tôi một bài cũng đầu đề ấy mà bớt đi một chữ là "Đĩ đi tu" của ông Hoàng Mẫn

Đạt Tuần Vũ Hà Tiên, người đồng thời với ông Tôn. Tôi xin tạ lòng vị độc giả ấy và chép ra đây để ai nấy biết cái nền văn chương của Nam Kỳ ta từ trước. Thơ rằng :

Lầu xanh thánh thót tiếng chuông truyền,
Tỉnh giấc Cao đường lúc ngửa nghiêng.
Mượn chiếc thoàn tình qua biển ái,
Đưa con sóng sắc tới rừng thiền.
Trông gương trí tuệ lau lòng tục,
Lần chuỗi bồ đề kết trái duyên.
Mát mẻ cửa không trăng gió sẵn,
Dầu chưa nên phật cũng nên tiên.

XVIII

Hôm nọ ngồi nói chuyện gẫu với mấy ông Tú già, một ông đọc câu thơ của anh cùng sĩ kia tả cái bộ tướng nhà nho bị đói bị lạnh, câu rằng:

Một mồi đắng hít, đờn môi gảy,
Ba chén cay đưa, trống bụng reo.

Đã lạnh, đã đói mà còn đờn, còn trống, ấy thật cái thói nhà nho ta vậy ! Tôi bèn nói: Ông đồ này thật cũng gàn quá ! Lanh, hút thuốc lào đủ ấm thì thôi, lại còn uống rượu vào nữa làm chi cho rỗng bụng ? Đó là tại rượu làm rỗng bụng chớ không phải đói, vì nếu đã chịu đói thì tiền đâu mà uống rượu ?

XIX.

Ở Bắc Kỳ có truyền tụng nhiều bài thơ của các bậc tiền bối mà không rõ tên tác giả là ai.

Như bài nầy:

Chữ chẳng xin ai, gạo chẳng vay,
Trời Nam ngất ngưởng một thằng nầy.
Thơ thần ít vận ngâm rồi đọc,
Rượu thánh vài chum tỉnh lại say.
Hầu gái một hai cô buổi tối,
Con trai ba bốn cậu ban ngày.
Hỏi ai hơn thế thì ta học,
Chữ chẳng xin ai, gạo chẳng vay.

Lại bài nầy:

Hai vua, ba chúa, bảy thằng con,
Răng chửa long lay dái chửa mòn.
Nhân vật thời giờ sinh cũng uổng,
Quan tài sẵn đó chết thì chôn.
Lâu đài thành quách trời muôn dặm,
Bị gậy cân đai đất một hòn.
Cũng muốn sống chơi đôi tuổi nữa,
Sợ ông Bành Tổ tống đồng môn.

Hai bài khẩu khí giống nhau mà bài sau cách thơ lại già giặn hơn bài trước. Bài sau chắc là của một ông nào ở về đời Lê Trịnh, coi câu phá thì biết.

XX

Ông Tôn Thọ Tường người Nam Kỳ, cũng là một hạng người có quan hệ với thời cuộc 50 năm trước. Tôi muốn tìm cho biết sự tích ông mà tìm chưa được. Mới đây có nghe lược lược được thân thế của ông và mấy bài thơ. Ông Tôn nguyên là một nhà văn học có tiếng, kiến thức cao xa. Lúc nước Pháp mới sang chiếm lãnh Nam Kỳ, văn thân xứ ấy nổi lên kháng cự lại mà ông thì không. Sau ông ra làm quan với chánh phủ Pháp. Ông làm quan đến chức Đốc phủ, cho nên bây giờ còn gọi là Đốc phủ Tường. Cái tâm sự của ông đủ trong mười bài liên hoàn tự thuật:

1

Giang sơn ba tỉnh hãy còn đây,
Trời đất chi xui đến nỗi nầy ?
Chớp nhoáng thẳng bon, dây thép kéo ;
Mây tuôn đen kịt, khói tàu bay.
Xăng văng chậm tính, thương đòi chỗ.
Khấp khởi riêng lo, biết những ngày.
Miệng cọp hàm rồng chưa dễ chọc,
Khuyên đàn con trẻ chớ thày lay.

2

Thày lay lại chác lấy danh nhơ,
Ai mượn mình lo việc bá vơ ?
Trẻ dại, giếng sâu, lòng chẳng nỡ;
Đàng xa, ngày tối, tuổi khôn chờ.

Áo xiêm sẽ thấy xăn tay thọ,
Xe ngựa nào lo gỡ cuộc cờ.
May rủi rủi may đâu đã chắc ,
Miệng lằn lưỡi mối hãy tai ngơ.

3

Tai ngơ mắt lấp thuở tan tành,
Nghĩ việc đời thêm hổ việc mình.
Nghi ngút tro tàn nền đạo nghĩa,
Lờ mờ bụi đóng cửa trâm anh.
Hai bên vai gánh năm giềng nặng,
Trăm tạ chuông treo một sợi mành.
Trâu ngựa dầu kêu chi cũng mặc,
Thân còn chẳng kể, kể chi danh !

4

Kể chi danh phận lúc tan hoang.
Biển rộng trời cao nghĩ lại càng...
Lên núi bắt hùm, chưa dễ láo;
Vào sông đánh cá, há rằng oan ?
Người dương mắt ngạo đôi tròng bạc,
Kẻ ứa gan trung bảy lá vàng.
Chiu chít thương bầy gà mất mẹ,
Cũng là gắng gổ dám khoe khoang,

5

Khoe khoang sức giỏi cậy tài khôn,
Bán dạng khua môi cũng một phồn.
Tơ vấn cánh chuồn kiên trí nhện,

Gió đưa hơi cọp khiếp oai chồn.
Siêng lo há đợi cơm kề miệng,
Chậm tính nào ngờ nước đến trôn.
Hay dở chuyện trò còn rối lắm,
Múa men xin hãy chớ bôn chôn.

6

Hãy chớ bôn chôn việc cửa nhà,
Say nầy còn nghĩ việc đàng xa.
Ma duồng cơn giặc luôn hai trẻ,
Trời mỏn lòng thương sót một già.
Lái đã vững vàng cơn sóng lượn,
Thoi toan đan dệt lúc mưa sa.
Ở đời há dễ quên đời đặng ?
Tính thiệt so hơn cũng gọi là...

7

Cũng gọi là người ắt phải lo,
Có hay chịu khó mới ra trò.
Bạc mênh mông biển, cầu lăm bắc ;
Xanh mịt mù trời, thước rắp đo.
Bàn rộng tính qua cờ mấy nước,
Gác cao bó lại sách trăm pho.
Lòng nầy dầu hỏi mà không hổ.
Lần xét thầm soi cũng biết cho !

8

Đã biết cho chưa hỡi những người !
Xin đừng tiếc hận, chớ chê cười.

Ví dầu vật ấy còn roi dấu,
Bao quản thân nầy chịu dể ngươi.
Trăng giữa ba thu mây cũng tỏ,
Hoa trong chín hạ nắng càng tươi.
Khó lòng mình biết lòng mình khó,
Lòn lỏi công trình kể mấy mươi.

9

Kể mấy mươi năm nước lễ văn,
Trời đà xui thế, thế khôn ngăn.
Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy,
Ba tỉnh riêng lo việc ở ăn.
Hết sức người theo trời chẳng kịp,
Hoài công chim lấp biển khôn bằng.
Phải sao chịu vậy, thôi thì chớ.
Nhắm mắt đưa chân, lỗi đạo hằng !

10

Đạo hằng chi trước thảo cùng ngay ?
Lỗi đạo sao cho đáng mặt thầy ?
Đất võ đã đành bia lỗ miệng,
Chén tràn e nỗi trở bàn tay.
Nghĩa đen dạy trẻ, tranh còn lấp,
Mắt trắng xem trời, cánh khó bay.
Chí muốn ngày nào cho đặng toại ?
Giang sơn ba tỉnh hãy còn đây !

Coi mười bài ấy đủ thấy cái khổ tâm của ông Tôn. Lại còn mấy bài vịnh sử của ông, đều là có ký thác

cả. Như bài " Tôn phu nhân qui Hán":

Cật ngựa thanh gươm vẹn chữ tùng,
Ngàn năm rạng tiết gái Giang Đông.
Lìa Ngô bịn rịn chòm mây bạc,
Về Hán trau tria mảnh má hồng.
Son phấn thà đem đày gió bụi,
Đá vàng chi để thẹn non sông ?
Ai về nhắn với Chu Công Cẩn :
Thà mất lòng anh được bụng chồng.

Bài "Từ Thứ qui Tào":

Tháo đâu dám sánh kẻ cày voi ?
Muối xát lòng ai nấy mặn mòi.
Ở Hán hẳn nhiều rường cột cả,
Về Tào chi sá có cây còi.
Nhớ ơn từ mẫu khôn nâng chén,
Nặng nghiã quân vương khó gió roi.
Chẳng đặng khôn Lưu đành dại Ngụy,
Thân nầy xin gởi ngoại vòng thoi.

Đồng thời với ông Tôn, có ông cử Phan Văn Trị, người tỉnh Vĩnh Long, đậu khoa kỷ dậu năm Tự Đức thứ 2. Ông nầy lại phản đối với ông Tôn. Ông có họa mười bài liên hoàn tự thuật của ông Tôn để chế nhau, tiếc tôi chưa tìm thấy. Tôi có được một bài của ông ấy họa vần bài " Tôn phu nhân qui Hán" chép ra sau này:

Cài trâm sửa trấp vẹn câu tùng,
Mặt giã trời chiều biệt cõi Đông.

Ngút tỏa trời Ngô un sắc trắng,
Duyên về đất Thục đượm màu hồng.
Hai vai tơ tóc bền trời đất,
Một gánh cang thường nặng núi sông.
Anh hỡi Tôn Quyền ! anh có biết ?
Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng .

Cùng một đầu đề mà hai người nói ra không giống nhau. Ông Phan thì cái giọng nghe êm hơn ông Tôn, song hay thì đều hay cả.

(Đây nhẫn lên đăng ở "Nam phong Tạp chí" Hà Nội năm 1918- 1919).

XXI

Thơ của ông Nguyễn Công Trứ có nhiều mà dật lạc đi cũng bộn, vì chính mình tác giả không thâu góp lại thành tập. Bây giờ những bài truyền lại đó chỉ nhờ ở cửa miệng người ta. Song cũng chưa chắc không có của giả lộn vào.

Ngoài những bài của ông mà người ta đã nhặt vào trong báo hoặc trong sách, tôi có nghe được một bài, đầu đề là "Qua đền Châu chấu".

Truyền rằng khi ông đi làm quan ra ngoài Bắc, đi ngang qua đền Châu chấu là đền thờ một vị nữ thần mà không rõ ở về tỉnh nào. Thổ nhân ở đó đón rước ông mà nói rằng đền ấy linh lắm, bất luận ai đi ngang qua cũng phải xuống võng. Ông không nghe, nói rằng: "Ta đi đây là vâng mệnh vua, nữ thần nào lại lớn bằng ta được ?" Rồi cứ ngồi luôn trên võng.

Vừa đi ngang trước mặt đền, bỗng một con chim bay đến đậu trên đòn võng, ông giang tay ra bắt thì võng triềng một cái, nhờ ông khéo gượng không thì đã té xuống. Thổ nhân nói rằng ấy là nữ thần xui ra như vậy để tỏ sự linh hiển; ông bèn làm bài thơ tứ tuyệt rằng:

Mụ thần thiêng thế, thế thì thôi !
Chút nữa ông đây ngã cái rồi !
Dầu có thiêng liêng đành phận dưới;
Lẽ nào châu chấu đấu ông voi ?

XXII

Thơ của ông Trần Tế Xương là lối thơ xuất khẩu thành chương, và luôn luôn có giọng khôi hài trào phúng. Cho được đạt cái ý khôi hài trào phúng ấy, đôi khi ông dùng những chữ hơi tục, mà có thế mới nẩy ý ra được. Thế mà người ta không hiểu, lại hay chữa bậy, làm mất cái hay sâu sắc của ông đi. Như bài thơ chúc Tết thứ ba. hai câu dưới, nguyên của ông là :

Phen nầy ông quyết đi buôn lọng,
Vừa chửi vừa rao cũng đắt hàng.

Mà bây giờ trong các bản in người ta đều chữa lại là:

Phen nầy ông quyết đi buôn lọng,
Vừa bán vừa la cũng đắt hàng.

Trong câu nguyên, chữ *chửi* với chữ *rao* đồng một

cách hành động, nghĩa là đều do miệng mà ra, nên hạ hai chữ "vừa" mới sát. Còn vừa bán vừa la thì nghe nó rời rạc ra. Vả lại, sự rao ở trước sự bán, trong khi rao đó vừa chửi nữa mà cũng bán được đắt hàng, thế mới càng tỏ ra nhiều người thích mua lọng; còn đợi bán rồi mới la thì ý không mạnh bằng . Huống chi chữ *chửi* tỏ ra chẳng những không cần bán mà cũng không cho mua nữa, còn chữ *la* là la rầy, ý hơi nhẹ đi và người ta có thể lẫn với nghĩa kêu la được, thì hóa ra vô vị. cho nên câu ấy phải y theo nguyên văn chữ *chửi* là hơn ; và cũng đừng cho nó là tục, vì ông Tú Xương cốt muốn dùng chữ cho tục mà.

Trong thơ ông có gặp chỗ nào, chuyện là chuyện tục quá, thì ông lại có tài khéo làm cho nó bớt tục đi. Đồng thời với ông có một bà quan góa chồng hay đi chùa và phải lòng một chú tiểu ở chùa Phù Luông. Con trai bà là cậu ấm kia có tật kiêu căng, mỗi khi đi ra thường có điếu trắp đi theo, làm ra mặt công tử. Ông bèn làm một bài thơ chế cậu ấm, người ta chỉ đọc cho hai câu cuối,rằng:

Thôi đừng điếu trắp nghênh ngang nữa,
Thằng tiểu Phù Luông nó "chửi" mầy !

Những người bạo gan dám chữa thơ ông Tú Xương chắc cho chữ "chửi" trong câu này là tục. Song tự ông thì ông cho là đã nhã lắm. Ông đã giấu cái tục đi mà tôi còn bới ra, thì thật tôi là đồ tục qúa ! Nhưng nếu không thế lại sợ những kẻ kia không hiểu ! Vậy xin độc giả cho phép tôi bất lịch sự một chút

mà giải câu ấy như vầy:

Chữ "chửi" đó bằng với chữ "đéo mẹ". Thằng tiểu Phù Luông nó chửi mầy tức là thằng tiểu Phù Luông nó đéo mẹ mầy !

Mô phật ! Mang tội lỗ miệng!

XXIII

Vua Thành Thái ngày xưa không sính làm thi như nhiều ông vua khác, song ngài đã làm ra bài nào thì đều nghe được bài ấy. Ngài đã có hai bài thơ chữ nho làm trong lúc giá ngự Hà Nội, bây giờ còn truyền tụng hầu khắp cả nước Nam.

Người ta nhắc lại rằng trong khi ngài ngự vào Sài Gòn, lúc tàu cặp cầu, có làm bài thơ rằng:

Tai nghe nổi tiếng dội ù vang.
Tàu ghé gieo neo rổn rổn rang.
Trẻ lật đật khiêng rương vũ trụ,
Già bồn chồn quảy gánh giang san.
Ầm ầm lên xuống đồ vương bá,
Nượp nượp đi về lũ lỗ man.
Ở đó nhộn nhàng dân sáu tỉnh,
Đi rồi, nước lặng, cõi bờ an.

Bài đó tuy không hay gì song cũng tỏ ra khí phách một bài thơ của ông vua. Thơ của các vị đế vương thường thường là không có nghĩa, chỉ đặt chữ cho rột, dùng lời cho lớn lao sang trọng mà thôi. Như những chữ "rương vũ trụ, gánh giang san, đồ vương bá" trong bài nầy thật không có nghĩa chi cả. Người

ta hay truyền tụng thơ vua Lê Thánh Tôn cũng không thoát cái thói đặt dọa ấy. Như bài "Dệt vải" có câu "Tay ngọc lần đưa thoi nhật nguyệt" thì chữ "thoi nhật nguyệt" cũng chẳng có nghĩa gì.

XXIV

Cách độ hai mươi năm nay, ông T.Đ làm Án sát Nam Định. Nhơn việc gì đó, chừng cũng quốc sự thì phải, ông bắt một anh đồ kia mà giam. Anh ta nằm trong ngục cứ kể Kiều tràn, coi bộ tự đắc lắm. Quan Án thấy tức mình, cho đòi ra công đường hỏi rằng:

- Làm sao ta giam mầy mà mầy không tỏ ý úy hối gì cả, lại cứ kể Kiều hoài, bộ mầy giỏi Kiều lắm sao?

Thưa rằng:

- Tôi thuộc Kiều vừa đủ kể chứ chẳng giỏi gì. Mà ở trong ngục vô sự thì tôi kể chơi.

- Mầy làm một bài thơ vịnh Kiều đi, hay thì ta tha cho; bằng làm không được thì sẽ đánh c hết, đừng láo!...

- Dạ !

Rồi anh đồ xin cho đứng nghĩ một chặp, đoạn đọc ngay rằng :

Khóa cửa phòng xuân để đợi chờ,
Mà em mất nết tự bao giờ.
Chàng Kim mê gái công đeo đẳng,
Viên ngoại chiều con chết ngất ngơ.
Nợ trước hẹn hò con đĩ Đạm,

Duyên sau gặp gỡ bố cu Từ.
Mười lăm năm ấy bao nhiêu sướng,
Còn trách làm chi chú bán tơ ?

Tuy quan Án biết rằng trong câu 5- 6 anh đồ nhè tên họ mình mà xỏ song vì bài thơ hay và có ý mới, trái hẳn với các bài vịnh Kiều khác; vả lại quan đã có lời hứa từ trước rồi nên phải tha anh ta ra.

Ông T.Đ như là có cái nợ gì với văn chương, hay bị người ta làm thơ mà chế. Sau đó, ông làm Tuần vũ Ninh Bình, đi chơi hòn Dục Thúy, đục bàn chân mình vào đá làm kỷ niệm, mà đục chẳng phải một lần. Sau có kẻ để bài thơ bốn câu vào hòn đá có dấu chơn ông, tiếc chỉ nhớ có hai câu sau rằng:

Khen cho đá cũng lỳ gan thật,
Chịu được cho quan đục mấy lần !

Lại mới trong năm có khách tiết ngũ tuần Thánh thọ của bà Hoàng thái hậu là đích mẫu vua Khải Định, bấy giờ là ông T.Đ. cũng còn làm Tuần vũ Ninh Bình, đặt tiệc rượu mừng và có ra câu đối rằng:

Rượu chước năm mươi mừng mẹ nước.

Có kẻ đòi rằng:

Bạc thuồn chục một chết cha dân.

XXV

Trần Cao Vân, người làng Tư Phú, tỉnh Quảng Nam,là một tay trong đảng cách mạng Nam Nghĩa, đồng mưu với vua Duy Tân, cử sự tại Huế năm 1916

và đã bị xử tử tại đó. Trần cũng đáng cho là một người lạ; tuy vậy, về việc vua Duy Tân đó, Trần chẳng phải là người trọng yếu lắm như người ta đã ngờ cho. Tôi định làm cho vị kỳ sĩ ấy cái truyện, nhưng còn thiếu tài liệu; nay chỉ nhặt lấy vài bài thơ của ông ấy cho vào Thi thoại.

Trần là người có thiên tài về nghề nôm. Tuy học không hay chữ mấy, song lanh lắm, nhiều bài làm ứng khẩu như chơi.

Độ ba mươi năm về trước, Trần hay đi phiêu lưu trong mấy tỉnh Phú Yên, Bình Định, Khánh Hòa; miền ấy có hai hòn núi, gọi là "Hòn chồng đực, Hòn chồng cái," Trần có bài vịnh rằng:

Đất nắn trời nung khéo định đôi,
Hòn chồng đực cái phối hai ngôi.
Ông xây nên đống cây trồi mụt,
Bà đúc ra khuôn đá mọc chồi.
Mây núi phủ giăng màn tịnh túc;
Nước khe hầu rót chén giao bôi.
Non thề giai lão trơ trơ đó,
Gió chẳng long lay sóng chẳng dồi.

Cả bài đều nghe được, chỉ câu 5- 6 là hay nhất. Chữ "tịnh túc" đó nghĩa là ngủ chung.

Bài "Vịnh vợ chồng lái đò":

Mặc ai chài lưới chẳng thèm lo,
Chưa gặp thời nên tạm chống đò.
Sông rộng lão toan cầm lái vững,

Lạch sâu mụ hãy cắm sào dò.
Dân trời đưa rước dầu thong thả,
Lộc nước ăn nhờ đủ ấm no.
Buồm thuận gió hồng khi đỗ bến,
Vợ chồng một giấc ngáy kho kho.

Trong Thi thoại nầy trước tôi đã lục câu thơ vịnh Hòn Vay Hòn Trả. Trần Cao Vân cũng có một bài về đầu đề ấy, tuy không hay lắm song cũng khá lục luôn ra đây:

Ai nhủ hỏi đòi khéo lá lay.
Ờ qua Hòn trả bởi vì vay.
Tờ gương bóng rập bà so chỉ,
Nợ nước non đền ổng phủi tay.
Ngày tháng rảnh chơn muôn dặm bước,
Cỏ cây dâng lộc bốn mùa thay.
Khách giang hồ những thà cho mượn,
Lên Hải Vân rồi đó sẽ hay.

Trần vốn là nhà thuật số, xướng ra cái thuyết "Trung thiên Dịch". Bình thường hay coi quẻ, nói tiền sự hậu sự cho người ta mà nhiều khi trúng một cách thần diệu lắm; nhờ đó có lắm người tin theo. Trần cũng có khi nói chuyện về quốc sự với những người nào thân thiết với mình, song cũng bất ngoại thuật số. Người ta nói rằng khi Trần đồng mưu với vua Duy Tân, có xin vua để đợi đến năm ngọ, tháng ngọ đã rồi hãy cử sự, nhưng vua nóng qúa không đợi được. Cái ý ấy Trần có lộ ra trong một bài thơ, tức là bài "Vịnh xe hỏa Huế Hàn":

Một mối xa thơ đã biết chưa ?
Bắc Nam xe lửa giáp nhau vừa.
Đường rầy đã sẵn thang mây bước;
Ống khói càng cao ngọn gió đưa.
Sấm dậy tư bề trăm máy chuyển ;
Chóp thâu muôn dặm nửa giờ trưa.
"Trời sai ra dọn" xong từ đấy,
Một mối xa thơ đã biết chưa ?

Có người nói chính Trần đã cắt nghĩa chữ "trưa" trong câu 6 đó tức là nói bóng về "hội ngọ". Đó là cái thuyết hoang đường, không đủ nghe, song cũng thuật lại cho biết Trần là con người có tư cách như vậy đó. Bốn chữ "Trời sai ra dọn" là lấy trong lời sấm của Trạng Trình: "Trời sai quỉ vương dọn đàng v.v..."

XXVI

Cái nghề làm thi không phải là nghề dễ mà ai cũng làm được. Tất nhiên là người có thiên tài, lại phải có học vấn, có luyện tập chầy ngày rồi mới nên được một tay thi nhân.

Hiện nay trong xã hội Việt Nam ta, sự học vấn rất là suy kém, thế mà cái nghề ngâm vịnh coi ra có vẻ xương thịnh nhiều. Ấy cũng là một đều lạ. Hoặc giả ấy là cái tính riêng của người mình chăng ? Còn nhớ ngày trước đọc sách "Dinh hoàn chí lược" trong có một chỗ nói về An nam mình rằng : "Sĩ phu họ tính ưa làm thơ rất đỗi có kẻ làm không nên câu mà cũng

thích lắm." Đừng có thấy họ nói vậy mà giận, thật lắm. không oan chút nào.

Kể ra thì hiện nay trong làng ngâm vịnh của ta cũng lắm kẻ có thiên tài, song tiếc một điều là họ không chịu học mấy. Sự học của một bậc thi sĩ tất nhiên phải đủ các tri thức phổ thông như mọi kẻ học khác đã đành; mà lại phải có học chuyên môn về nghề làm thi nữa.

Đây chỉ nói sơ về mặt chuyên môn. Nghề làm thi của ta là do ở Tàu mà ra. Thế thì về lịch sử nghề thi của Tàu thế nào, ta cũng nên biết đại khái. Ít nữa cũng nên biết đến sự thay đổi của các thể, như những là tứ ngôn, ngũ ngôn, thất ngôn, trường thiên, tuyệt cú, đời nào chuộng thể nào; và phải biết tại sao cái biển thi của họ mênh mông như vậy mà mình đây chỉ chuyên một thể thất ngôn luật mà thôi.

Thật thế, An Nam ta phần nhiều làm thi cứ mỗi bài tám câu, mỗi câu bảy chữ, cái đó đã thành ra như một cái luật chung mà ít ai nghĩ thử tại làm sao.

Ấy là tại lối học khoa cử của ta mấy đời nay di truyền lại. Ngày xưa mỗi khoa thi chữ nho, trường nhì có một bài thi và một bài phú, mà bài thi thi dùng thể thất ngôn luật nầy. Thi chữ như vậy, rồi thi nôm cũng quen theo.

Thể thất ngôn luật ấy bắt đầu có từ đời Đường cho nên cũng gọi là "thất ngôn Đường luật" . Nguyên hồi bấy giờ đặt ra thể mới ấy, gọi là luật, thì đã có ý bó

buộc rồi: nhưng mà còn rộng rãi. Coi như hai câu đầu thì kêu *câu mở*, hai câu nữa gọi là câu *tam tứ*, hai câu nữa gọi là câu *ngũ lục*, hai câu cuối cùng gọi là *câu kết*; trong câu tam tứ và câu ngũ lục muốn nói ý gì cũng được, không có luật nhất định. Nói rằng rộng rãi là vì thế. Song từ ngày đem thất ngôn luật vào khoa cử rồi thì thể ấy trở nên bó buộc quá mà mất cả sanh thú.

Họ bắt phải kêu câu tam tứ là *câu trạng*, nghĩa là trạng ra ý hoặc cảnh của đầu đề; kêu câu ngũ lục là *câu luận* hoặc *câu bồi*, nghĩa là ban thêm để bồi thấn ý câu trạng. Phải nhất định như thế, không được sai đi: sai đi thì hỏng.

Ấy chỉ là luật riêng dạy về lối làm thi trong việc khoa cử mà thôi, nào có phải cái phép tắc chánh quyền của nghề thi như vậy ? Nhưng mà ngày nay người ta cũng tuân theo, không biết cởi mình ra khỏi trói.

Thấy có một vài cuốn sách quốc ngữ tự xưng dạy phép làm thi mà cũng dạy theo lối thi khoa cử ấy, thì thật là tục quá. Thi quí cho nhã; mà đã tục đi còn dạy ai ?

Bọn thanh niên ta bây giờ nếu muốn làm thi mà không biết chữ nho thì học vào đâu ? Túng thế tất phải học những sách quốc ngữ dạy thi một cách tục tằn hủ bại ấy, thì trách nào mà chẳng đưa mình vào con đường tối tăm dốt nát ?

Người ta hay nói: "Điếc không sợ súng". Thật vậy, phần nhiều người không có học vấn, không biết thi là cái chi chi, lại hay sinh làm thi. Chớ nếu họ chịu học thêm ra, đến ngày họ biết sự ngâm vịnh khó là đường nào thì tự nhiên họ phải né mình mà không dám nghênh ngang trên chốn tao đàn nữa vậy.

Không phải hễ là biết chữ thì tự nhiên làm thi được đâu. Phải học làm thi đã, rồi mới làm thi được. Bằng không có thể học được thì nên dụt nghề đi; một người có học thức mà không biết làm thi cũng vô hại mà.

Tiện đây tôi xin nói qua một vài cái phương pháp trong nghề làm thi. Ấy là cái sở đắc riêng về thi học của tôi từ ngày còn đeo đuổi theo nghề ấy. Dầu vậy đến nay tôi vẫn một hai từ chối rằng tôi không phải là khách tình đâu. Vì tôi tự xét ra tôi không có thiên tài về nghề nầy, làm được đôi bài nên hình chẳng qua nhờ ở công phu học vấn cả. Không có thiên tài thì học cả đời cũng chẳng lành nghề nổi, cũng chẳng sắp hàng với Yên Đổ, Tú Xương nổi, thì đeo đuổi làm chi cho mệt ?

Cái phương pháp tôi sắp nói đây là không phải nói với những người mới vỡ lòng học làm thi, song nói với những người đã biết làm thi ít nhiều.

Trong thi, trọng nhất là *ý cảnh*. Chữ *cảnh* nầy không phải là phong cảnh mà là *cảnh giới*. Ý cảnh nghĩa là cái cảnh giới do cái ý của tác giả sắp đặt ra

hay là gây dựng nên. Mọi sự vật bày ra trước mắt ta vốn lộn xộn, mà ta làm cho nó có thứ tự trong một bài thi của ta, ấy là sắp đặt cảnh giới. Mọi sự vật ngầm ngấm ở đâu, con mắt nạc không thấy được, mà ta làm cho nó phô bày ra trong một bài thi của ta, ấy là gây dựng cảnh giới. Mà sắp đặt hay gây dựng, cũng đều do ở ý của ta cả.

Cái chỗ trọng yếu nhất trong thi tức là ý cảnh đó thuộc về phương diện tinh thần; chỉ có học lâu, làm nhiều, thì tự nhiên hiểu được, chớ không có thể lấy phương pháp mà cai trị nó. Lấy phương pháp mà cai trị được, là duy có những vết mực đen nằm trên tờ giấy trắng mà thôi.

Cái phương pháp nầy đơn sơ lắm, chỉ nên biết bốn điều là : *tự pháp, cú pháp, chương pháp và thiên pháp.*

Tự pháp là cái phép tắc trong từng chữ; cú pháp là cái phép tắc trong từng câu; chương pháp là cái phép tắc trong từng bài; thiên pháp là cái phép tắc trong một thiên gồm nhiều bài.

Nay theo thói quen mà nói về thể thất ngôn luật cho dễ nghe.

Một câu thi chỉ có bảy chữ mà thôi, thì không nên có chữ nào là hà rứa, là thừa, là trùng điệp được cả: cho nên phải chú ý về tự pháp.

Một bài thi chỉ có tám câu mà thôi, thì không nên để một câu nào trùng ý hay trùng điệu với câu khác,

mà phải biến hoán từ câu một: cho nên phải chú ý về cú pháp.

Một bài thi như một sợi dây chuyền, phải xâu suốt với nhau mà không được rời rạc ra: cho nên phải chú ý về chương pháp.

Khi mình làm nhiều bài cùng một đầu đề thì trong mỗi bài phải đứng vững một mình nó đã đành, mà lại các bài cũng phải xâu suốt với nhau như sợi dây chuyền nữa: cho nên phải chú ý về thiên pháp.

Xin cử ra đây một bài làm ví dụ. Bài nầy là của một người bạn tôi ở Hà Nội năm trước, làm ra trong khi ngủ tại nhà cô đào, đầu đề là "Đùa một cô đào":

Tri kỷ đâu ta ? ở cạnh mình.
Tỉ tê bên gối lúc tàn canh.
Nói mơn gì tớ ba câu chuyện ?
Buộc chặt chi nhau một mối tình ?
Nhọ lắm ! đừng khoe đây má phấn,
Bạc mà ! chớ trách bọn râu xanh.
Thôi thôi các chị đừng thương tớ,
Tớ có gì đâu, khố một manh !

Nói về chương pháp bài này:

Mở ra hỏi: Tri kỷ đâu ta ? Rồi đáp ngay rằng chẳng đâu xa hết mà ở bên cạnh mình, đương tỉ tê với mình đây. Tuy hạ chữ "tri kỷ", song tri kỷ một cách dễ dàng như vậy thì đã có ý rẻ rúng lắm rồi. Cho nên tiếp luôn mà hỏi gay rằng: Mơn trớn làm chi ? Buộc chặt mối tình làm chi ? Hết hỏi gay, lại mắng mát: mình

là nhọ mà chớ có khoe ; mình là bạc mà đừng có trách. Đã nhọ đã bạc thì cái tình tri kỷ lúc nãy chẳng qua vì tiền mà thôi, cho nên câu kết nói toang ra rằng : Đừng thương tôi làm chi, tôi không có tiền !

Chương pháp như vậy là được lắm, có thứ tự mà ý nó không đứt.

Nói về cú pháp: Trong câu mở, hỏi rồi đáp liền, ấy là một kiểu mới. Tam tứ cũng là câu hỏi mà không trùng với ý câu mở, vì câu mở mình hỏi lấy mình mà câu nầy là hỏi cô đào. Ngũ lục điệu đổi mà ý cũng đổi. Câu kết nẩy ra một ý khác nữa, là ý ngậm từ hồi mới mở mà bây giờ mới nói ra.

Ấy là cú pháp cũng được.

Nói về tự pháp: Thường thường hát cô đào, khi uống rượu xong gần sáng mới tình tự với nhau, cho nên chữ "tàn canh" đó không phải là thừa. Nói *mơn* cũng là nói nịnh, nói hót, song riêng dùng về đôi nhân tình vỗ về tưng bốc nhau, không thể đổi chữ gì vào đấy cho hơn chữ mơn được. Một mối tình, chữ mối ăn lên chữ buộc nếu đổi làm "một chữ tình", cũng có nghĩa song không bằng. *Nhọ* là tiếng thường dùng giữa cô đào, không thể đổi làm chữ *tệ* được. Chữ *nhọ* đó ăn xuống chữ *phấn;* còn chữ *bạc* vế kia ăn xuống chữ *xanh*, đều là cái khéo trong sự dùng chữ. Cái hay của bài này hình như nó nhóm lại ở nơi một chữ *thương*. Người đàn ông mà được đàn bà thương, là sự đáng lấy làm hân hạnh lắm mới phải; cái này

lại van xin từ chối, bảo đừng có thương, tự nhiên rõ ra cái thương nầy là cái hại.

Ấy là tự pháp cũng được.

Nói về thiên pháp, tôi không có sẵn ở đây để đem ra làm ví dụ. Song tôi nhớ đại lược mười bài liên hoàn của bà phi vợ đức Thành Thái, mẹ đức Duy Tân: mười bài ấy kể cú pháp và chương pháp đều được cả; nhưng thiên pháp thì chưa được, vì có hơi lộn xộn và trùng điệp, trùng điệp cả chữ và ý.

Như trong một bài trước đã có câu:

Mộng điệp vì ai nên lẽo đẽo ?

Trong một bài sau lại có câu:

Chiêm bao lẽo đẽo theo hồn bướm,

thì thật là khó nghe đi thôi !

Thi cũng như đồ nhấm rượu, người ta quí cái ngon, không ai quí cái nhiều. Gặp một đầu đề nào mà mình có ý dồi dào lắm mới nên làm hai bài trở lên; còn không thì thôi, không nên ráng sức mà làm cho nhiều làm chi.

Hễ đã làm nhiều bài thì khi bố cuộc phải nhớ đến thiên pháp.

(Đây nhẫn lên đăng ở Đông Pháp thời báo Sài Gòn năm 1928)

XXVII

Ông Tú Xương, thi nhân Bắc Kỳ, đã nổi tiếng hay thơ trước đây vài mươi năm, chẳng những là một tay

có thi tài mà thôi, cũng lại là một người có chí khí, có tư tưởng nữa. Trước kia ông đã có dịp làm quen với cụ Phan Sào Nam từng gởi cho cụ một bài thơ rằng:

Mấy năm vượt biển lại trèo non.
Em hỏi thăm qua bác vẫn còn.
Mái tóc giáp thìn đà nhuộm tuyết,
Điểm đầu canh tý chửa phai son.
Phướn trời gặp hội mây năm vẻ,
Lấp bể ra công đất một hòn.
Có phải như ai mà chẳng biết,
Giang tay chống vững cột càn khôn.

Thấy nói bài thơ ấy ông Tú Xương gởi cho cụ Sào Nam hồi cụ còn ở nhà mà đã đỗ thủ khoa rồi. Cụ đậu thủ khoa khoa canh tý cho nên câu 4 nói như vậy. Cụ Phan vốn có chí về quốc sự từ hồi còn làm học trò, từ hồi thi đậu ấy mà không mấy người biết. Vậy mà ông Tú Xương biết và nói ra trong câu 6 và 8 đó, đủ thấy ông cũng là người có tư tưởng khá lắm, chớ không phải chỉ chuyên một nghề ngâm vịnh mà thôi. Ông Tú lại có một bài thơ nữa, đề là "Tương tư". Người ta nói rằng bài ấy cũng là bởi ông nhớ cụ Phan khi xuất dương rồi mà làm ra. Thơ như vầy:

Ta nhớ người xa cách núi sông,
Người xa, xa lắm, nhớ ta không ?
Đã từng vui lắm thêm buồn bã,
Vừa mới quen nhau hóa lạ lùng.

Khi thấy thấy gì trong mộng mị,
Nỗi riêng riêng cả mảnh tình chung.
Tương tư lọ phải là trai gái,
Một ngọn đèn xanh trống điểm thùng.

Bài ấy có câu 7 tỏ ra là không phải thơ tương tư trai gái rồi, nhưng nói rằng nhớ cụ Sào Nam thì cũng chẳng lấy gì làm đích xác; duy có bốn chữ "người xa xa lắm" cho là chỉ kẻ đi trốn ra nước ngoài, không mong về được, thì họa chăng có lẽ mà thôi. Song có người biết việc lúc bấy giờ, nói ông Tú Xương, trong bài thi ấy, ngụ ý nhớ cụ Phan thật, có điều giấu đi mà không đặt đầu đề rõ ràng, chỉ dùng chữ "tương tư" cho kín bớt.

Dầu thế nào nữa, chúng ta cũng có thể nói quyết rằng ông Tú Xương là người có chí khí, có tư tưởng quốc gia, còn có bài thơ khác làm chứng.

Đại phàm người đã có tâm sự riêng như vậy thì thường không kể cái hư vinh ra gì. Dầu đến sự thi cử là sự sĩ phu hồi xưa lấy làm trọng lắm mà cũng coi là khinh rẻ. Cho nên ông Tú Xương lại có bài nầy, đề là "Khoa thi":

Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà.
Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ậm ọe quan trường miệng thét loa.
Xe kéo rợp trời quan sứ đến,
Váy lê phết đất mụ đầm ra.

Sao không nghĩ đến điều tu sỉ ?
Ngảnh cổ mà xem lại nước nhà !

Đến bài ấy thì cái ý của ông rõ ràng lắm. Hồi bấy giờ các quan tây đã dự đến việc thi cử, ngày vào trường hay ngày yết bảng đều có quan tây đến chứng giám. Các bà đầm cũng tới nơi, cũng chổm chuệ ngồi chung với các quan. Những điều đó làm cho tác giả nghĩ chuyện xa xuôi, rồi bảo ai nấy phải ngảnh cổ trông lại nước nhà, tự nhiên hiểu được cái vinh hạnh đó ở trong không toàn là vinh hạnh.

Ý ông Tú Xương rõ ràng như vậy thì ông không đi thi mới phải; sao ông lại cũng đi thi và cũng khuyên người ta đi thi ?

Bài "Đi thi":

Tấp tểnh người đi tớ cũng đi,
Cũng lều cũng chiếu cũng đi thi.
Tiễn chân cô mất hai tiền lẻ,
Sờ bụng thầy không một chữ gì.
Lộc nước cũng nhờ thêm giải ngạch,
Phước nhà may được sạch trường qui.
Ba kỳ trọn vẹn thêm kỳ nữa,

A, á, u, ư ngọn bút chì !

Bài "Khuyên học trò đi thi":

Nhà nước còn thi hãy cứ thi,
Việc gì mà chẳng rủ nhau đi ?
Sử đề theo sách quan Ngô giáp,
Toán pháp thêm bài hội Trí tri.

Muốn sống phải chăm mài bút sắt,
Cho mau chớ chậm đổ hòn chì.
Đỗ đầu hết cả nhà thông ký,
Phần của nhà nho có một ly.

Hai bài đó có những chữ "bút chì, toán pháp", tỏ ra mấy khoa thi sau chót, nghĩa là khi ông đã làm quen với cụ Sào Nam rồi, có tư tưởng quốc gia rồi, biết điều tu sỉ rồi, mà ông cũng còn đeo đuổi theo khoa cử và bảo người khác đeo đuổi theo khoa cử nữa.

Cũng có kẻ trong lúc đó sợ mang tiếng lập dị, đi thi mà chơi, chớ không cố chi đậu. Song ông Tú Xương không phải vậy, thật tình ông rớt ông lấy làm tức lắm, coi như bài nầy:

Hễ mà tớ hỏng tớ đi ngay !
Giỗ cúng từ đây nhớ lấy ngày !
Học đã sôi cơm nhưng chửa chín,
Thi không ăn ớt thế mà cay !...

Lại bài "Hỏng thi":

Bụng buồn còn muốn nói năng chi !
Đệ nhất buồn là cái hỏng thi
Một việc văn chương thôi cũng nhảm.
Trăm năm thân thế có ra gì ?...

Xem hai bài đó thấy ông thật tình lấy sự thi rớt làm cay, làm buồn lắm, mà hai bài ấy cũng làm trong khi ông rớt khoa chót hết, nên bài sau câu kết mới có nói:

Tám khoa chưa khỏi phạm trường qui !

Cứ theo mấy bài thơ của ông đó mà xét thì chúng ta sẽ biết ông Tú Xương đối với khoa cử có cái thái độ mồ hồ khó thấy lắm. Làm sao một người có chí khí, có tư tưởng, khinh bỏ sự hư vinh, nhớ đến điều tu sỉ, mà đến lúc có khoa lại cũng mang lều mang chiếu như kẻ khác ? Thứ nhất khó hiểu là sau khi thi rớt cũng lại buồn rầu bực tức, đến nỗi than van rằng "trăm năm thân thế có ra gì !" Nếu vậy ông Tú Xương cũng nhìn chỉ có một đường khoa cử mới đủ tiến thân mà thôi, ngoài ra không còn cách gì để tự lập ở đời hay sao ? Lấy nghiêm cách mà nói thì cái thái độ của ông lại mâu thuẫn nữa.

Người ta nhiều khi ở ngoài vòng danh lợi thì coi nó là bạc, song đến khi vào trong rồi lại cũng mê đi mà lấy đắc thất làm quan hoài như kẻ khác. Hoặc giả ông Tú Xương cũng vậy.

Thế thì, theo tư tưởng của mình, ông duy có đừng đi thi mà thôi. Hễ đã đi thi thì tự nhiên phải lấy cái hỏng làm cay.

Nếu có phải vậy thì mới có thể cắt nghĩa cái chỗ mâu thuẫn của ông Tú Xương được.

(Đăng ở Thần Chung Sài Gòn năm 1929, có cái đầu đề là "Ông Tú Xương với khoa cử").

LẠI TIỂU DẪN

Mục "Nam âm Thi thoại" nầy hơn mười năm trước đã đăng trong "Nam Phong"; năm ngoái lại có đăng một ít trong "Đông Pháp thời báo". Coi ý chừng như có nhiều người hoan nghinh nó lắm. Vì luôn luôn thấy có người hễ gặp biên giả là nhắc đến Nam âm Thi thoại. Vì vậy lần này lại bắt đầu lượm lặt viết ra đăng ở "Phụ nữ Tân văn".

Có một điều xin độc giả lượng cho, là mục Nam âm Thi thoại bắt đầu đăng kỳ nầy nhưng về sau không phải mỗi kỳ mỗi có. Vì rằng những tài liệu trong mục nầy không phải biên giả đã có sẵn; còn phải mất công thâu góp mỗi khi một ít rồi mới dồn lại mà viết ra.

Cũng có cách làm cho độc giả mỗi kỳ mỗi có Nam âm Thi thoại mà đọc. Cách ấy chẳng có gì hơn là độc giả tìm những bài thơ hay hoặc cổ hoặc kim, luôn với sự tích gì có quan hệ với bài thơ đó viết mà gởi cho Chương Dân ở Phụ nữ Tân văn, thì sẽ được đọc mục nầy luôn trong mỗi kỳ.

Của ai gởi đến, biên giả nếu đem vào thi thoại thì

có ghi tên người ấy, chớ không dám nhận làm của riêng mình đâu. Việc nầy hẳn là có ích cho nền văn học một ít chớ chẳng không. Trong sự ích lợi lại có sự công bình nữa, tưởng hết thảy độc giả chẳng ai là chẳng để ý đến vậy:

Biên giả : CHƯƠNG DÂN
(Sài gòn, tháng mười 1929)

XXVIII

Bắt đầu viết mục "Nam âm Thi thoại" cho Phụ nữ Tân văn, may sao lại có duyên mà giới thiệu cho chị em được biết một nhà nữ thi nhân ở Nam Kỳ. Ấy cũng là một món quà không đến nỗi trái mùa !

Nhớ ông Trần Thiện Quí, chủ bút Trung Lập hiện giờ, có nói chuyện cùng tôi: bà Trần Ngọc Lầu, người Vĩnh Long, nay ngoài 60 tuổi, là một tay làm thơ có tiếng thuở trước ở Nam Trung.

Thơ của bà cũng bộn bề, song ông Quí chỉ nhớ được có mấy bài bà vì sự tình nhân của mình lỗi hẹn mà làm ra.

Ở Vĩnh Long ngày trước có ông Nguyễn Hữu Đức, tục kêu ông là ông phủ Đước, cũng hay thơ, ấy là tình nhân của bà Ngọc Lầu. Ban đầu hai người hẹn lấy nhau, sau ông Đước cưới vợ khác. Vừa nghe tin đính hôn, bà gởi cho ông Đước bài thơ nầy:

Lỡ khóc nên chi cũng lỡ cười,
Xốn xang đinh đóng giữa con ngươi !
Ngón đờn tri kỷ xao từ đấy,
Chén rượu chung tình nhắm những ai ?
Muôn kiếp dẫu không ân ái nữa,
Một ngày cũng đã tiếng tăm rồi.
Thời thôi, phải vậy thôi thời vậy,
Gác tía lầu hồng đã có nơi !

Đến ngày cưới, đám cưới đi ngang trước nhà bà, bà ngâm bốn câu rằng:

Đám cưới lớn ! Đám cưới lớn !
Cuộc đời thấy mà tởn !
Tài sắc có hơn ai ?
Giàu sang mới hí hởn !

Thơ của ông phủ Đước cũng hay, tài tình một lứa với bà Ngọc Lầu; hai người nầy "chim" nhau, dầu Phật trên bàn cũng tha thứ, vì thật là một cặp "mèo" phong nhã. Bài bát cú của bà trên đó, ông Đước họa lại rằng :

Cũng là buồn bã dễ vui cười,
Thầm xét phận mình luống hổ ngươi.
Vàng đá biết nhau chăng, có bạn.
Tóc tơ rõ đặng, ấy là ai ?
Hiếu, tình đôi ngả khôn tròn một,
Duyên nợ ba sinh khó trả rồi !
Độc ác gớm ghê tay tạo hóa,
Làm cho loan phụng rẽ đôi nơi !

Ông Đước lại có bài "Vịnh cảnh chùa Tiên Châu",

tả cảnh đã lịch mà mạng ý cũng cao, xin độc giả hãy đằng hắng ít nửa là ba cái để lấy giọng cho thanh mà đọc đây:

Tiên Châu giăng trước Vĩnh Long thành,
Đây nhộn nhực nhiều, đó vắng tênh.
Khuất nửa cỏ cây nhà trắng trắng,
Chia đôi trời nước liễu xanh xanh.
Cảnh người ngày tháng ba thằng mục,
Chùa phật hôm mai một tiếng kình.

Danh lợi ví như lòng chẳng tưởng,
Bốn mùa phong cảnh có ai tranh ?

Ông Nguyễn Hữu Đức qua đời cách nay chừng hơn hai mươi năm. Khi ông mất, bạn bè có nhiều bài thơ khóc ông, truyền tụng nhất là bài nầy mà không biết của ai:

Phụng Lãm ơi ! ngươi ở chốn nào ?
Ba mươi sáu tuổi một đời sao ?
Tưởng câu cọng tháp mồ hôi đổ,
Nhắc chuyện tri âm nước mắt trào.
Chôn khối văn tinh trời đất nhẻ !
Dứt dây cầm nguyệt ruột gan bào.
Cảnh dời vật đổi xem buồn nghiến,
Nhạn nhớ chừng mây, cá nhớ sao.

Người ta lại truyền rằng khi hai người còn trăng gió với nhau, một hôm, ông phủ Đước đến nhà bà Ngọc Lầu, gặp trời mưa, thấy bà có dáng buồn, ông ta muốn nhơn cơn mưa ở lại, bà thách nhau ra một

câu đối, bảo đối được thì mới cho ở. Bà liền ra câu đối rằng:

Ngọc Lầu rầu rĩ;

Ông đối lại rằng :

Phụng Lãm cảm thương.

Phụng Lãm là tên tự của ông Nguyễn Hữu Đức.

XXIX

Thi nhân hay mượn tình tiết của người đàn bà để ký thác tâm sự của mình. Cái đó là thường. Như "Cung oán ngâm khúc" cả bài kể lể nỗi oán hận uất ức của người cung phi, nhưng kỳ thực là tác giả tự mình kêu van sự bất bình cho mình. Nhiều người nói ngâm khúc nầy của Ôn Như Hầu làm ra, nhưng có người lại nói của Bằng quận công Nguyễn Hữu Chỉnh. Theo tôi, vì tôi đã không rõ Ôn Như Hầu tài học khí phách ra làm sao thì tôi tưởng cái thuyết cho tác giả là Nguyễn Hữu Chỉnh có lẽ là đúng. Như những câu:

Tức gan muốn đạp tiêu phòng mà ra...

Xe thế nầy có dở hay không ?...

thật đã rõ ra cái khí lung lăng lộng lẫy của Bằng quận công như hệt. Huống chi một đoạn đầu khoe tài sắc, tỏ ý kiêu ngạo, không coi ai ra chi, thật là giống với cái giọng "Bắc hà duy có một mình Chỉnh; Chỉnh đi, ấy là trong nước trống trơn" mà hắn đã dại miệng thốt ra trước mặt chúa Tây Sơn.

Cả cuốn truyện Kim Vân Kiều, nhiều người cho rằng cụ Nguyễn Du mượn mà than thở cái thân phận lao đao của cụ. Thật vậy, lời phán đoán ấy chẳng những là đề chừng mà lại có chứng cứ nữa. Có người đã được các cụ ở Nghệ Tĩnh ngày xưa thuật lại rằng lúc cụ Tiên Điền thảo cuốn vận văn tuyệt thế ấy xong, đưa cho mấy ông bạn xem, thì đã có ông hiểu đến cái nghĩa ấy rồi, mà còn hiểu hơn chúng ta bây giờ nữa. Như câu:

Giờ ra thay bậc đổi ngôi,
Dám xin gởi lại một lời cho minh.

Có ông giải là cụ Tiên Điền dùng câu ấy trách thầm vua Gia Long, vì trước kia ngài vẫn nói tôn nhà Lê mà sau lại lên ngôi hoàng đế. Lại câu:

Phòng khi nước đã đến chân,
Dao nầy thì liệu với thân sau nầy.

Chữ "sau" đó nguyên văn của cụ Tiên Điền là chữ "phận". Nhơn trong khi đưa thảo xem, một ông bạn đổi chữ "phận" làm chữ "sau", nói với cụ Tiên Điền rằng vì chữ "sau" giọng kêu hơn; nhưng kỳ tình là vì bấy giờ cụ Nguyễn Du chưa chết, ông bạn kia sửa lại chữ "sau", là có ý mong cho cụ về sau nếu có gặp sự bức bách gì thì sẽ chết cho trọn tiết. (Câu chuyện nầy do ông Ngô Đức Kế nói cho tôi nghe tại Hà Nội).

Có người mượn chuyện đàn bà mà mượn đến chuyện rất tầm thường, viết ra nghe cũng thanh bai dễ chịu. Năm ngoái, tôi ở Sài Gòn, có người bạn ở Hà Nội viết thơ cậy kiếm chỗ làm. Tôi viết lại, hỏi muốn

được tiền lương mỗi tháng bao nhiêu. Sau tiếp thơ người bạn, mở ra coi, không phải là bức thơ mà chỉ có mấy câu lục bát rằng :

Cậy chàng mua lụa Đồng Nai,
Chàng sao lại hỏi vắn dài làm chi ?
Đã từng ăn cận ngồi kề.
Vóc nầy bao nả, chàng thì nhớ cho,
Thì chàng liệu lấy mà mua !

XXX

Tùng Thiện Vương, tên là Miên Thẩm, tự là Thận Minh, con trai thứ mười vua Minh Mạng, người Huế quen gọi là ngài Tùng, hay là ngài Thương Sơn (Thương Sơn là biệt hiệu ngài), có tiếng hay chữ nhất trong thời ấy, mà sở trường về nghề làm thơ. Có em là Tuy Lý Vương cũng học rộng và hay thơ, nổi tiếng ngang nhau, tục truyền vua Thiệu Trị hay vua Tự Đức chi đó có câu thơ khen rằng "Thị đáo Tùng, Tuy thất thạnh Đường", là chỉ hai ngài đó.

Thơ của Tùng Thiện Vương in thành một tập hơn mười cuốn, tên là "Thương Sơn Thi tập", toàn bằng chữ Hán cả. Thơ của ngài vẫn hay thật, nhưng cũng có người không phục, cho là "thơ nhà nghề" (thi nhân chi thi); vả lại ở trong có nhiều cái khí vị vương tôn công tử, rõ là giọng thơ quí phái, không có ảnh hưởng gì đến xã hội. Tôi đã đọc qua mấy lần cũng thấy như vậy.

Dầu vậy, trong cuốn thứ bảy, tập Ngộ ngôn I, tờ thứ 10, có một bài, đề là "Mại trúc dao", vẽ cái khổ trạng của dân nghèo đời ấy, đáng cho ta chú ý đến. Đây tôi dịch ra quốc âm y theo cả điệu và số chữ:

Ngày vác hai cây trúc,
Bán đi để dằn bụng.
Trong cửa tre chất cao,
Ngoài cửa tiền chẳng trao.
Chẳng nói thì thật khổ,
Nói thì roi dài sẽ quật chú !
Ôi chôi cha !
Bỏ quách ra về lụy nhỏ sa !
Rày về sau đừng đốn tre nữa,
Đói, nằm trong tre chết cũng đủ !

(Nguyên văn bằng chữ hán là: 賣竹謠：日負兩竿竹，賣之以充腹。門內竹如山；門外錢不返。不言一何苦！言之長鞭且撻汝！噫嘻嘻！歸去來兮淚滂沱！從今而後勿伐竹。餓臥竹間死亦足！)

Bài thơ trên nầy đem so với những bài khác trong tập Thương Sơn thì là tầm thường, không vào được hạng xuất sắc; song theo con mắt của chúng ta xem thơ ngày nay thì thật là một bài có giá trị lắm. Vì nhờ nó chúng ta biết được rằng cái thói quan ăn hiếp

dân ở nước ta, dầu ở vào đời có tiếng là thạnh trị như hồi Thiệu Trị, Tự Đức mà cũng không khỏi. Huống chi câu chuyện ra từ miệng một ông Hoàng là ngài Tùng thì đáng tin là dường nào !

XXXI

Ngày tôi ở Hà Nội, ông Lê Thiện Bảo có đọc cho nghe mấy bài thơ, có tên tác giả, song chỉ là tên hiệu, nên không biết là người nào. Thơ ba bài mà có hai bài mỗi bài mất hai câu. Vả lại có hai cái tên đất mà ông Lê và tôi cũng không biết là thuộc về tỉnh nào. Thơ thì hay. Tôi xin lục ra đây để độc giả ai biết thì bảo cho.

Một bài "Cảnh chiều Hồ Tây" của Ngô Ân Sơn:

Một giải xanh xanh nước bốn bề,
Hồi chuông tiếng trống nghĩ mà ghê.
Tênh tênh cá ngửa trong lòng nước,
Lúm khúm cây bò trước mặt đê.

...

Hỡi người tri kỷ khoan khoan bước,
Hãy ngảnh mà xem mấy chữ đề.

Hai bài của Đỉnh Trai tiên sinh, một bài đề là "Vịnh Đá chẹt":

Uấy đá kia đâu khéo bất bình,
Nhô ra đứng chật quãng đường xanh.
Hai bên ép lại hơi khin khít.

Một lối xuyên qua chút đỉnh đinh.
Thế lộ có đâu ngăn đón mãi ?
Nhân sinh ai chịu ngảnh nghiêng mình ?
Bao nhiêu năm trước nghe còn khít,
Mới mở, bây giờ đã rộng thinh.

Một bài nữa đề là "Vịnh Đá nhảy":
Mênh mông mặt bể sóng tuôn dào,
Đá ở đâu đây nhảy mãi vào ?
Chơm chởm lớp sau theo lớp trước,
Xô bồ hòn thấp đuổi hòn cao.

...
Tới đó nhảy lên, ta hỏi đá:
Mầy còn nhảy được, huống ta sao ?

Ngô Ân Sơn là ai ? Đỉnh Trai tiên sinh là ông nào? Đá chẹt ở xứ mô ? Đá nhảy ở đâu ? Xin ai biết thì làm ơn bảo cho. Cái ơn ấy chẳng những làm cho ông Lê và tôi mà cũng làm cho ông Ngô Ân Sơn và Đỉnh Trai tiên sinh, lại cũng làm cho hết thảy độc giả của Phụ nữ Tân văn nữa.

XXXII

Đàn bà con gái, có nhiều người nết na tài sắc, mười phần được cả mười, chỉ vì lỡ cái bước đầu, thành ra lỡ luôn, thậm chí có khi ra con người hư, bị xã hội rẻ rúng. Song nếu có người thức giả, biết suy xét mà

lượng thứ cho người ta, thì cái hư ấy thật không phải là tội của họ cả, mà một phần gốc là ở cái chế độ nặng nề mà ra. Những người ấy nếu là người dốt thì thôi, cái bạc mạng của họ sẽ cùng với nước chảy hoa trôi mà biến đi đâu mất. Đương thời hoặc giả có người biết đến mà thương, chớ lâu ngày rồi còn có ma nào biết ! Nhưng nếu là người có chút tài hoa, biết đem câu thơ mà tả cái khổ tâm khổ cảnh của mình, thì chẳng khác nào lưu lại một cái vết thương tâm chung cho cả người đời. Khốn thay ! hạng người trầm luân ấy lẽ thì được mấy ông thánh ông hiền tế độ cho mới phải, song các ổng hình như không nghĩ đến sự ấy, chỉ biết lấy lời nghiêm chánh đoán phạt họ mà thôi!

Năm trước, tôi với hai người bạn nữa ở Hà Nội, đồng thời làm quen với một cô ả đào. Cô là con quan mà sau ra làm đến cái nghề ấy. Đầu trăng đầu nước, song thân cô ép gả cho một chàng công tử kia mà cô không thuận tình; nửa chừng ly dị nhau, cô không dám trở về nhà cha mẹ mà hóa ra lưu lạc luôn đến bây giờ. Cô có học, biết làm thơ. Mỗi lần trải qua một bước gian truân thì có một vài bài thơ.

Lúc cha mẹ ép gả, cô không dám cãi cha mẹ, song muốn cho hả cái lòng phẫn uất đôi chút, cô làm bài "Mắng mối" (mắng người mai dong) rằng:

Học đâu những giọng khéo chua ngoa,
Ong bướm đong đưa hỏ mụ già ?
Gỗ mục vẽ nên vàng, trắng, đỏ;

Chuyện vờ thêm đặt một, hai, ba.
Tình duyên nhớ sẵn câu đầu lưỡi,
Xôi thịt ăn cho thẳng bụng ra !
Mối lái xếp đi thôi, thím ạ,
Dông dài chi mỏi miệng người ta !

Khi về với chồng rồi, có bài "Than thân":
Tiếc thay tài sắc lại thông minh,
Cân nhắc quyền ai, thiệt, thiệt mình.
Tác hợp ví không tay tạo hóa,
Trầm luân đâu đến tuổi xuân xanh ?
Đục trong nào kẻ tường đầu cuối ?
Thương giận kìa ai biết ngọn ngành ?
Tại số tại duyên hay tại phận ?
Thử đem vận mệnh hỏi ba sanh.

Sau khi ly hôn, đi lưu lạc, không dám về nhà cha mẹ, có hai bài :

1

Ta trách "thân" hay ta trách "thân" ?
Cầm vàng không thử lại không cân.
Ví nung lửa đỏ xem cao thấp,
Đâu có đầu xanh chịu nhọc nhằn ?
Chuyện cũ canh khuya nên hỏi bóng;
Đường xa thân chích trót dời chân.
Lênh đênh chiếc bách đâu là bến ?
Trằn trọc đêm đông lại tới xuân.

2

Nửa bước sa chân mấy dặm xa,
Đào thơ liễu yếu ngán cho ta !
Ngọc lành nỡ nhuộm bùn lem lấm,
Trướng gấm gây nên lệ thướt tha.
Tuổi trẻ đã đành còn bảy tám,
Cầu ô khôn nhẽ bắc hai ba.
Năm canh dằn dọc vì đâu tá ?
Vì yến nên anh phải hóa ra...

Lưu lạc một độ rồi vào chùa tu, có hai bài:

1

Con tạo khen thay khéo trớ trêu,
Chị Hằng sao nỡ ghét chi nhau ?
Đã đem thân trẻ xe tơ lỗi,
Lại để cha già mắc tiếng đau !
Thơ thẩn hồn quê khi gác nguyệt,
Bâng khuâng lòng khách lúc canh thâu.
Bằng nay muốn vẹn niềm danh giá,
Cửa Phật thanh thanh dốc chí tu.

2

Cầm bằng nước lã lại ra sông,
Thêu dệt làm chi nữa bận lòng.
Hai chữ hồng nhan đành với phận,
Một đời bạc mạng ấy là xong !
Mùi thiền mới nếm hương đà ngát,

Vẻ ngọc hồ mờ giá lại trong.
Chín chữ cù lao may trả được,
Nhờ tay tế độ ắt thong dong !

Thế mà Phật cũng còn chưa chịu tế độ cô, còn đày cô trong một kiếp khác nữa là kiếp làm lẽ. Quái thật, đã đi tu rồi sao còn vương vấn chi cho nặng nợ như vậy ? Cái đó ai có lâm vào cảnh mới biết; ở ngoài đừng nói khoác. Trong lúc ấy, có một bài :

Trước hàm sư tử gởi đằng la,
Oan nghiệp vì đâu giở mối ra ?
Bó gối ngán thay chàng tuổi trẻ !
Trêu gan giận bấy chị trăng già !
Nước non chan chứa đôi hàng lệ,
Sương tuyết khô mòn một cánh hoa.
Nặng nợ, đã tu còn vướng nợ,
Áo xanh đem thế áo cà sa !

Qua khỏi cửa thứ chín thứ mười cô mới dấn thân vào chốn Bình Khang, là khi mà chúng tôi gặp cô ở Hàng Giấy Hà Nội, khoảng bảy tám năm trước đây. Bấy giờ cô đã gần ba mươi xuân rồi.

Có con gái như vậy sao lại đem gả oan gả uổng ? Cái đó là lỗi của cha mẹ, lỗi của luân lý, lỗi của chế độ gia đình, chớ cô kia có tội tình chi ? Do sự ép duyên đó mà làm cho hư cả một đời cô ta; đến khi lưu lạc đủ vành, vào đến xóm Bình Khang rồi, trăm ngón tay đều chỉ vào, mà cho là cái con hư thân mất nết,

làm nhục gia phong ! Nầy, ai ôi ! hãy đọc mấy bài thơ trên đây đi, có hiểu nghĩa hết rồi mới nói chuyện được !

XXXIII

Người mình làm thơ nôm, ít hay dùng vận trắc. Dùng vận trắc, coi không chi mà khó. Vì thơ vận trắc, đọc nó hơi trúc trắc, không được êm, không được thanh thoát như thơ vận bằng. Nhưng ai biết dùng, dùng khéo, thì nghe nó lại mạnh mẽ, cứng cát, trở nên một bài thơ hay.

Ông Học Lạc, Nam Kỳ nhiều người biết tiếng là một tay thi nhân hay dùng vận trắc hơn hết. Ngoài mấy bài đã in trong các tập thơ cổ ra, nên nhắc đến bài sau nầy. Ông ta làm nghề thầy thuốc, có một hôm, gặp sòng bong vụ, ông đứng coi, chớ không đánh, rủi bị bắt chung với người Khách trú làm cái, hai người bị khóa tay làm một. Xong việc rồi, ông Học Lạc mới làm bài tự sự :

Hóa An Nam, lứ Khách trú.
Trăng trói lằng xằng nhau một lũ.
Ngoài mặt ngỡ ngàng lạ Bắc, Nam,
Trong tay cắc cớ xui đoàn tụ.
Người làng chẳng vị sĩ năm kinh,
Ông Bổn không thương người bảy phủ.
Phạt tạ xong rồi, trở lộn về,
Hóa thì hốt thuốc, lứ bong vụ !

Bài nầy chẳng những hay vì vận trắc, mà lại có cái hay khác nữa. Cái hay ấy tại nơi *ý kín mà rõ*. Theo người không lành nghề, khi làm bài nầy thì đã chăm chăm kể những sự oan ức của mình, sao không đánh mà lại bị bắt. Như vậy thì ra có bao nhiêu trong ruột đem tuôn ra hết, nông nổi quá mà vụng về quá. Nhà phê bình sẽ phê cho là "thiếu sự hàm súc". Ông Học Lạc đây chẳng nói nửa lời về sự oan của mình, chỉ tỏ ý ra trong câu 3-4 và câu kết mà thôi. Phạt tạ xong rồi, trở về, một đằng cứ việc hốt thuốc, một đằng cứ việc bong vụ, thì biết rằng trước khi ấy một đằng cũng vẫn bong vụ, một đằng cũng vẫn hốt thuốc. Hai đằng vốn không dính dấp nhau mà bị bắt làm một, thế là bắt tầm bậy. Đại ý nầy, ông Học Lạc muốn nói gì ? Ông chỉ muốn tỏ ra cho chúng ta biết người cầm quyền bắt bớ lúc bấy giờ là tầm bậy đó thôi.

XXXIV

Thầy giáo Nguyễn Trung Hậu ở Sài Gòn mới gặp tôi trước ba năm nay, mà năm nay nghe nói đã vào chùa đi tu rồi. Người ta đọc cho tôi bài thơ "Chê gái lấy Chà" của thầy, nghe cũng khá. Bài nầy khó hay, là tại hạn vận. Vận hạn là chà, và, la, ma, tà. Bài như vầy:

Chẳng thiếu chi trai lại lấy Chà.
Ăn cơm không có đũa mà và.

Dầu mè em bậu vui lòng ướp;
Thịt mỡ anh chàng thấy sợ la.
Gần nhắm da đen in hệt quỉ,
Xa trông răng trắng khác chi ma ?
Khá tua chốn khác vầy duyên thắm ,
Phòng cậy nhờ nhau buổi xế tà.

Nói đến gái lấy Chà thì phải chịu bài hát xẩm "Nước trong xanh lơ lửng con cá vàng" của ông Nguyễn Khắc Hiếu. Đến cái nghề này thì xin chịu, mình có sải cẳng mà theo ổng cũng không kịp. Chi bằng mình dẹp ra hai bên để nhường đường cho Tản Đà lão đi ! Tuy vậy, thơ của ông ta đến như câu:

Quần tía đùi non anh Chệt vỗ;
Rừng xanh cây quế chú Mường leo,

thì nghe nó ra như thấy mà nóng mặt, ganh ty, tỏ ra bụng nhỏ mọn hẹp hòi quá, có phải vậy không Tản Đà tiên sinh ?

XXXV

Ông Nguyễn An Cư, thầy thuốc ở Hóc Môn, là ông thầy thuốc mà hồi Phan Tây Hồ tiên sinh ở Pháp về mang bịnh, có ở nhà người điều trị mấy tháng. Nghề thuốc của ông ta có tiếng, lấp mất nghề làm thơ. Thật vậy, có ai nói ông Nguyễn An Cư biết làm thơ bao giờ. Gần đây, tôi thấy trong phòng ông, chỗ coi mạch cho kẻ bịnh, có dán một bài rằng:

Khanh tướng làm chi khó lắm a !

Miễn cho thong thả đặng như già :
Sớm sang ghế hạc nhìn câu đối;
Tối lại phòng văn trổi khúc ca.
Mọi gỗ hai anh hầu trước cửa,
Phật sành ba vị giữ trong nhà.
Nếu ai sẵn có lòng tri túc,
Thì hãy gần đây bạn với ta.

Nhơn tôi đem bài thơ đó vừa trầm trồ vừa đọc cho người ta nghe, người ta mới lại cho tôi biết thêm một bài nữa của ông Nguyễn, đề là "Diễu vợ":

Nửa bên Nam Việt, nửa bên Tàu,
Tác ước trung người chẳng thấp cao.
Ghế ý dựa lưng xiêu bốn cẳng,
Võng gai ghé đít đứt vài tao.
Đi ngang cửa sổ ngờ trời tối,
Đứng nép buồng trong tưởng đống bao.
Ai có năm trên từng thấy ả,
Ngày nay mới biết ả ra sao.

Bài nầy là một bài về thể khôi hài. Cả bài tả hình dạng một người đàn bà mập, đọc lên nghe phải tức cười. Mà giong thơ nghe cũng êm êm nhẹ nhẹ như bài trên.

Ông Nguyễn An Cư lại có vài câu đối cũng rặt một giọng văn ấy, nên lục luôn ra đây. Một câu thờ bàn ông Táo ông Địa, ở giữa viết ngay bốn chữ "Ông Táo ông Địa", còn hai bên kèm câu đối rằng:

Ít giấy hẹp hòi thờ một chỗ;
Giúp tôi giàu có bớ hai ông !

Một câu dán ở tiệm thuốc bắc :

Đau tiếc thân, lành tiếc của, thói ở bạc đã quen;
Mất lòng trước, được lòng sau, ai có tiền thì hốt.

XXXVI

Mới rồi Phụ nữ Tân văn ra đề thi "Đưa học sanh nghèo sang Pháp du học", hạn vận là lò, mò, lo, cho, trò, người ta cho là vận hiểm. Song le, vận ấy thi nhân đời xưa cũng đã lấy rồi, chớ có phải của Phụ nữ bày ra đâu. Có bài "Đưa chồng ứng thí" truyền tụng lâu nay, nói là của ông nào đó hiệu là Dị Nhân làm ra, cũng lấy vận ấy. Thơ rằng :

Những thuở bên đông bóng mới lò,
Đưa chồng ứng thí mãng lần mò.
Ngàn trùng cửa Võ xin chàng gắng,
Muôn mối nhà đơn để thiếp lo.
Trướng phụng vui vầy chưa toại mấy,
Sân rồng rạng tiếng mới xuê cho !
Một mai dầu đặng vin nhành quế.
Tấm mẳn mong ơn thuở học trò.

Chắc trong những người làm thơ dự kỳ thi của báo Phụ nữ cũng có nhiều người thuộc lòng bài thơ trên đây. Song hai bên chỉ giống vận mà thôi, còn toàn đề khác hết, có giống là giống một chữ "đưa". Trong hai đề này, cái ý "đưa" đều là một ý trọng. Vậy mà tôi có đọc qua mấy bài "Đưa học sanh nghèo..." đã đăng trên báo thì như có bài mất cái ý "đưa"

và cũng có bài mất cả cái ý "nghèo" nữa.

XXXVII

Nhơn kỳ trước tôi có chép vào đây một bài thơ vận trắc của ông Học Lạc, bên báo Trung Lập lại cho biết thêm một bài nữa, mà bài nầy trước kia tôi đã có nghe, song mất hết mấy câu, nay nhờ bạn đồng nghiệp cho biết cả toàn bài, thật lấy làm vui mừng khôn xiết, nên vội vàng đem cho vào Thi thoại.

Ngày xưa trong dân gian ta, nhiều làng có tục "cúng xôi". Hễ đến ngày làng kỳ yên thì viên quan, chức sắc trong làng mỗi người phải đem một cỗ xôi ra đình để cúng thần. Tục ấy có nhiều làng ở Trung Nam Kỳ đến nay vẫn còn giữ. Ông Học Lạc là chân Học sanh ngày xưa, chức sắc trong làng, nên cũng theo lệ ấy. Mà ông là người hay ngạo đời, có một lần, trên mâm xôi ông đem ra đình, ông đề hai chữ "Thằng Lạc" thay vì chức tước và tên họ. Trong đám làng cũng có nhiều người vai trên, lấy cớ mà quở trách ông sao có xấc xược. Ông Học Lạc bèn làm bài thơ nầy, cũng là vận trắc:

Vành mâm xôi, đề "Thằng Lạc",
Nghĩ mình ty tiểu không đài các.
Văn chương có phải đứa mèo quào ?
Danh phận không ra cái cóc rác !
Bởi rửa bơ thờ thẹn núi sông,
Dám đâu láu táu ngạo cô bác ?

Việc nầy như có thấu cùng chăng,
Trong thời ông thần, ngoài cặp hạc !

Ông Học Lạc chừng cũng vào hạng người hay chữ mà ngạo. Đại để như việc đề chữ trên mâm xôi đây, đủ làm cho người làng hờn ghét, thành ra có sự vu cho đánh bong vụ mà bắt đóng trăng, đã nói trước kia. Có người lại nói : ông Học Lạc bị bắt và đóng trăng lần đó là tại cớ ông làm thuốc mà không có giấy phép. Hai lời chưa biết lời nào là phải.

Có người nói với tôi rằng ông Học Lạc làm thơ nhiều mà đều là vần trắc cả; chỉ có một bài vận bằng mà thôi, là bài dưới nầy. Tuy là vận bằng mà cũng dùng "ao thể", trúc trắc khó đọc, nhưng thật là có thú vị. Bài ấy đề là "Tức cảnh ban chiều", như vầy:

Ngó ra ngoài ngõ gió hiu hiu,
Xem thấy cảnh trời, trời đã chiều.
Hăm hở trẻ con múa lại hát,
Đứa thì làm tướng đứa làm yêu.

Ông Học Lạc, tôi chưa được biết tên thật và cả họ là chi. Cứ theo báo Trung Lập thì ông hiệu là Sầm Giang. Lại có người cho tôi biết rằng ông là người Mỹ Tho, nhất thuyết người Bến Tre mà theo quê vợ ở Mỹ, làm bạn thân với hai vị danh sĩ ở Mỹ cũng có tiếng hay thơ hồi bấy giờ là ông Nhiêu Phang, tên Mai Đăng Phương và ông Nhiêu Ninh, tên Nguyễn Hàm Ninh.

Phụ lục
Vài lời cùng ông Chương Dân

Lúc trước, trong Phụ nữ Tân văn số 27, nơi mục "Nam âm Thi thoại", tôi có được đọc một đoạn đầu của ông, về bài thi của ông Nguyễn Văn Lạc (thường kêu là ông Học Lạc). Liền đó, tôi tính sẽ cùng ông tỏ ý kiến của tôi về bài thi ấy, song bị bịnh, thành ra tới nay tôi mới viết được bài nầy.

Cũng một ông Học Lạc đó mà ông nói rằng: Ông Học Lạc coi sòng bong vụ, rủi bị bắt; còn tôi, cũng bài thi đó, tôi lại biết vì một chuyện khác, là ông Học Lạc bị làng bắt. Vậy không rõ chắc ông trúng hay là tôi trúng. Tôi cứ bày những điều tôi đã được biết coi thế nào.

Văn thơ ông Nguyễn Văn Lạc.

Ông Nguyễn Văn Lạc xưa kia là một người học sanh, đến tuổi trưởng thành, không có chức tước gì, nên làng xóm bà con kêu ông là học sanh; người ngoài thường gọi ông Học sanh Lạc; sau lần lần mất chữ sanh, còn hai chữ Học Lạc; bây giờ cứ nói hay là viết Học Lạc, thì thiên hạ hiểu ngay là ông. Ông sanh

trưởng tại tỉnh Mỹ Tho, về làng Mỹ Chánh. Thuở nhỏ, ông học rất giỏi, ai ai cũng biết tiếng. Tài nho học ông có lẽ không kém gì tài ông Nguyễn Đình Chiểu (Đồ Chiểu).

Lúc nước Lang Sa sang chinh phục nước Nam, ông Nguyễn Văn Lạc trông thấy cảnh rối lung tung, sanh lòng buồn bực, ông phải dời nhà về chợ Thuộc Nhiêu Mỹ Tho. Nhà cất ba căn bằng lá sơ sài; ông dạy học trò và chuyên nghề thuốc. Ông vịnh bài thi về chợ Thuộc Nhiêu như vầy:

Đất linh bồi đắp cuộc Ba Giồng,
Cảnh Thuộc Nhiêu nhiều khách ngộp trông.
Đường thẳng ngựa biêu chơn ngán bước;
Rạch cùng cá lội mến quên sông.
Trường văn giỏi kẻ thêu rồng cọp;
Miễu võ thờ tay trí bá tòng.
Cứng cát thú quê vui tục cũ.
Thềm dâu ruộng lúa dễ cho không ?

Ông có mắt xem đời nhẹ tợ lông; tánh chất cứng cỏi, không chịu phục tùng các chức việc làng. Nhiều khi ông làm thơ biếm nhẽ làng xã một cách rất đắng cay. Như bài thi "Ông làng" của hát bội:

Chi chi trong khám sắp ngang hàng ?
Nghĩ lại thì ra mấy bợm làng.
Trong bụng trống trơn mang cổ giữa,
Trên đầu trọc lóc bịt khăn ngang.
Vào buồng gọi tổ châu đầu lạy,
Ra rạp rằng con nịt nách mang.

Ta hỏi hàm ân ngươi lớp trước,
Hay là một lũ những quân hoang ?

"Ông làng" hát bội cũng ông làng, mà hương chức làng cũng ông làng. Bài nầy không rõ ông làm thế nào mà cho đến làng xã đọc được và hiểu rằng ông Học Lạc khinh họ ở trong mấy chữ: "bợm làng, bụng trống trơn, đầu trọc lóc, ra rạp rằng con, ta hỏi hàm ân, một lũ những quân hoang". Từ đó làng xã đem lòng oán hận ông và hăm he nhiều lời. Ông Học Lạc nghe việc nầy, liền viết bài "Con trâu":

Mài sừng cho lắm cũng là trâu,
Gẫm lại mà coi thật lớn đầu
Trong bụng lam nham ba lá sách,
Ngoài cằm lém đém một chòm râu.
Mắc mưu đốt đít tơi bời chạy,
Làm lễ bôi chuông dớn dác sầu.
Nghé ngọ già đời quen nghé ngọ,
Năm giây đờn khảy biết nghe đâu ?

Bài nầy lại còn nói nặng hơn nữa. Trâu khi nào giận ai, mới mài sừng để chém. Mấy chữ: "lớn đầu, bụng lam nham ba lá sách, cằm lém đém một chòm râu", chỉ ngay người ngu dốt mà hay lên mặt lớn. Trong hai câu luận, ông có để hai điển : 1- Điền Đơn lập hỏa ngưu trận, trâu phải bị đốt đít; 2- Xưa đúc chuông, như chuông nứt, lấy máu trâu thoa vào mấy đường nứt. Cũng có chuyện gì nên ông mới lấy hai điển này ra viết để ngạo chơi. Hai câu chót chỉ người hay nói xàm, dầu ai nói phải cũng không biết nghe.

Ông có viết bài "Chó chết trôi" cũng hay, mà không rõ ý nói ai, hay là tả cảnh chó chết thiệt tình:

Sống thì bất thỏ, thỏ kêu rêu,
Thác thả dòng sông xác nổi phều.
Vằn vện sắc còn phơi lấn đấn;
Thúi ta danh hãi nổi lêu bêu.
Tới lui bịn rịn bầy tôm tép.
Đưa đón lao xao lũ quạ diều.
Một trận gió dồi cùng sóng dập,
Tan tành xương thịt biết bao nhiêu !

Tới lễ kỳ yên, ông Học Lạc đem cúng đình một mâm xôi, trên vành mâm đề hai chữ to "Thằng Lạc". Làng thấy mâm xôi làm không theo phép, lại đề chữ như vậy, cho rằng ông Học Lạc diễu cợt cùng thánh thần và khinh khi hương chức (làng có dạ hờn oán ông trước kia), liền bắt tội, phạt ông phải ngồi trăng. Có anh Chệt bong vụ (quay thò lò) cũng bị phạt ngồi bên ông, coi bộ buồn bã, lo sợ ; ông thấy tức cười, mới làm bài thi "Ngồi trăng" nầy và ngâm cho anh Chệt nghe:

Hóa An Nam lứ Khách trú,
Trăng trói lằng xằng nhau một lũ.
Ngoài mặt ngỡ ngàng lạ Bắc, Nam,
Trong tai (nạn) cắc cớ xui đoàn tụ.
Bợm làng chẳng vị sĩ năm kinh,
Ông Bổn không thương người bảy phủ.
Phạt ta xong rồi trở lại nhà,
Hóa thời hốt thuốc, lứ bong vụ.

Đã bị trăng trói mà ông vẫn tự nhiên, không hề sợ hãi, vì ông biết vành mâm xôi của ông, ông muốn đề thế nào cũng được, có tội gì. Làng oán cha thù vợ, bắt ông, làm gì thì làm, mặc kệ, muốn làm oai cho ông phục, ông vẫn tự nhiên không phục, nên mới có hai chữ "bợm làng" trong bài nầy.

Xong đám kỳ yên, làng bắt ông phải xin lỗi cả hương chức. Lúc ra về, ông vừa đi vừa ngâm bài thơ "Tạ hương đảng":

Vành mâm xôi, đề "Thằng Lạc".
Nghĩ mình ty tiện không đài các
Văn chương vốn thiệt bợm mèo quào,
Danh phận không ra cái cóc rác !
Bởi thế bơ thờ thẹn núi sông,
Dám dân vúc vắc ngạo cô bác ?
Việc này dầu có thấu lòng chăng ,
Trong có ông Thần, ngoài cặp hạc !

Vài ngày sau, đi hốt thuốc ngang nhà làng, ông vịnh bài "Con tôm":

Chẳng phải Vương, Công chẳng phải Hầu,
Học đòi đái kiếm lại mang râu.
Khoe khoang mắt đỏ trong dòng bích,
Chẳng biết mình va cứt lộn đầu !

Xét cho cùng lẽ, thì chẳng có gì nên trách Học Lạc là gay gắt nhạo người. Đời nầy đây, có dư luận hẳn hòi, vậy mà mấy chú làng còn dọc ngang, coi đời chẳng có người thay, nói gì mấy chú hương chức hồi đời ông Nguyễn Văn Lạc, có lẽ nào ít oi hơn mấy chú

đời bây giờ ! Tôi nói đây, là nói những người xấu mà chơi; còn mấy người làng tanh tốt, thì rất may cho làng xóm và xã hội.

Vì nhà nghèo, vợ sanh, ông phải nuôi nấng cực khổ, mới có hai bài "Nuôi vợ nằm xó":

1

Bao nhiêu vui sướng cực bao nhiêu,
Nuôi vợ trong khem rất đỗi nghèo.
Nhiều thuở cong lưng tay giã nghệ.
Ghe phen thúc gối lại cà tiêu.
Năm canh nhức nhối con la khóc,
Sáu khắc mơ màng mẹ nó kêu.
Ngồi bếp lửa nồng đà thậm khổ,
Căn duyên nghĩ lại dạ buồn teo.

2

Cang thường đạo trọng phải gìn xem;
Hơi hám cho nên phải cấm khem.
Quạt lửa dưới giường mình hui hút,
Nấu cơm trong bếp mặt lọ lem.
Tay bợ nồi xông, tay nưng hậu;
Cánh thì mài nghệ, cánh đưa em.
Ra tháng cho mau mà hốt bếp,
Lâu ngày thân thể đã tèm lem.

Hai bài nầy, tôi có sửa nhiều chữ và nhiều câu cho trúng luật thi, vì hai bài nhiều câu đọc trúc trắc quá, khó nghe; không rõ tại ý tác giả muốn bỏ niêm luật

đặng tỏ cho hết ý mình, hay là tại nơi nhiều người chép truyền cho nhau, lâu ngày trật đi hết.

Tổng Sơn T.N.Q.
(Lái Vung Sadec)

Lời của biên giả - Trên đây là bài của ông Tòng Sơn T.N.Q đăng ở Phụ nữ Tân văn mà tôi đã giữ lại rồi khi dọn cảo đưa nhà in đem phụ lục vào đây, luôn tiện tôi viết thêm mấy lời nầy:

Cùng một bài thơ của ông Học Lạc mà ông Tòng Sơn nói khác, tôi nói khác, cái đó tôi không dám một hai bảo tôi nói đúng, mà xin để chờ sự đính chánh ở tương lai. Duy trong bài của ông còn có một vài chỗ đáng biện chánh lại thì tôi không có thể bỏ qua được.

Theo ý ông Tòng Sơn, ông Học Lạc không có chức tước gì, kêu bằng Học sanh Lạc, chữ "học sanh" đó cũng như chữ "học sanh" bây giờ, chỉ là học trò thôi : ấy là ông lầm.

Dưới chế độ giáo dục của triều Nguyễn, bấy giờ "học sanh" là một chức tước, chớ không phải như "học sanh" ta quen gọi đời nay đâu.

Hồi đó, triều đình muốn cổ lệ việc học cho nhân dân nửa nước đàng trong, nên từ Quảng Bình trở vào mỗi tỉnh có đặt ngạch "học sanh" là bao nhiêu người, được cấp lương và ở học tại trường Đốc. Theo lệ hương ẩm, trước kia học sanh đứng hạng miễn sai; nhưng hồi khoa cử hầu bỏ, đã được đứng hạng chức

sắc. Thế thì cái học sanh của ông Học Lạc cũng phải kể là chức tước, có điều chức tước "ty tiểu" đó thôi.

Cuối bài, ông Tòng Sơn lục hai bài thơ "Nuôi vợ nằm xó" của ông Học Lạc, nói rằng chính mình có sửa đi nhiều chữ nhiều câu, vì thấy nguyên văn trúc trắc khó nghe quá.

Tôi thì tôi nói: Tôi không thấy được nguyên văn hai bài của ông Học Lạc, tôi không biết nó còn trúc trắc đến bậc nào, chớ như hai bài ông đã sửa đây thì lại trúc trắc quá lắm ! Nhất là bài sau, đã phản niêm lại thất luật lại khổ độc nữa. Hay là tại ông sửa lại rồi nó mới đến như thế ? Sự nầy đáng làm điều răn cho kẻ khác không nên sửa thi người đời xưa, hòng khỏi mang một cái ách giữa đường !

Đã thế mà cả hai bài đều non nớt, vụng về, trùng điệp, tôi đoán cho có lẽ là thơ của ai chớ không phải của ông Học Lạc.

XXXVIII

Thơ thế nào là hay ? Câu hỏi ấy thật khó mà trả lời. Vì thơ, chẳng biết lấy cái gì làm thước mà đo, làm cân mà nhắc để biết được dở cùng hay và hay đến mực nào. Bởi vậy cùng một bài thơ, có người cho là hay, có người cho là không hay, tại sự hiểu của người nầy khác với người kia.

Theo tôi thì bài thơ hay không cốt ở lời mà thôi,

cốt ở ý nữa. Cái ý ấy hàm súc trong bài thơ mà không lộ ra. Song cũng không phải là kín đáo mắc mỏ quá; phải làm thế nào cho ngâm qua thì thấy ý liền, và càng ngâm lại thấy nó dồi dào. Cái ý của bài thơ hay, sau khi ngâm hay đọc, thấy có cái hậu như cái hậu của trà ngon, đằm thắm mà đậm đà, uống vào khỏi cổ rồi mà lưỡi vẫn còn muốn nhấp.

Thơ ta ngày nay nhiều thì có nhiều mà hay thì không thấy hay. Nói theo danh từ mới, ấy là hơn về đẳng lượng mà kém về đẳng phẩm. Trên các tờ báo, ngày nào lại chẳng có thơ. Đọc qua có bài cũng nghe được, song ít khi thấy cái hậu nói trên đó. Có người nói rằng ấy là tại công phu học vấn còn ít và làm người không được đằm, thì cái tính tình lộ ra trong thơ như thế.

Trước đây, tình cờ đọc Thần Chung, ngày 26-9-1929, tôi thấy có ba bài, ký tên là N.T.T, theo ý tôi thì là thơ hay đó, xin lục ra đây xem chung.

Bài thứ nhất, đề là "Thú quê":

Biển nam, ải bắc những đi về,
Dừng gót phen nầy viếng thú quê:
Nửa mẫu vườn hoang hoa vẫn nở;
Ba gian nhà trống nguyệt thường kề.
Ngâm tràn thiên địa thơ tung tác,
Chén lút càn khôn rượu bét be.
Non nước ví bằng trang hết nợ,
Đời nầy cảnh ấy có ai chê ?

Bài thứ nhì đề là "Buổi chiều qua sông":

Bảng lảng trời sông ác xế tây,
Đò chiều chiều khách vội buông dây.
Vương chèo, bầy cá quanh thuyền nhảy.
Bạt gió, con cò lướt sóng bay.
Thăm thẳm bóng mây đùn đáy nước,
Mù mù hơi khói lấp ngàn cây.
Đường xa ngày tối, người thưa vắng,
Trước mạn trông trời dạ biếng khuây.

Bài thứ ba đề là " Nghe gà gáy cảm hoài":

Tiếng gà xao xác giục bên tường,
Trên gối xui người dạ ngổn ngang.
Ngày tháng mài mòn đôi má trắng,
Nước non đeo nặng tấm gan vàng.
Tánh chim mỏi cánh mong về tổ,
Kiếp ngựa tù chân lại nhớ đàng.
Thôi cái cuộc đời còn thế thế,
Làm trai chi giữ gốc tre làng ?

Tôi không biết N.T.T là ai, nhưng đọc ba bài nầy rồi phải đoán ra là người có chí khí, có tâm sự, mà lại đã từng trải giang hồ nữa. Tuy vậy, trong thơ chẳng hề dùng một chữ nào ngông nghênh, một lời nào xốc nổi, ý kín mà không tối, khí mạnh mà hay dằn, cái hay ở trong chỗ đó. Tôi nhớ trong một cuốn sách Tàu nào đó có phê bình sự làm thơ của người mình mà rằng : "Sĩ phu họ, người thì khiếp nhược mà nói ra ưa nói cho hùng tráng." (nguyên

văn là:

其 士 夫 多 怯 弱 而 好 作 壯 語)
cái đó có thật, nhất là thời nay, người ta hay dùng những chữ "mài gươm, đổ máu" để tỏ ra cái chí khí mình ; tôi thiết tưởng lối thơ đó quả không phải là thơ hay.

XXXIX

Ở Nam Kỳ ngày xưa, ngoài ông cử Trị, ông đồ Chiểu, ông Tôn Thọ Tường ra, còn nhiều tay hay thơ nôm mà tiếc ta nay không biết hết. Mấy lúc trước đã có kẻ đem những thơ của các cụ ra in thành tập sách, song không có bổn nào hoàn toàn và ở trong lại có nhiều điều sai sót làm mất giá trị nữa. Nhất là vì nghe truyền tụng rồi chép vào, làm lộn của người nầy ra của người khác; thậm chí làm lộn của người đời xưa ra của người đời nay; cái đó mới hại cho.

Người ta nói: Thơ của ông Nhiêu Tâm có nhiều bài bị làm lộn thành ra của ông Bồng Dinh. Ông Bồng Dinh, tôi chưa được biết mà có nghe tiếng, vả lại có thấy tên ông ký dưới những bài thơ in trong sách nọ sách kia. Vì ông Bồng Dinh cũng hay thơ, lại là cháu kêu ông Nhiêu Tâm bằng chú, nên của chú hóa ra của cháu cũng là sự có thể xảy ra được lắm.

Nhưng ở đời, đồng tiền phân bạc chẳng quản chi; chớ thơ văn thì phải nghiêm cái giới hạn của người của ta cho lắm mới được . Huống chi, ta ở đời nay mà

muốn xét người đời xưa, chỉ nhờ có chút thơ văn còn lại đó mà thôi; nếu làm lộn bậy hết thì biết đàng đâu mà rờ, rõ hại !

Theo tôi nghĩ, nếu quả có sự lẫn lộn ấy và nếu chúng ta có thể phân biệt được, thì bài nào của ông Nhiêu Tâm nên trả lại cho ông Nhiêu Tâm, bài nào của ông Bồng Dinh nên trả lại cho ông Bồng Dinh, cũng như Je'sus-Chirist đã nói: "Của César thì trả cho César; của Đức Chúa Trời thì trả cho Đức Chúa Trời ".

Vì nghĩ như vậy, tôi nghe được của ông Nhiêu Tâm bài nào, luôn cả gốc tích của nó, tôi chép ra đây, hầu cho vững chãi cái nền văn chương của ông được chừng nào hay chừng nấy. Thế cũng như tôi vì mấy đám "ruộng thơ" của ông mà đóng bách phần và cầu chứng nơi tòa tham biện.

Ông Nhiêu Tâm tên là Đỗ Minh Tâm, tự là Minh Giám, người Vĩnh Long, ở vào khoảng trước đây chừng năm sáu mươi năm. Ông học giỏi có tiếng, làm thơ hay mà lạnh; thơ lại có cái vẻ riêng; ưa châm chọc lắm, dầu bạn thân của ông, ông cũng không chừa; có điều châm chọc để tức cười chơi, chớ không hại đến ai.

Ông Huyện Thiềng, tên Lê Chí Thiềng, là một người bạn rất thân của ông Nhiêu Tâm, người ở chợ Lách, ít học, làm cai tổng rồi thăng lên tri huyện, già mà nhiều hầu non. Hầu của ông đã non thì thật non,

có cô mới mười lăm, mười sáu; bởi vậy cha của họ, có người chỉ mới dưới bốn mươi, kém ông Huyện đến vài chục tuổi. Ông Nhiêu Tâm thấy vậy mới làm một bài thơ, lấy đề là "Trẻ cha, già con" như vầy:

Của đời thấy vậy dửng dừng dưng,
Cha trẻ con già ngộ quá chừng !
Nọ nọ ông gia khờ khịt mặt,
Nầy nầy chàng rể rụng trơn răng.
Tham vui chịu lận thương vì lão,
Khéo gả làm chi lạ cái thằng !
Chuyện ở giữa đường ai chẳng nói ?
Nói chơi, đéo hỏa đứa cằn rằn !

Lại một người bạn của ông nữa, là ông Bá hộ Nọn, ở làng Long Châu, chính làng Châu Thành Vĩnh Long, giàu lắm. Một khi gặp ông, hỏi thăm mần ăn ra sao, ông liền đọc bốn câu thơ mà trả lời rằng:

Thấy anh, tôi nghĩ lại, tôi buồn,
Tôi khó, anh giàu đã quá muôn.
Anh vậy, tôi vầy, trời khiến vậy,
Chúc cho con cháu vậy luôn luôn !

Người đọc cho tôi nói rằng : Bài nầy xấc là tại chữ "muôn". Theo đúng tiếng an nam thì thật không hiểu xấc ở chỗ nào; nhưng vì người Nam Kỳ phần nhiều đọc "muôn" ra "muông", mà muông tức là chó, cái xấc ở đó.

Nhà ông Bá Nọn có chứa một ông thầy dạy học người Bắc. Thầy này ỷ hay chữ, có ý khinh người. Một ngày kia, ông Nhiêu Tâm muốn trổ tài mình cho

ông thầy biết, kẻo còn khinh người, bèn thách thầy Bắc ra đề cho mình làm thơ, bất kỳ đề gì. Thầy Bắc cũng một khiếu ngạo, ra đề "Cục cứt"; ông Nhiêu Tâm liền làm ứng khẩu như vầy:

Bao tử là cha, mẹ ruột dồi,
Đẻ không nên chỗ để mây trôi.
Chặt chơn chẳng nõ, thây nhồm đạp,
Bịt mũi mà qua đã gớm rồi.
Chẳng chó bắt mèo, ngồi ngứa mắt,
Có tong cùng chốt rước tràm môi.
Lẫn thay cho lão ngồi câu quẹt.
Chấp chứa làm chi những giống hôi !

Thầy Bắc thấy tài thơ ông Nhiêu, liền đứng dậy xin lỗi; từ đó về sau mới càng kính trọng ông mà không dám ngạo mạn mữa. Bài nầy khéo là tại thầy Bắc đã dùng cái đề ấy làm nhục ông thì ông cũng dùng ngay cái đề ấy làm thơ mà trả lại. Cả bài dùng toàn điển nôm: Chữ "trôi" là do câu tục ngữ, *cục cứt trôi sông*; "chặt chơn", do câu đ*ạp cứt ai nõ chặt chơn*, "long, chốt" là hai thứ cá hai ăn dơ ."Lão câu quẹt", tức là người câu cá mà dùng mồi quết bằng đồ dơ, mỗi khi móc mồi thì quẹt vào lưỡi câu, thay vì móc, ám chỉ ông Bá Nọn.

Dầu vậy, người ta nói, ông Nhiêu Tâm đối với bạn rất là tử tế, không hề phụ tình bạc ngãi như thói đời. Ông Huyện Thiềng ở với ông Nhiêu cũng tốt, hay giùm giúp nhau. Khi ông Huyện mất, ông Nhiêu khóc bằng một bài thơ rằng (mất câu kết):

Trên đời tri kỷ những ai ôi ?
Trời nỡ phui pha đất nỡ vùi !
Chén rượu Khổng Dung thôi uống nữa,
Nén vàng Bạc Thúc đã quăng rồi.
Yên Sơn phước ấy nên dài dặc,
Bá Đạp duyên sao khéo thiệt thòi !

Lại, ông Huyện Thiềng có hai vợ bé, một ở Cồn Cao, một ở Chày Đạp, mà Chày Đạp gần châu thành Vĩnh Long hơn, mỗi khi ông Huyện đi tỉnh là ghé đó . Còn Cầu Cao vì trái ngõ đường nên ông Huyện ít ghé. Người vợ bé ở đó bèn van vái ông Nhiêu, nhờ làm cho mình một bài thơ đặng gởi tỏ tình cùng ông Huyện. Ông Nhiêu làm cho một bài, gởi xong, ông Huyện mò tới liền. Nghe nói cô Huyện mừng đến nỗi làm thịt heo mà đãi tác giả. Bài thơ thần hiệu ấy là:

Đem thân chen chúc phận lầu son,
Đêm nhớ ngày trông những héo don.
Cửa kín Cồn Cao hơi gió vắng,
Phao tuôn Chày Đạp dấu xuân mòn.
Đã trao cái phận mành mành chỉ,
Bao nỡ cầm cân giốc giốc dòn ?
Kìa hỡi trên cao ai có thấu:
Công bằng hai lẽ giữ vuông tròn !

Ông Nhiêu Tâm tánh lại hay khôi hài, bất kỳ gặp việc gì ông cũng có thể mạng đề mà ngâm vịnh được. Một lần, ông ngồi trong nhà nghe người con trai của ông chọc con bé bán cau ngoài ngõ, ông cũng tức sự mà làm một bài :

Hỏi cau ai bán, tiếng nghe rao,
Tốt vóc mà trong biết thế nào ?
Giấu để trên buồng e đóng đục,
Phành ra trước mặt thấy ngon dao.
Giốc mua nên phải coi từ vú,
Có bán thì cho thử chút mào.
Chuốt ngót của mình ai dám chắc ?
Biết lòng biết mặt xỉa tiền trao.

Có kẻ lấy câu hát "Đôi ta chẳng mốt thời mai, chẳng trong tháng chạp cũng ngoài tháng giêng" mà ra đề cho ông Nhiêu Tâm và hạn vận là xô, cô, vô, ô, rô. Ông làm như vầy :

Đây đó trăng già khéo giục xô,
Chẳng chầy thì kíp vội chi cô.
Ngày kia bữa nọ duyên dầu lảng,
Đông cuối xuân đầu lễ bước vô.
Có thuở chim cưu nằm tổ thước;
Lo chi sông Hán bắc cầu ô.
Góc thành lẩn thẩn chờ ta vậy,
Chớ giống chim thuần giống nhảy rô !

Câu kết toàn dùng chữ trong Kinh Thi. Vế trên do chữ *Si ngã ư thành ngu*, vế dưới do chữ *Thuân chi bôn bôn.*

Ông lại có một bài "Vịnh Kiều" không hay cho lắm, nhưng dùng vận hơi hiểm. Bài nầy có người bảo là của ông Bồng Dinh, nhưng thầy giáo Nguyễn Phú Hanh, người hay ký tên Khả Gia trên các báo, vốn người Vĩnh Long, nghe biết rõ ràng lắm, nói quyết

với tôi rằng ấy thật là bài của ông Nhiêu Tâm vậy:

Sắc tài có một đỉnh đình đinh,
Khắp cả giang san tiếng nổi phình.
Duyên chị mà em theo lẽo đẽo,
Nợ chàng rồi thiếp sạch sành sanh.
Ra đi đầu đội muôn phần hiếu,
Trở lại vai mang một chéo tình.
Mười mấy năm trời nhơ rửa sạch,
Khúc đờn nhàn gảy tịch tình tinh.

Sẵn đây chép luôn bài "Vịnh Kiều" của ông Tôn Thọ Tường để ta đem so sánh cùng nhau. Có lẽ của ông Tôn hay hơn:

Mười mấy năm trời nợ dũ xong,
Sông Tiền Đường đục hóa nên trong.
Cái duyên bình lãng còn nong nả,
Chút phận tang thương lắm ngại ngùng.
Chữ hiếu ít nhiều trời đất biết,
Gánh tình nặng nhẹ chị em chung.
Tấm lòng thiên cổ thương mà trách,
Chẳng trách chi Kiều, trách hóa công.

Non trăm năm nay, thơ Vịnh Kiều ra nhiều quá, chất đống như củi, nên dầu có bài hay chăng nữa, nó cũng lộn bậy trong đống củi, chẳng ai dư công mà lựa ra làm chi. Ông Đốc phủ Tôn vì mình mang tiếng đầu Tây nên bài thơ nào của ông cũng có ký thác, cũng có đem tâm sự mình ghé vào chút ít. Thật chỉ có trời đất họa mới biết chữ hiếu cho cô Kiều, cũng chỉ có trời đất họa mới biết chữ trung cho ông Tôn,

chớ còn như ông cử Trị thì ổng chửi ông thiếu đều vuốt mặt không kịp vậy. Thương mà trách, sao chỉ trách hóa công ? Thế là rõ ra ông Tôn vẫn cho mình là phải, không chịu trách mình.

XL

Muốn kiếm một mớ thơ xuân cho vào mục thi thoại của số Mùa Xuân đặc biệt nầy thì kiếm đâu ra! May sao có một ông bạn làm quà cho tôi một tập thơ ông Tú Xương, trong đó có nhiều bài chưa in ra; nhất là có mấy bài thơ Tết của ông hay lắm, tôi liền bợ vào Thi thoại.

Thơ mà đến ông Tú Xương thì ai cũng phải phục. Thơ của ông bài nào cũng có ý vị thâm trầm mà cách đặt câu rất tự nhiên, không có nặn nọt từng lời từng chữ. Có người phẩm bình rằng thơ Tú Xương hay như thơ Yên Đổ, mà lại tự nhiên hơn nữa. Sự so sánh thơ của các nhà thơ mà muốn định đoạt rằng ai hơn ai kém, sự đó thật khó quá. Bởi vì cái hay mỗi người một lối, mỗi người một vẻ, đem mà so sánh với nhau làm sao được ? Nhưng nói rằng thơ Tú Xương tự nhiện hơn thơ Yên Đổ thì có lẽ; chúng ta muốn so sánh cũng chỉ so sánh được đến mực đó là cùng.

Ông Tú Xương ở tỉnh Nam Định, nhà nghèo, đông con, vợ buôn bán xì xằng như vậy mà gặp hồi gần Tết, chắc là khuẩn bách lắm, nên ông có một bài, đề là "Gần Tết than việc nhà" rằng:

Bố ở một nơi, con một nơi ;
Bấm tay tháng nữa hết năm rồi !
Văn chương ngoại hạn quan không chấm ;
Nhà cửa giao canh nợ phải bồi.
Tin bạn hóa ra người thất thổ,
Vì ai nên nỗi chịu lầm vôi ?
Ba mươi mốt tuổi đà bao chốc,
Lặn suối trèo non trải mấy hồi.

Trong bài đó có câu 4- 5 không rõ việc thật của ông bấy giờ ra sao. Có người nói câu 4 không phải như vậy mà là : "Nhà cửa giao canh nợ vẫn đòi". Nghĩa là đến bữa tối ba mươi rạng mặt mồng một vào hồi giao thừa mà nợ vẫn còn đòi. Nhưng nói thế quả là sai. Vì còn một tháng nữa mới đến tết thì sao đã nói đến việc trong đêm giao thừa ấy ? Đây có lẽ là hồi đó ông vì nợ nần mà bị kiện cáo làm sao đó, nhà cửa bị tịch ký, giao cho người ta canh mà nợ cũng vẫn phải trả. Sự đó lại cũng bởi tin bạn mà ra. Hoặc là ông có bảo lãnh nợ cho bạn mà bạn không trả được, nên ông bị tịch biên nhà cửa cũng chưa biết chừng. Và nhà đã bị tịch, không chỗ ở, phải ở đùm ở đậu, cho nên nói rằng "hóa ra người thất thổ". Đọc thơ ông, biết rằng ông hỏng thi nhiều lần, mà một lần ngoại hạn, quyển không được chấm, tức là chuyện nói trong câu 3 bài nầy.

Bởi ông Tú Xương nhà nghèo nên Tết đến, người ta sắm sửa tưng bừng mà nhà ông thì không có gì hết, hãy đọc bài nầy thì biết:

Anh em đừng nghĩ Tết tôi nghèo,
Tiền bạc trong kho chửa lãnh tiêu.
Rượu cúc nhắn đem, hàng biếng quảy;
Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu.
Bánh đường sắp gói e nồm chảy,
Giò lụa toan làm sợ nắng thiu.
Thôi thế thì thôi, đành Tết khác,
Anh em đừng nghĩ Tết tôi nghèo.

Tuy vậy, ông Tú Xương đã có lần toan lên bán Trời, Trời bèn mắng ông :" Cho hay công nợ là như thế, mà vẫn phong lưu suốt cả đời". Suốt cả đời ông còn được phong lưu thay, huống chi ba ngày Tết. Hãy nghe bài "Năm mới" dưới đây của ông thì biết ông cũng chẳng kém ai:

Khéo bảo nhau rằng mới với me,
Thấy ai mặc rách chẳng ai nghe.
Khăn là bác nọ to tày rế.
Váy lãnh cô kia quét sạch hè.
Công đức tu hành sư có lọng;
Xu hào đủng đỉnh Mán ngồi xe.
Chẳng phong lưu cũng ba ngày Tết,
Kiết cú như ai vẫn rượu chè.

"Khăn là" tức là khăn lượt; "to tày rế" là to bằng cái rế; "váy lãnh" là cái quần một ống may bằng lãnh, vì dài phết đất nên nói "quét sạch hè". Sư là thầy tu. Xu là đồng xu, hào là bạc cắc. Mán tức là người Mán, cũng như nói người Mọi, người Mường. Câu nầy nói : Bọn Mán không ngồi xe bao giờ mà đến ngày Tết

cũng ngồi xe, hễ có tiền thì ngồi xe được, để mai mỉa hạng người đê tiện gặp dịp cũng nên sang. Đến câu cuối cùng mới nói mình vào, chữ "ai" đó là ông tự chỉ mình.

Đọc bài nầy thì thấy ra cái Tết chẳng có nghĩa lý chi hết, chẳng qua theo tục mà làm như vậy đó thôi. Mở đầu có ý cười thiên hạ sao có bày cái Tết ra làm chi, rồi nói đến bác nọ, cô kia, ông sư, chú Mán, toàn làm những chuyện vô vị cả. Rốt lại mình cũng vô vị như họ ; mà khéo là tại không nói rõ, trốn mình trong chữ "ai". Cái hay ở đó.

Ông lại có một bài "Xuân nhật ngẫu hứng" nữa cũng một giọng ấy, cũng cho cái Tết là vô vị. Thơ như vầy:

Xuân từ trong ấy mới ban ra,
Xuân chẳng riêng ai khắp mọi nhà.
Đì đẹt ngoài sân tràng pháo chuột,
Om thòm trên vách bức tranh gà.
Chí chi chí chát khua giày dép,
Đen thủi đen thui cũng lượt là.
Dám hỏi những ai lòng cố quốc,
Rằng: xuân, xuân mãi thế ru mà ?

Bài nầy tuy cũng một giọng không coi cái Tết ra chi, song lại có ý thâm hơn. Ấy là cái ý giấu trong câu mở và câu kết. "Xuân từ trong ấy mới ban ra", là nói nhà vua ở trong Huế ban lịch ra. Câu đó làm chứng rằng bấy giờ sĩ phu Bắc Kỳ người như ông Tú

Xương tuy ở dưới quyền bảo hộ của nước Pháp cũng vẫn nhớ chánh sóc của triều đình Huế.

Hồi còn cái tư tưởng trung quân, thì người nào đã có lòng ái quốc, tự nhiên phải nhớ đến vua. Vì hồi đó, người ta cho vua tức là nước, và ái quốc với trung quân chỉ có một việc. Cho nên câu kết mới hỏi đến những người có lòng cố quốc mà rằng: Cứ xuân nầy rồi đến xuân khác, mãi như vậy hoài, thì có ích gì cho nước ?

Ở Trung, Nam Kỳ ngày Tết đến thăm nhau, nói chuyện, uống trà, uống rượu là đủ, còn như có chúc mừng nữa cũng chỉ nói qua loa một vài câu sơ sơ mà thôi. Bắc Kỳ thì sự chúc Tết phiền phức lắm. Họ nói luôn cả pho như thầy đọc sớ : Nào là "thăng quan" nào là "phát tài," rồi rốt hết là "cuối năm đẻ cậu con trai." Nhất là các bà cụ già, nói luôn một hơi không vấp, nghe vui tai lắm. Ông Tú Xương không ưa cái thói chúc nhau ấy nên có làm bốn bài "Năm mới chúc nhau" để chế nhạo chơi. Bài thứ nhất là chúc sống lâu, hay chúc thọ, bốn câu mà thôi, các bài khác cũng thế:

Lẳng lặng mà nghe nó chúc nhau,
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.
Phen nầy ông quyết đi buôn cối,
Thiên hạ bao nhiêu đứa giã trầu !

Bài thứ nhì là chúc sang:

Nó lại mừng nhau cái sự sang,
Người thì bán tước, kẻ mua quan.
Phen nầy ông quyết đi buôn lọng,
Vừa chửi vừa rao cũng đắt hàng !

Theo nguyên văn của ông đặt ra thì bài nầy câu kết là như thế. Nhưng sau người ta in thơ ông ra, sợ mích lòng thiên hạ- mích lòng mấy ông quan - nên mới sửa cho nhẹ bớt đi mà nói rằng: "Vừa bán vừa la cũng đắt hàng". Nhưng, chính cái người nói ra đó, người ta không sợ mích lòng; thứ ình đây thuật lại mà sợ gì? Huống chi để y nguyên văn thì cái câu nghe nó mạnh là dường nào, mà sửa lại như thế thì yếu ớt quá. Năm 1908, cách ngày ông Tú Xương mất không xa, tôi có ở Nam Định ba tháng, chính tai tôi nghe được cả bốn bài nầy, nên tôi theo nguyên văn mà cải chính lại.

Bài thứ ba là chúc giàu:

Nó lại mừng nhau cái sự giàu,
Trăm, ngàn, vạn, ức để vào đâu?
Năm nay có lẽ gà ăn bạc,
Đồng rụng đồng rơi lọ phải cầu ?

Bài thứ tư là chúc đông con:

Nó lại mừng nhau sự lắm con.
Sanh năm đẻ bảy được vuông tròn.
Phố phường chật hẹp, người đông đúc,
Bồng bế nhau lên nó ở non !

Lại một hôm ngày Tết, ông Tú Xương đi hát cô đào, cô đào đòi ông tặng một bài thơ; ông ứng khẩu đọc rằng:

Mừng xuân mừng lắm khách,
Quanh năm rộn đàn phách.
Chuyện nở như gạo vàng,
Chuyện dai như chão rách.
Long cả bốn chân giường,
Đổ cả bốn bức vách...

Ông đọc đến câu đó, cô đào đỏ mặt tía tai, xin thôi đừng đọc nữa, nên bài đó chỉ có sáu câu như vậy, chưa thành bài : ấy là theo người ta nói.

Ở thành phố Nam Định, có cô kia vợ lẽ của một ông Phán, chết nhằm ngày mồng hai Tết. Ông Tú làm chơi một bài tứ tuyệt rằng:

Gái tơ đi lấy làm hai họ,
Năm mới vừa sang được một ngày.
Hàng phố khóc bằng câu đối đó,
Ông chồng thương đến cái xe tay.

"Làm hai họ", nghĩa là làm vợ hai của họ, như nói : làm lẽ người ta. Câu kết có thực sự làm sao đó, không hiểu. Thơ tứ tuyệt có phép: bốn câu đối nhau hết, tức như bài nầy. Câu 1- 2, mới nghe như không đối và nghĩa nó cũng không đối, thế mà là đối, mới tài !

Người ta có truyền bài thơ "Mứt rận" của ông, cũng làm trong dịp tết, nhưng không biết sự tích thế

nào, bởi sao mà làm ra bài ấy. Nếu không biết sự tích thì không hiểu nghĩa, mà không hiểu nghĩa thì còn biết đâu đến cái hay ? Song cũng chép ra đây để ai biết thì bảo cho. Chắc cũng bởi một việc tầm thường gì đây, nếu như ai thì chẳng công đâu mà thơ với thẩn; duy có đại tài như ông Tú Xương, hớ ra đâu thì thơ đó, mới có bài nầy :

Sắm sửa năm nay khéo thực là,
Một mâm mứt rận mới bày ra.
Xanh đồng thắng lại đen rưng rức,
Áo vải bò ra béo thật thà.
Kẹo chú Triều Châu đâu đọ được ?
Bánh bà Hanh Tụ cũng thua xa.
Sang năm quyết mở ngôi hàng mứt,
Lại tưới thêm vào chút nước hoa.

Phụ lục 1
Một câu chuyện về ông Tú Xương

Mới đây tôi đọc Phụ nữ Tân văn, thấy có lục những bài thi của ông Tú Xương, thì khiến cho tôi động lòng nhớ đến ông là em rể tôi, cho nên nhớ luôn tới nhiều dật sự của ông mà tôi được biết. Ông vốn có tài xuất khẩu thành chương, không phải nghĩ ngợi gì cả; nay nhơn dịp, tôi xin kể ra đây một vài dật sự của ông để hiến chư vị độc giả.

Khi trước tôi còn ở Nam Dịnh, có một lần, cùng ông đáp tàu thủy đi Hải Phòng chơi. Trong chuyến tàu ấy cũng có một người vợ tây cùng đi với một đứa tớ gái, đem quả trầu và trắp thuốc theo hầu. Khi ấy ông thèm ăn trầu hết sức, mà không lẽ xin của cô, e không quen biết nhau làm vậy không nên. Khi tàu đi qua Cửa Luộc, có mấy người nhà quê lên tàu bán các thứ dưa ăn. Cô kia mua mấy trái, rồi bảo con ở cầm cái quả trầu múc nước đem vào cho cô rửa dưa, rồi mới xẻ ra ăn.

Nhơn ông Tú Xương càng thèm trầu, ông liền ngâm lên rằng :

Ước gì ta hóa ra dưa,
Để cho người tắm nước mưa ô đồng !
Ước gì ta hóa dưa hồng,
Để cho kẻ rửa, người bồng trên tay !

Ngâm xong rồi ông đi ra ngoài. Cô kia nghe mấy câu đó trong lòng chắc khen thầm ông là người có tài hoạt khẩu; rồi hỏi thăm người đầy tớ ông, mới biết ông là ông Tú Xương mà xưa nay cô vẫn nghe tiếng, song chưa biết người.

Đến lúc ông trở vào chỗ ngồi thì cô mời ông ăn trầu luôn. Nhơn đó làm quen, ông hỏi cô rằng: Bà chị ra Hải Phòng chơi à ? Cô nói : Em đi tiễn chân ông chủ em về Tây buôn bán. Ông Tú hỏi : Rồi bà chị cũng lại trở về Nam mà buôn bán chớ ? Cô đáp: Không, em sẽ coi có nơi nào am thanh cảnh vắng em đi tu, chẳng tưởng sự đời làm gì nữa; nay nhơn gặp ông đây, xin ông vịnh cho em một bài tả cảnh chơi.

Tức thì ông ngâm rằng:

Tháo nhẫn ma dê (mariê) liệng xuống sông,
Thôi thôi tôi cũng mét xì ông !
Âu đành chùa đó, âu đành bụt,
Cũng chẳng con chi cũng chẳng chồng !
Chớ thấy câu kinh mà mặc kệ,
Ai ngờ chữ sắc hóa ra không !
Tôi nay cũng muốn như cô vậy,
Nhưng nợ trần gian dũ chưa xong !

Mấy chữ "kinh, kệ, sắc, không", là chữ của nhà

Phật, chỉ về việc tu hành, nay ông mượn dùng được cả, thật là tài tình; ý nói đi tu thì phải trọng kinh kệ, và tài sắc ở đời là đồ bỏ cả.

Lại có một ngày kia ông nghĩ thân thế nhà nho mà chán, mới ngâm mấy câu sau nầy:

Còn có làm gì cái chữ nho ?
Ông nghè ông cử cũng nằm co !
Chi bằng đi học làm ông phán,
Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò ?

Khi bấy giờ ở Nam Định, có một người tên là Pháo, nguyên từ Hà Nội xuống Nam làm ăn, lần lần làm hộ phố, nhờ được quan trên thương yêu, cho làm chức Thành phòng, cai quản cả các phố, nhơn dân trong thành phố bấy giờ ai nấy đều gọi là ông Thành Pháo; khi được bằng sắc thì bắt dân phu các phố đi rước về nhà cho ông. Ông Tú Xương có vịnh bốn câu rằng:

Tượng tượng, xe xe đã lẻ rồi,
Sĩ điều, sĩ trắng chẳng nên đôi;
Đố ai biết được quân gì kết,
Mã đã chui rồi, tốt cũng chui ?

Ngoài Bắc có thứ bài tam cúc. Các con bài cũng có từ *tướng* tới *tốt* như bài tứ sắc trong Nam, mà cách đánh chơi cũng gần giống nhau. Đây là ông Tú Xương đem sự đánh tam cúc ra mà vịnh ông Thành Pháo.

Bài thơ nầy, sau cụ Tam Nguyên Yên Đỗ là bực

văn chương có tiếng nhất ở Bắc Kỳ, cũng phải khen, cho ông Tú Xương là đại tài, vì không nói gì đến tên người nào cả mà rõ ràng là lôi được tên Thành Pháo ra.

Tôi mới nhớ qua được mấy cái dật sự của ông như vậy, để thong thả tôi sẽ nhớ lại lần lần, và biên chép ra, tưởng cũng là một việc hay vậy.

Phạm Tường Hưng
(Hải Dương)

Phụ lục II
Ông Tú Xương

Suốt từ trong Nam ngoài Bắc, ai đã biết thưởng thơ, làm thơ, xem thơ, đọc thơ đều công nhận ông Trần Tế Xương là người có văn tài lỗi lạc, có giọng trào phúng hay nhất về cuối thế kỷ XIX ở đất Việt Nam nầy.

Khí thiêng của non Côi sông Vị đã nung đúc nên bậc thiên tài, là của báu cho đất nước mình, thật đáng cho ta kỷ niệm. Muốn kỷ niệm bậc thiên tài đã quá vãng không gì bằng ôn lại cái sự nghiệp lúc bình

sanh của bậc thiên tài ấy. Sự nghiệp của ông Tú Trần Tế Xương là gì ? Là một mớ văn môn, ròng một giọng trào phúng, hình như thương xót đời, mai mỉa đời bằng những cái nụ cười chua chát.

Ký giả xưa nay vẫn trọng tài ông Tú Xương, thường ví ông như Tào Tử Kiến đời Tam quốc bên Trung Hoa; lại không dám quá bạo mà nói như một nhà mô phạm kia: "Đỗ tú tài đã là dốt rồi, đỗ tú tài mà lại đỗ cuối cùng thì lại càng dốt lắm; như vậy ông Tú Xương còn có tài gì ?" Phải, văn bằng xưa nay vẫn dùng để phân biệt kẻ có tài người vô học ; song văn bằng chưa chắc hẳn đã là cái khuôn vàng, cái thước ngọc để đo nhân tài.

Ký giả trước tòng học ở Nam Định được một bậc cựu nho kể cho nghe nhiều câu chuyện ông Tú Xương rất lý thú; nhơn thấy ông Phạm Tường Hưng cũng vừa biên "Câu chuyện về ông Tú Xương" trong mục Nam âm Thi thoại, ký giả vội gởi bài nầy để nói cùng ông và cống hiến chư tôn độc giả câu chuyện về "người cũ văn xưa".

Ông Tú Xương tuy có tài song không có phận, ông phải bao phen lao đao nơi trường ốc nên thơ ông quanh quẩn ở chỗ khoa danh cũng nhiều. Lúc chưa hỏng thi ông có viết:

Ngày mai tớ hỏng tớ đi ngay,
Cúng giỗ từ đây nhớ lấy ngày.
Học đã toi cơm nhưng chửa chín,

Thi không ăn ớt thế mà cay.
Sách đèn phó mặc đàn con trẻ.
Thưng đấu nhờ tay một mẹ mầy,
Cống hỉ, mét xi thông mọi tiếng.
Chẳng sang Tàu tớ cũng sang Tây.

Lúc hỏng thi ông lại viết thêm:

Bụng buồn còn muốn nói năng chi,
Đệ nhất buồn là cái hỏng thi !
Một việc văn chương thôi cũng nhảm.
Trăm năm thân thế có ra gì ?
Được gần trường ốc vùng Nam Định,
Thua mãi anh em cánh Bắc Kỳ.
Rõ thật nôm hay mà chữ dốt,
Tám khoa chưa khỏi phạm trường qui.

Có một khoa ông thấy người giỏi đậu cao đã đành, đến người dốt cũng đậu cao, nên ông xuất khẩu đọc luôn :

Hai bác tranh nhau cái thủ khoa,
Bác khoe văn giỏi, bác văn già.
Phen nầy đố những người hay chữ...
Kìa chú Lê Tuyên đỗ thứ ba !

Hai bác đây là ông Thủ khoa Nguyễn Tuân hiện đang làm Bố chánh tỉnh Thái Bình và ông Lê Sĩ Nghị đã tạ thế rồi, đều là bậc văn tài. Còn Lê Tuyên thì hình như là một cậu ấm (công tử) ít chữ.

Lại một khoa ông hỏng thi, thấy người đậu toàn là kẻ kém mình, liền đọc chơi:

Cử nhân thằng Ấm Kỷ,
Tú tài con Bát Mỹ,
Thi thế mới là thi.
Ối khỉ ôi là khỉ !

Lúc ngoài Bắc sắp rục rịch đổi thi, ông có bài nầy:

Nghe nói khoa sau sắp đổi thi,
Các thầy đồ cổ đậu mau đi.
Nếu không bia đá còn bia miệng,
Quẳng bút lông đi giắt bút chì.

Trong khoa thi cuối cùng, nhơn có ông Darles làm chủ khảo, nên có cả mấy bà đầm ra nghe xướng danh những người được đậu, ông liền đọc lớn:

Một đàn thằng hỏng đứng mà trông,
Ai đỗ khoa nầy có sướng không ?
Trên ghế bà đầm hun mỏm chó,
Dưới sân quan cử ngỏng đầu rồng.

Lúc khoa danh đã lỡ, ông liền quay về cái thú điền viên. Song cảnh nhà quẫn bách, ông đâm buồn nên ngâm vịnh cũng nhiều, như bài:

Chẳng phải quan mà chẳng phải dân.
Ngơ ngơ ngẩn ngẩn hóa ra đần.
Hầu con trà rượu ngày sai vặt,
Lương vợ ngô khoai tháng phát dần.
Có lúc vỉnh râu vai phụ lão,
Cũng khi lên mặt dáng văn thân.
Sống lâu, lâu để làm chi nhỉ ?
Lâu để mà xem cuộc chuyển vần.

Ông tự cười ông rồi cười vợ, cười con và cười cả

người trong phố xóm:

Nầy phố hàng Song thật lắm quan,
Thành thì đen kịt, Đốc thì loang.
Chồng chung vợ chạ kìa cô Bố,
Đậu lạy quan xin nọ chú Hàn.

Thành đây là ông Thành phòng Pháo, người đen như Chà Và. Đốc đây là ông Đốc học Thiều, thầy học của ông Tú Xương, ở cổ có nhiều vết loang. Còn cô Bố, chú Hàn đều là người đáng ghét: kẻ thì lẳng lơ, người thì đê tiện, nên ông mới nói đến để chế nhạo.

Nhân đi xem hát tuồng, thấy cảnh tuồng cũng rưa rứa như cảnh quan lại, nên ông buồn mà đọc:

Nào có ra chi lũ hát tuồng ?
Cũng hò, cũng hét, cũng y uông.
Dẫu rằng dối được đàn con trẻ,
Cái mặt bôi vôi nghĩ cũng buồn !

Ông buồn, ông chán, ông thương, ông xót thành ra rối cả trí khôn, đến nỗi lúc cười, lúc khóc, lúc thở, lúc than, người nhà ai cũng bảo là ông điên. Nhơn khi say rượu ông bèn ngâm:

Người bảo ông điên ông chẳng điên.
Ông thương ông tiếc hóa ông phiền
Kẻ yêu người ghét hay gì chữ ?
Đứa trọng thằng khinh cũng vị tiền.
Ở biển ngại ngùng cơn tới lạch,
Được voi tấp tểnh muốn đòi tiên.
Khi cười khi khóc khi than thở,
Muốn bỏ văn chương học võ biền.

Ông viết câu "Kẻ yêu người ghét hay gì chữ" là vì một lần ông làm thơ chế nhạo bọn du côn thế nào, mà chúng hợp đảng lại đến nhà ông, nói gạt mời ông đi chơi ngâm vịnh với một ông cử ở làng Hành Thiện. Khi ông đi đến nơi, ông cử chẳng thấy, chỉ thấy một bọn cầm gậy định đánh ông. Cũng may mà ông chạy thoát, chớ không thì đã bị đòn.

Đó là mấy đoạn văn tôi chép sơ qua, nếu có thì giờ rảnh tôi xin thuật thêm để hiến các độc giả nhàn lãm.

Phi Vân, Vũ Ngọc Cử (Hà Nội)
(Đây nhẫn lên đăng ở Phụ nữ Tân văn Sài Gòn 1929)

XLI

Đã biết rằng làm thơ không phải như làm văn: làm văn phải giữ cho đúng với sự thực, còn làm thơ thì đôi khi không kể sự thực nữa, thế mà thơ lại hay. Đã biết vậy, nhưng lại phải biết rằng: về ý thì có khi bỏ sự thực, song về sự thực thì bao giờ cũng phải giữ cho đúng.

Trời có ai bán được, nhưng ông Tú Xương lại nói : "Lúc túng toan lên bán cả trời", thì ai đọc đến cũng phải chịu là hay. Đó, ông Tú Xương chỉ căn cứ ở câu tục ngữ "Bán trời không chứng" mà thôi; hễ có căn cứ như thế là đủ cho câu thơ của mình đứng được.

Nhưng, đó là thuộc về ý. Cái ý của thi nhân muốn gì thì muốn, nào ai cấm ngăn được ư ? Cho nên vẫn biết trời là không bán được, mà thi nhân muốn bán cũng vô hại. Cái ý ấy chẳng qua là để tả cho ra cái túng đáo để.

Xưa kia ông Tô Đông Pha có một bài thơ "Đùa Tử Do". –Tử Do là Tô Triệt,em ruột tác giả, làm giáo thọ, dạy học trò, mà lương bổng bạc bẽo lắm, ông Đông Pha trong bài thơ "đùa" ấy có những câu vầy:

Uyễn khâu tiên sanh trường như khâu,
宛 邱 先 生 長 如 邱
Uyễn khâu học xá tiểu như châu.
宛 邱 學 舍 小 如 舟
Thường thời đê đầu tụng kinh sử,
常 時 低 頭 誦 經 史
Hốt nhiên khiếm thân ốc đã đầu.
忽 然 欠 伸 屋 打 頭

(Nghĩa là: Ông giáo Uyễn khâu mình dài như cái gò; trường giáo Uyễn Khâu nhỏ như chiếc ghe. Bình thường ông giáo cúi đầu đọc kinh sư; thình lình ngẩng đầu lên, mái nhà đụng đầu ông).

Coi mà coi, cái nhà trường dầu có nhỏ đến thế nào nữa, cũng không đến nỗi con người ta ngồi trong ấy hễ cúi đầu luôn thì thôi mà ngước đầu lên là đụng. Còn người ta dầu có cao mấy cũng không đến nỗi ngồi mà đụng đầu trên mái nhà bao giờ. Vậy mà ông Đông Pha

lại làm thơ nói được như vậy. Ấy chẳng qua để tả cho ra cái bộ tịch ông Tử Do cao lỏng khỏng và cũng tả cho ra cái trường giáo, chỗ ông ở, là ủm thủm không ra chi đó thôi. Đó cũng là thuộc về ý, cho nên không đúng sự thực cũng không hại.

Sự thực là như cái cảnh trước con mắt và cái việc đã xảy ra mới là sự thực. Cái sự thực ấy thì không bao giờ thi nhân làm sai đi.

Khí hậu ở Nam Kỳ, nói cho thật ra, chẳng có thể phân bốn mùa được. Mùa xuân thì nắng thiếu đều phỏng da, vậy mà ôn hòa gì ? Mùa thu cũng chẳng thấy cái vẻ gì là tiêu sắt. Nam Kỳ không có xuân, hạ, thu, đông mà chỉ có hai mùa là mùa nắng và mùa mưa.

Vậy mà thi nhân tả cái xuân của Sài Gòn những là *trăm bông đua nở*, tả cái thu của Sài Gòn những là lá *rụng sương sa*, có phải vô lý không ? Ấy là sai với sự thực. Nhà làm thơ mà khôn ra, gặp cái xuân cái thu của Sài Gòn nó phản thường là như vậy, lẽ đáng nhè chỗ phản thường ấy mà tả, mới thấy cái nghệ thuật của mình chớ; cớ sao lại cứ rập theo sáo cũ, cứ hễ xuân thì hoa nở, thu thì lá rụng, làm cho trái với cảnh đi là sao ?

Nước Nam ta chẳng đời nào thấy tuyết, vậy mà trong thơ nôm, thường thấy có những chữ *tuyết phủ, tuyết ngậm*, thì thật là láo quá ! Họ không sợ làm vậy rồi con

cháu đời sau nó đọc đến, nó tưởng đời chúng ta đây có tuyết mà đến đời chúng nó không có !

Thậm chí anh mình không chết, em mình không chết mà thi nhân cũng nói chết được đi, mới quái cho ! Câu chuyện ấy ở bên Tàu, hồi nhà Tống, tôi dẫn vào đây cho biết sự nói láo trong thi giới chẳng phải một có ở nước Nam.

Sách Độn Trai nhàn lãm có chép rằng :

"Lý Đình Ngạn tự phụ là tay hay thơ, có làm bài thơ ngụ ngôn một trăm vận dâng cho một ông quan lớn, trong có câu rằng:

Xá đệ Giang Nam một;
舍 弟 江 南 沒
Gia huynh Tái Bắc vong.
家 兄 塞 北 亡

(Nghĩa là: Em ruột tôi chết ở Giang Nam, anh ruột tôi chết ở Tái Bắc).

"Ông quan lớn đọc tới câu đó, ra dáng ngậm ngùi, ngó ngoái lại Đình Ngạn mà nói rằng : "Tôi có ngờ đâu mà nhà thầy gặp luôn mấy cái tang như thế ! Bất nhân thì thôi, lâu rồi mà tôi chẳng hay một đều !"

"Ấy vậy mà Đình Ngạn vội vàng đứng dậy giải thích cho ông quan lớn ấy nghe như vầy: "Thật nhà tôi vốn không có việc ấy; có đều vì tôi thấy hai câu đối cân từng

chữ nên tôi để vào !"

Trời đất ôi ! không biết cái ông Độn Trai ổng thấy thi nhân đời bấy giờ cũng thường nói láo như thi nhân xứ ta ngày nay mà ổng đặt chuyện nói cho bõ ghét sao, chớ có ai lại đến nỗi kỳ quái như thế ? Tuy vậy, cái sự kỳ quái như Lý Đình Ngạn đó hoặc giả khó tin, chớ còn cái thói "không đau mà rên" của thi nhân thì đời nào cũng có, chẳng nhiều thì ít.

Thơ mà như thế gọi là thơ láo, không bao giờ được truyền. Thơ mà chắc được truyền, là thơ không mất sự thực kia. Bởi vậy cũng có gọi là "thi sử".

XLII

Thi thoại là sách nói về chuyện làm thơ. Đại để nó là một thứ sách thuộc về loại sách phê bình văn học. Trong các sách thi thoại xưa của người Tàu không phải tinh là phê bình thơ mà thôi, cũng có bao hàm các chuyện khác, như là nhắc lại những dật sự của thi nhân, hoặc nêu ra những điển cố trên văn đàn; những tóm lại thì cái tính chất phê bình nhiều hơn, nên người ta cho vào loại sách phê bình.

Ở bên Tàu bắt đầu từ đời Đường đã có thi thoại. Rồi kế sau các đời, đời nào trong rừng văn cũng sản xuất những sách thi thoại rất nhiều. Gần đây như một đời nhà Thanh, kể hết có mấy trăm bộ thi thoại. Bộ nào cũng đặt tên giống nhau: để tên hiệu tác giả lên trên, rồi để chữ thi thoại ở dưới . Như "Tùy Viên

Thi Thoại của Viên Mai (Thanh Tri, nghe vậy in thiếu)

 hay là Vương Ngư Dương thi thoại.

Bên Tàu sở dĩ đời nào cũng có nhiều sách thi thoại như vậy là tại đời nào cũng có nhiều người làm thơ. Người làm thơ của họ thì cứ chuyên nghề làm thơ, cho nên họ làm ra được nhiều lắm, ai nhiều nhất có đến mấy ngàn bài trong một đời mình.

Hễ thơ nhiều thì tự nhiên có tài liệu nhiều cho nhà làm thi thoại. Sách thi thoại có nhiều là nhờ những tài liệu ấy có nhiều.

Xứ ta đây, người ta biết làm thơ chữ hán từ hồi nhà Lý nhà Trần. Song le từ đó đến giờ chưa hề có ai làm một bộ thi thoại nào bằng chữ hán hết. Ấy là theo như tôi biết. Hoặc giả có bộ nào mà tôi chưa thấy chăng. Nhưng nếu có thì cũng chỉ một hay hai bộ là cùng. Mà có lẽ không có bộ nào hết; vì nếu có thì tôi tuy chưa thấy chớ cũng nghe, có lẽ nào không nghe tron ?

Trước đây tôi có viết *Nam âm Thi thoại* mà đăng trong Nam Phong, trong Đông Pháp Thời báo, trong Phụ nữ Tân văn. Nhưng lâu nay tôi không có thể viết mà đăng tiếp nữa. Sự thực,trong nước ta phải kể bộ thi thoại nầy ra đời lần thứ nhất, và mới chỉ có một mình nó mà thôi. Tôi để tên nó là Nam âm Thi thoại mà không để Chương Dân Thi thoại là vì chỉ có một mình nó, không sợ lộn với của ai hết.

Xứ ta, thi thoại bằng chữ hán đã không có, mà còn bằng chữ Việt cũng mồ côi, ấy chẳng có cớ gì lạ hơn

là xứ ta có ít thơ, không đủ tài liệu cho người muốn làm thi thoại.

Vì vậy tôi có khi muốn dịch thi thoại của Tàu ra quốc ngữ. Tôi biết sự muốn ấy là vô lý. Bởi vì, thi ta với thi tàu tuy có hơi giống nhau, nhưng có một đều khác nhất là những điển cố dùng trong thi có nhiều cái không thể dịch ra được. Huống chi, dịch thi thoại thì phải dịch luôn những bài thơ trong thi thoại ra. Mà việc dịch thơ là một việc tất cả ai cũng phải kêu là khó, thì mình làm thế nào được ? Thế nhưng vì tôi nghĩ cho thi thoại là thứ sách ích cho nghề làm thơ lắm, nên từng đã đánh bạo mà làm.

Mới đây khi rảnh việc, tôi đem dịch thử ít bài trong Tùy Viên thi thoại ra. Bộ thi thoại nầy của Viên Mai, hiệu Tùy Viên, bộ thi thoại có tiếng nhất đời Thanh, nhiều người đọc và ưa nó lắm. Tôi làm việc nầy là việc điên điên ngộ ngộ, xin chớ ai cười và cũng xin chớ ai làm như tôi !

Tôi dịch thử một tắc ở cuốn 12, theo bổn in thạch bản, mỗi trang 20 hàng, vào trang 22, như vầy:

Năm mậu dần, tháng hai, tôi (tác giả Viên Mai tự xưng) qua chơi một cái chùa, thấy trên vách có bài thơ rằng:

Dưới hoa người về, con cái reo,
Vợ già đem rượu thách thơ nghèo.
Nói rằng hôm trước hoa vừa nở,
So với năm kia nhánh lại nhiều.

Hương sắc ban đêm nhìn vẫn đẹp,
Gió mưa cơn sáng chịu làm sao !
Phải chi về sớm ba ngày trước,
Hàm tiếu, coi còn thích biết bao !

Dưới bài thơ, ghi cái đề là : "Cùng vợ nhà ngắm hoa mẫu đơn", chớ không có tên họ gì cả.

Có kẻ chê bài thơ nầy dối dá, làm qua loa cho rồi bài, chớ không hay ho chi. Tôi nói rằng: Tuy vậy mà cả bài lộ cái tánh linh ra, e là tay hay thơ lắm mới làm nổi, chớ đừng nói...Rồi tôi chép lấy và gặp ai cũng hỏi, mà chẳng có ai biết hết.

Cách hai năm có quan Thái thú Vương Mạnh Đình đến ngắm mẫu đơn. Nhơn đó tôi nói đến bài thơ nầy. Nhờ quan Vương Thái thú tôi mới biết là của ông Cố Dữ Trị, một bậc di lão hồi quốc sơ đã làm. Khi ấy tôi mới tự phụ là mình có con mắt !

Vương Thái thú nhơn nói cùng tôi rằng: các bậc tiền bối hồi quốc sơ, không chịu ra làm quan, ở nhà với vợ già, hôm sớm đối nhau, thường nẩy ra được những bài thơ thanh diệu. Rồi ngài đọc luôn bài "Chúc thọ vợ nhà" của ông Ngô Giã Nhân cho tôi nghe rằng:

Vất vả vườn quê hai chục thu,
Ra tay rau cháo đỡ đần nhau.
Ngày không giờ rảnh hòng soi kiếng,
Năm mất mùa luôn đến bạc đầu.
Én liệng cửa ngoài hơi biển lạnh;

Nhà như xuồng nhỏ bóng khe chao.
Chúc mình mà tớ không mua rượu,
Vẫn cứ chìa tay: mẹ nó nào !

Tôi ngâm đi ngâm lại bài nầy, thấy lại còn có phong phú hơn bài trên nữa.

Đó, công việc tôi đã làm trong năm đêm trường mà chỉ như vậy đó. Làm xong, tôi bắt ngán nếu muốn dịch cho xong bộ Tùy Viên Thi thoại, phải chịu mất thì giờ ba bốn chục năm là ít. Cũng chưa chắc là dịch ra được hết. Mà dịch được hết, phỏng có ích gì cho văn học ta chăng ? Nghĩ như thế rồi tôi không làm nữa.

Trong độc giả, ông nào thích thơ chữ hán, xin mở bộ Tùy Viên Thi thoại, theo như số trang tôi chỉ trên kia mà xem, chắc là ông ấy cũng phải nhìn công khó cho tôi, chớ không đến nỗi sổ toẹt.

XLIII

Cái hứng ở đâu lạ lùng đưa đến cho tôi, xui hôm nay tôi lại dịch Tùy Viên Thi thoại lần nữa.

Việc này năm ngoái tôi có làm qua trong Trung Lập một lần rồi. Việc rất khó ! Rõ là việc rất khó !

Khó thì làm mà làm gì ? Bởi thấy là có ích mới làm.

Năm ngoái tôi có dịch thử một tắc Tùy viên Thi thoại, tưởng là làm một việc mà công cán đổ xuống

sông xuống biển, không ngờ cũng có ảnh hưởng ít nhiều.

Bấy giờ, có vài ông đọc qua mấy bài thơ dịch ra đó rồi viết thư cho tôi mà hỏi đến nguyên văn. Một vài ông ấy đều tỏ ý khen phục lắm. Không phải phục gì dịch giả là tôi; nhưng phục những tác giả của mấy bài ấy khéo đem cái thiên thú mà tả vào vận văn. Họ nói: Trong thơ nôm ta thật ít khi có ai tả được đến như thế. Bởi vậy, họ cho việc làm của tôi là có ích.

Tôi cũng thấy chỗ đó. Quả là những thi nhân của ta hay rập theo cũ quá. Bài nào cũng cứ những là *bóng ác chinh chinh, gió vàng hiu hắt, canh khuya trằn trọc v.v*...Chớ ít ai chịu khó lấy cái biệt thú cùng cái chân tình của mình mà tả ra cho mặn mà một chút.

Thơ như vậy thì bảo hay làm sao được ? Phàm thơ hay, là tả tình tả cảnh cũng đều phải cho chân. Có chân mới thấy hay. Cái nầy, họ cứ rập theo những chữ sẵn có, những cú điệu tầm thường, thành ra nhiều khi cái cảnh họ trải qua không có như vậy, cái tình họ ôm ấp không có như vậy, mà họ cũng cứ nói ra như vậy, thì nó lấy gì mà hay được chớ ?

Bởi vậy tôi đọc thơ họ mà bắt sợ ! Không sợ gì, chỉ sợ họ phỉnh mình ! Họ nói *bóng ác chinh chinh* mà không biết hồi đó có phải hồi mặt trời xế không ? Họ nói *gió vàng hiu hắt*, chỉ về mùa thu, nhưng hoặc giả

nó là mùa hạ mùa đông cũng chưa biết được. Họ nói *canh khuya trằn trọc*, nhưng tôi ròng những sợ lúc đó chính là lúc họ ngủ khì !

Như thế thì nên làm sao cho có một mớ thơ tả tình tả cảnh cho thật chân để đem ra làm khuôn làm mẫu thì có lẽ hay lắm. Song ở đâu cho có bây giờ ? Muốn có, tưởng chỉ phải ra công mà dịch thơ tây thơ tàu cho nhiều mới có .

*

Tôi muốn dịch, là muốn dịch những thơ chuyên tả tánh linh ấy kia. Song tôi đã nói rồi, nó là việc khó quá mà ! Bởi vậy hôm nay tôi phải lánh nặng tìm nhẹ, dịch mấy bài về lối khác.

Mấy bài tôi sẽ dịch đây là thuộc về hạng sử liệu. Bởi vậy nó cũng có ích mà ích về đàng khác.

*

Những tôi ngạy, con thảo đời xưa đều là nhờ một chữ tình mà làm họ nên ngay nên thảo (Người mà đã không có tình thì thôi, còn làm được gì ?).

Ông Hồ Trung Giản (người đời nhà Tống) dâng sớ hạch tội Tần Cối (một gian thần lúc bấy giờ) rồi bị đày qua Lãnh Nam . (Qua ở Lãnh Nam ông Hồ gá nhân tình với một ả đào tên là Lê Tiến; nàng nầy má núng đồng tiền nên cũng có tên ngoài là Lê Oa). Đến lúc được tha về, ông Hồ bận bịu cùng nàng Lê Oa mà không nỡ về.

Việc ông Hồ đó cũng giống với việc Tô Võ. Khi Tô Võ bị cầm ở Hung nô, cưới vợ Hung nô. Vì (xưa nay) những người có khí tiết cô cao, làm theo ý mình, thì thường không hay giữ việc nhỏ mọn. Khổng Tử có nói : "Xem đều lỗi thì biết người nhân", tức là những người như thế.

Vậy mà thầy Châu Tử (Châu Hy ở đời nhà Tống, có tiếng là đại nho) lại làm bài thơ chê Hồ Trung Giản rằng:

Thập niên phù hải nhất thân khinh,

十 年 浮 海 一 身 輕

Qui đối Lê Oa thượng hữu tình.

歸 對 黎 窩 尚 有 情

Thế thượng vô như nhân dục hiểm,

世 上 無 如 人 欲 險

Ký nhân đáo thử ngộ bình sinh

幾 人 到 此 誤 平 生

(Tôi dịch ra nôm theo thể tuyệt cú):

Mười năm vượt biển chiếc thân phao,

Về, đối nàng Lê bận bịu sao !

Cái dục trên đời nguy hiểm nhất,

Hư thân vì nó biết là bao.

(Thầy Châu Tử cũng ở đời ấy và thầy cũng làm quan tại triều như ông Hồ. Gặp khi Tần Cối lộng quyền, thầy Châu Tử cũng có thảo sớ tính dâng vua để dàn hạch; nhưng thầy còn nghi ngờ gì đó nên chưa dâng. Thầy bèn bày ra bói thử cát hung thế

nào. Bói gặp quẻ xấu rồi thầy nín luôn không dâng sớ. -Trên đây là một sự thực có chép trong nhiều sách bút ký của người đời bấy giờ đáng tin).

- (Bởi vậy) ông Cao Thủ thôn họa theo vần bài thơ thầy Châu Tử mà chế lại thầy ấy như vầy:

Phê lân nhất sớ tử sanh khinh,
批 鱗 一 疏 死 生 輕
Vạn tử đầu hoang thượng hữu tình .
萬 死 投.荒 尚 有 情
Bất học Độn ông bổng thi thảo,
不 學 遯 翁 捧 蓍 草
Cam tâm kìm khẩu tự du sanh !
甘 心 鉗 口 自 偷 生

(Bài họa nầy móc đến ruột ông Châu Hy, khó chịu lắm. Tôi nghĩ hoài mà dịch ra thơ không được. Huống chi lại còn họa theo vận trên thì dịch lại càng khó hơn nữa. Vả, nếu dịch ra thơ thì nhiều chữ không tài nào làm rõ nghĩa được. Vậy tôi xin dịch ra tản văn. Ấy là sự cực chẳng đã lắm, chớ tôi có muốn làm lở dở như vậy đâu).

(Dịch nghĩa đen: Một bài sớ dâng lên, như rờ vảy ngược con rồng, coi sự chết sống là nhẹ. Muôn phần chết đày ra chốn cùng hoang mà còn có tình. Không thèm bắt chước Độn Ông bưng cỏ thi mà bói, đành lòng, khóa kín miệng mà ăn trộm sự sống).

(Rờ vảy ngược con rồng (phê long chi nghịch lận)

là nói sự phản đối ý kiến nhà vua, nguy hiểm lắm.- Đời xưa có dùng cỏ thi mà bói, cũng như bói bằng vỏ rùa. -Độn ông là hiệu thầy Châu Tử.- Mình không đáng sống nữa mà cố lỳ để sống, gọi là ăn trộm sự sống: du sanh).

*

Nhẫn lên là một tắc trong Tùy Viên Thi thoại về cuốn 3, tờ 20, phía sau (mỗi tờ hai phía). Trong đó những chữ nào câu nào có dấu ngoặc là do tôi lấy sự biết của mình mà thêm vào. Vì ông Tùy Viên làm sách theo trình độ những người đọc sách của ông, không cần nói kỹ cũng đủ hiểu. Nhưng đến khi dịch ra, nếu để y như vậy, sợ độc giả không quen thì không hiểu, nên tôi phải thêm.

Đọc đoạn đó đủ thấy cái lý học của Tống nho chẳng qua là vậy vậy ! Chuyện là chuyện làm thơ mà thật là một cái tài liệu tốt để phê bình lý học của Tống nho.

(Đây nhẫn lên ba tác đều đăng ở Trung Lập báo Sài Gòn vào năm 1931-1932. Tắc đầu vốn có đầu đề là :Thế nào là thơ láo; hai tắc sau là : *Thử dịch Tùy viên thi thoại*).

PHAN KHÔI NIÊN BIỂU
(1887 - 1959)

1887:

Sinh ngày 20 tháng 8 năm Đinh Hợi (1887) tại làng Bảo An (nay thuộc xã Điện Quang), huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam trong một gia đình Nho học, khoa bảng ba đời: Cha là cụ Phó bảng, tri phủ Diên Khánh Phan Trân; mẹ là bà Hoàng Thị Lệ, con gái Tổng đốc Hoàng Diệu.

1905: 18 tuổi thi đỗ tú tài. Vì chán ngấy lối học từ chương khuôn sáo và thi cử mà ông không tiếp tục chuẩn bị cho khoa thi tiếp theo, chuyển sang học chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp. Cùng với sự kiện này, ông mạnh dạn cắt tóc ngắn, bất chấp sự phản

đối của cụ thân sinh và họ hàng gia tộc về sự bất hiếu.

<u>***1906:***</u>

Học quốc ngữ với ông Phan Thành Tài, người bà con trong họ chỉ mới biết đọc biết viết, không đủ sức dạy lên nữa nên chuyển sang trường thầy Lê Hiên tại làng Phi Phú (nay cũng thuộc xã Điện Quang). Thầy Lê Hiên chỉ mới đỗ bằng tiểu học (Primaire) dạy quốc ngữ và tiếng Pháp theo chương trình lớp vỡ lòng (Enfantin) và dự bị (préparatoire).

<u>***1907:***</u>

Ra Hà Nội dạy chữ Hán ở trường Đông Kinh Nghĩa Thục, viết báo chữ Hán cho tờ "Đăng Cổ Tùng Báo" của phong trào này, đồng thời rèn luyện viết văn xuôi bằng chữ Quốc ngữ và tự học tiếng Pháp.

<u>***1908:***</u>

Trường Đông Kinh Nghĩa Thục và tờ "Đăng Cổ Tùng Báo" bị cấm, ông lánh về Nam Định học tiếng Pháp với ông Nguyễn Bá Học là một nhà Nho sớm biết tiếng Pháp ở trình độ cao hơn thầy Lê Hiên. Ông Nguyễn Bá Học bị mật thám Pháp tình nghi

có dính líu đến "quốc sự" nên bao vây ráo riết, do đó ông phải rời Nam Định về quê nhà.

1909- 1910:

Ra Huế nộp đơn xin vào học trường dòng Pellerin do các cố đạo Thiên chúa sáng lập chuyên dạy các môn bằng tiếng Pháp. Thấy lớn tuổi (22 tuổi) nhưng ham học nên trường này nhận đơn xin nhưng buộc phải sát hạch vào lớp nhì (Cours Moyer) học cùng bọn trẻ lứa 10 tuổi. Hai tháng đầu bị xếp hạng chót, tháng thứ ba vọt lên đứng đầu. Học được mấy tháng thì ở nhà có đại tang nên phải về quê thọ tang và thôi học, ở nhà.

Lúc này có một số phong trào tự phát của quần chúng nổi lên, ông tham gia biểu tình xin xâu, đòi giảm xâu thuế) và phong trào Duy Tân ở địa phương, do đó bị bắt cầm tù tại nhà lao Hội An cùng cụ Huỳnh Thúc Kháng và nhiều nhân sĩ khác.

1911- 1913:

Trong nhà lao Hội An, ngoài việc thơ phú xướng họa với các nhân sĩ bạn tù, ông tự học tiếng Pháp với quyển Lecture Courante (tập đọc) và Grammaire (văn phạm). Được ông Ưng Diễn là người giỏi

tiếng Pháp giúp đỡ bằng cách ra bài, sửa những chỗ sai. Được ít lâu thì việc học này bị mật thám phát hiện, Án sát Quảng Nam Trần Văn Thống được lệnh đến nhà lao Hội An tịch thu tất cả sách vở, giấy, bút, mực, còn lưu truyền lời tuyên bố của viên Án sát: "Anh học để làm gì? Ai cho anh thi cử nữa mà học?".

1913 - 1916:

Đầu năm ra tù, về nhà, ông cưới vợ (26 tuổi) và mở lớp dạy chữ Hán tại nhà, cải tiến cách giảng bài dễ hiểu, khác với các thầy đồ xưa, học trò xa gần đến học rất đông. Năm 1916, triều đình Huế bãi bỏ chế độ thi cử, ông thôi dạy và khuyên học trò nên học chữ quốc ngữ và chữ Tây.

1916 - 1917:

Ra Hải Phòng làm thư ký cho công ty vận tải đường thủy Bạch Thái Bưởi, chuyên viết thư từ giao dịch bằng chữ Hán với các hãng buôn Hồng Kông, Vân Nam... và thảo các văn thư ngắn bằng tiếng Pháp gởi các hãng tàu thủy ở Pháp. Ông làm công việc này chỉ để kiếm sống, không phù hợp với nguyện vọng nâng cao kiến thức nên sau đó ông

xin thôi việc, mặc dầu Bạch Thái Bưởi làm mọi cách để giữ chân ông.

1918 - 1919:

Nguyễn Bá Trác giới thiệu ông vào làm cho Báo Nam Phong của Phạm Quỳnh ở Hà Nội, được ít lâu do bất bình với Phạm Quỳnh về thái độ độc đoán trong việc sửa chữa bài viết nên bỏ Nam Phong vào Sài Gòn làm cho báo Lục Tỉnh Tân Văn. Trong thời gian làm việc cho Nam Phong, ông sưu tầm sách chữ Hán, chữ Pháp để nghiên cứu khoa luận lý học và trao đổi, thảo luận môn học này với một số sinh viên trường cao đẳng Sư phạm Hà Nội. Ngoài ra ông tìm đọc sách, báo Tàu xuất bản trong và sau cách mạng Tân dân chủ, tìm hiểu sự phát triển của nền văn học Trung Hoa, đặc biệt chú trọng các nhà văn tiến bộ như Lỗ Tấn, các nhà văn trẻ như Hồ Thích... Từ đó ông đổi hẳn lối viết rườm rà, chuyển mạch sang một thể văn rành mạch, phân tích, lý lẽ.

1920 - 1921:

Trở ra Hà Nội viết cho Thực nghiệp dân báo và tạp chí Hữu Thanh, đồng thời nhận lời dịch Kinh Thánh cho Hội Tin Lành, dùng bản chữ Tàu đối chiếu với bản chữ Pháp để dịch ra tiếng Việt và

chấm câu theo văn phạm Việt Nam.

1922- 1924:

Lại vào Sài Gòn tìm việc làm, nhưng không báo nào mời làm chủ bút, chỉ viết bài để kiếm sống, chờ thời cơ. Do một sự việc gì đó, ông bị Pháp tình nghi và đe dọa, nên phải chạy về Cà Mau ẩn náu nơi nhà người bạn làm chủ đồn điền. Bài thơ "Chơi thuyền trên sông Tân Bình" của ông được làm vào thời kỳ này. Ở đây hẻo lánh, không giao du bàn luận văn chương thế sự với ai được, nên ông chủ yếu dùng thời gian học tiếng Pháp. Ông viết thư cho một nhà báo Pháp có tên Dejean ở Sài Gòn nhờ giúp đỡ. Dejean gởi xuống cho ông một số sách học và một số bài ngắn để ông tập dịch từ tiếng Pháp ra tiếng Việt và ngược lại rồi gởi lên cho Dejean xem. Sau một thời gian, Dejean viết thư cho ông nhận xét, đại ý khen ngợi sự tiến bộ nhanh chóng và cho rằng học theo kiểu này trong 6 tháng nữa ông sẽ viết báo bằng tiếng Pháp được.

1925- 1928:

Trở lên Sài Gòn viết cho các báo Thần Chung, Đông Pháp thời báo, Văn học tạp chí và gởi bài cho ĐôngTây tuần báo ở Hà Nội.

1929- 1932:

Làm chủ bút tuần báo Phụ Nữ Tân Văn từ số 1, nhưng vẫn tiếp tục cộng tác với báo Thần Chung và Trung Lập báo. Viết bài phê bình sách "Nho giáo" của Trần Trọng Kim, dẫn tới bút chiến với ông này về vấn đề Nho giáo (tháng 5 - 1930). Tiếp đó là cuộc bút chiến với Phạm Quỳnh về chấn hưng quốc học (tháng 9 - 1930) gây nên tranh luận sôi nổi trong giới trí thức, nhà văn, nhà báo như các ông Lê Dư, Trịnh Đình Rư, Nguyễn Trọng Thuật, Tản Đà, Nguyễn Tiến Lãng, Vân Bằng... trên các báo Phụ Nữ Tân Văn, Đông Tây, Nam Phong, An Nam tạp chí. Năm 1932, trên Phụ Nữ Tân Văn, bài báo "Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ" cùng bài thơ "Tình già"của ông được ví như phát đại bác bắn vào thành trì thơ cũ lạc hậu và ông được đánh giá là vị chủ tướng khởi xướng phong trào Thơ Mới. Tuần báo Phụ Nữ Tân Văn đình bản vì lý do tài chính.

***1933*:**

Ra Hà Nội làm chủ bút tuần báo Phụ Nữ thời đàm. Viết bài "Văn minh vật chất và văn minh tinh thần" dẫn tới bút chiến với Hải Triều về duy tâm-duy vật và lôi vào "vòng chiến" nhiều cây bút khác như Thanh Lâm (báo Đông Phương), Hoàng Tân

Dân (Văn học tuần san), Phan Văn Hùm, Bùi Công Trừng, Hồ Xanh...

1934:

Về Huế làm chủ bút báo Tràng An và viết bài cho Phụ Nữ Tân Văn tái bản với Ban Biên Tập mới. Dạy Việt văn cho trường tư thục Hồ Đắc Hàm.

1935- 1936:

Sáng lập tuần báo Sông Hương tại Huế và cộng tác với Hà Nội báo. Xuất bản cuốn *Chương Dân thi thoại* là tập hợp các bài viết đã đăng trong chuyên mục *Nam âm thi thoại* trên các báo Nam Phong, Đông Pháp, Thời báo, Thần Chung, Phụ Nữ Tân Văn, Trung Lập báo... từ năm 1918 đến năm 1931. Báo Sông Hương sống được non một năm thì phải đình bản vì tài chánh không đảm bảo.

1937- 1941:

Vào Sài Gòn dạy chữ Hán và Việt Văn cho trường Trung học tư thục Chấn Thanh của Phan Bá Lân (Hán- Việt được coi là ngoại ngữ trong chương trình trung học của Pháp). Cộng tác với báo Tao Đàn từ số 1 (tháng 3- 1939). Trường Chấn Thanh chấm dứt thời kỳ thịnh vượng của nó vào cuối năm 1941, buộc phải đóng cửa, dời về Đà Nẵng

với quy mô nhỏ hơn.

1942- 1945:

Không tìm được việc làm ổn định, do báo chí lúc này gặp nhiều khó khăn bởi ảnh hưởng của chiến tranh thế giới thứ hai, ông rút khỏi Sài Gòn về nhà ở Bảo An nghỉ ngơi, đoàn tụ gia đình sau mấy chục năm lặn lội.Tháng 2 - 1945 Nguyễn Bá Trác đích thân đến tận nhà thuyết phục ông tham gia chính phủ Trần Trọng Kim sẽ thành lập nay mai sau khi Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương. Trác lúc này đang làm tổng đốc Thanh Hóa, mưu đồ lập ê kíp cho Trần Trọng Kim nếu được sẽ có vị trí cao trong chính phủ này. Ông từ chối dứt khoát với thái độ coi khinh loại người cơ hội.

Giữa năm 1945, Phan Bá Lân trong Ban chấp hành kỳ bộ quốc dân đảng Trung kỳ tới lui nhiều lần ráo riết lôi kéo ông vào quốc dân đảng, ông nhận lời trên danh nghĩa chứ thật ra chưa có hiểu biết gì về đảng này và không có hoạt động gì. Đồng thời Hoàng Phê người làng Xuân Đài, là Tú tài I về toán học cũng đến gặp ông tuyên truyền cho tổ chức phản đế, tranh thủ cảm tình, nếu được ông ủng hộ thì uy tín của tổ chức này tăng lên, dễ có

điều kiện phát triển.

Ngày 19 - 8 - 1945 Việt Minh toàn tỉnh Quảng Nam cùng cả nước tiến hành cướp chính quyền ở các cấp là một sự kiện bất ngờ đối với ông. Ông hoàn toàn không hay biết gì về thời kỳ chuẩn bị đã diễn ra tại địa phương và ngay trong gia đình mình trước đó một vài tháng. Ông có phần vui mừng nhưng lo ngại, ngờ vực nhiều hơn. Chính quyền lâm thời tỉnh Quảng Nam mời ông dự mít tinh mừng ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ông lên diễn đàn tán thành độc lập dân tộc, nhưng không đồng tình đi con đường cộng sản chủ nghĩa vì kinh tế lạc hậu, dân trí thấp kém.

Tháng 10 - 1945 Tỉnh ủy Quảng Nam cử cán bộ đến tận nhà giải thích tình hình chung và triển vọng của cách mạng đồng thời mời ông đi Hà Nội theo chỉ thị triệu tập của chính phủ. Ông ra Hà Nội trong tình hình đối nội đối ngoại cực kỳ phức tạp, nguy hiểm cho vận mệnh quốc gia.

1946- 1954:

19 - 12 - 1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông theo Hội Văn nghệ lên chiến khu Việt Bắc, làm công tác nghiên cứu và dịch thuật. Tám năm này

ông già yếu tật bệnh, sống kham khổ trong hoàn cảnh kháng chiến và biệt lập với gia đình và người thân.

1954- 1955:

Hiệp định Giơnevơ được ký kết. Trong thời gian chuyển quân tập kết, ông được cử vào phái đoàn chính phủ đi thăm Liên khu V, nói chuyện với đồng bào về thắng lợi của ta tại hai cuộc mít tinh lớn ở Quảng Ngãi và Bình Định.

Hội Văn nghệ dời về Hà Nội, ông được bố trí ở tại số 151 Trần Hưng Đạo, được gặp lại vợ con từ trong Nam tập kết ra.

1956- 1957:

Ông được Bộ Văn hóa và Hội Văn nghệ cử sang Bắc Kinh dự lễ kỷ niệm 100 năm sinh Lỗ Tấn, có nhà thơ Tế Hanh tháp tùng, trên đường về ghé khu học xá Nam Ninh thăm người con trai út đang học tiểu học tại đây.

Đứng tên xin phép ra báo Nhân Văn tại Hà Nội.

1958:

Ông chuyển chỗ ở về số 10 Nguyễn Thượng Hiền và sau đó là số 73 phố Thuốc Bắc, không còn hoạt

động gì ngoài việc nằm trên giường bệnh đọc sách, báo.

1959:

11 giờ trưa ngày 16 - 1- 1959 (mồng 8 tháng Chạp âm lịch) Ông nằm quay mặt vào tường lặng lẽ trút hơi thở cuối cùng, trong sự túc trực chăm sóc của bà vợ Nguyễn Thị Huệ, tại số nhà 73 phố Thuốc Bắc, Hà Nội, thọ 72 tuổi.

Cỗ xe song mã màu đen quàn thi hài ông, đi sau là vợ con, cháu cùng một vài bạn hữu tiễn ông lần cuối đến nghĩa trang Hợp Thiện ở phía Đông thành phố Hà Nội.

Trong chiến tranh, phần mộ của ông bị thất lạc.

PHAN CỪ
PHAN AN

CHƯƠNG DÂN THI THOẠI

PHAN KHÔI

Chịu trách nhiệm xuất bản : ĐOÀN XOA
Chịu trách nhiệm bản thảo: NGUYỄN ĐỨC HÙNG
Biên tập: NGUYỄN KIM HUY
Bìa: TRƯƠNG DUY HUYẾN

Sắp chữ điện tử tại Nhà xuất bản Đà Nẵng 11C Quang Trung. In 1000 cuốn khổ 13 x 19 theo QĐXB số 329 ngày 13.8.1996 của Nhà xuất bản Đà Nẵng. In tại Xí nghiệp in Quốc doanh QNĐN. In xong nộp lưu chiểu tháng 9 năm 1996.

ĐÍNH CHÍNH "*CHƯƠNG DÂN THI THOẠI*"

TRANG	DÒNG	IN LÀ	ĐỌC LÀ
8	2 ↓	Vè cúp tóc	Vè cúp tóc của phong...
8	7 ↑	một câu chữ hể	câu một, chữ hể
11	1 ↓	chấm theo câu	chấm câu theo
11	7 ↑	Hán Pháp	Pháp
11	14 ↑	Le cloche fêlée	La cloche fêlée
11	12 ↑	bứt quyển	bút quyển
11	10 ↑	cộng nhân	đồng nhân
12	11 ↑	tổn tâm	tốn tâm
12	2 ↑	Tou senl	Tou soul
19	10,11 ↓	đúng đắn	đúc đắn
19	13 ↑	ta leat	la lent
19	5 ↓	hương khởi	hưng khởi
20	6 ↓	hung	hưng
20	8 ↑	chưa hay	hay chưa
20	11 ↑	đúng là một	đúng là của một
21	5 ↓	chol	chơi
22	10 ↑	qua	quan
23	8 ↓	Phạm Qui	Phan Qui
24	9 ↑	con người	con ngươi
24	4 ↑	nồi	mồi
27	3 ↑	đua	đưa
27	2 ↓	chú	chứ
28	9 ↓	Tùng	Tùy
30	9 ↓	phấn	phán
36	12 ↓	ngẩm	ngâm
39	9 ↓	ngan	ngạn
41	9 ↓	Có	Co
42	15 ↓	nhan	nhau
51	1 ↑	những bài	những bài tự chấm.
64	6 ↑	chủi	chửi
68	10 ↑	Khách tiết	Khánh tiết
68	5 ↑	đòi	đối
90	9 ↓	Từng Thiện Vương	Tùng Thiện Vương
90	16 ↓	Thị	Thi
107	1 ↓	ngươi lớp trước	người lớp trước
109	15 ↓	Dám dần	Dám đầu
118	9 ↑	hai	hay
128	6 ↓	gạo vàng	gạo rang
142	1 ↑	"Tùy Viên	"Tùy viên thi thoại" hay "Vương Ngư Dương thi thoại"
154	5 ↓	Pedlrin	Pellerin
154	9 ↓	Coors Moyer	Cours Moyen
154	1 ↑	Gammare	Grammaire



Cụ Phan Khôi dự lễ kỷ-niệm Lỗ Tấn ở Bắc-Kinh năm 1956